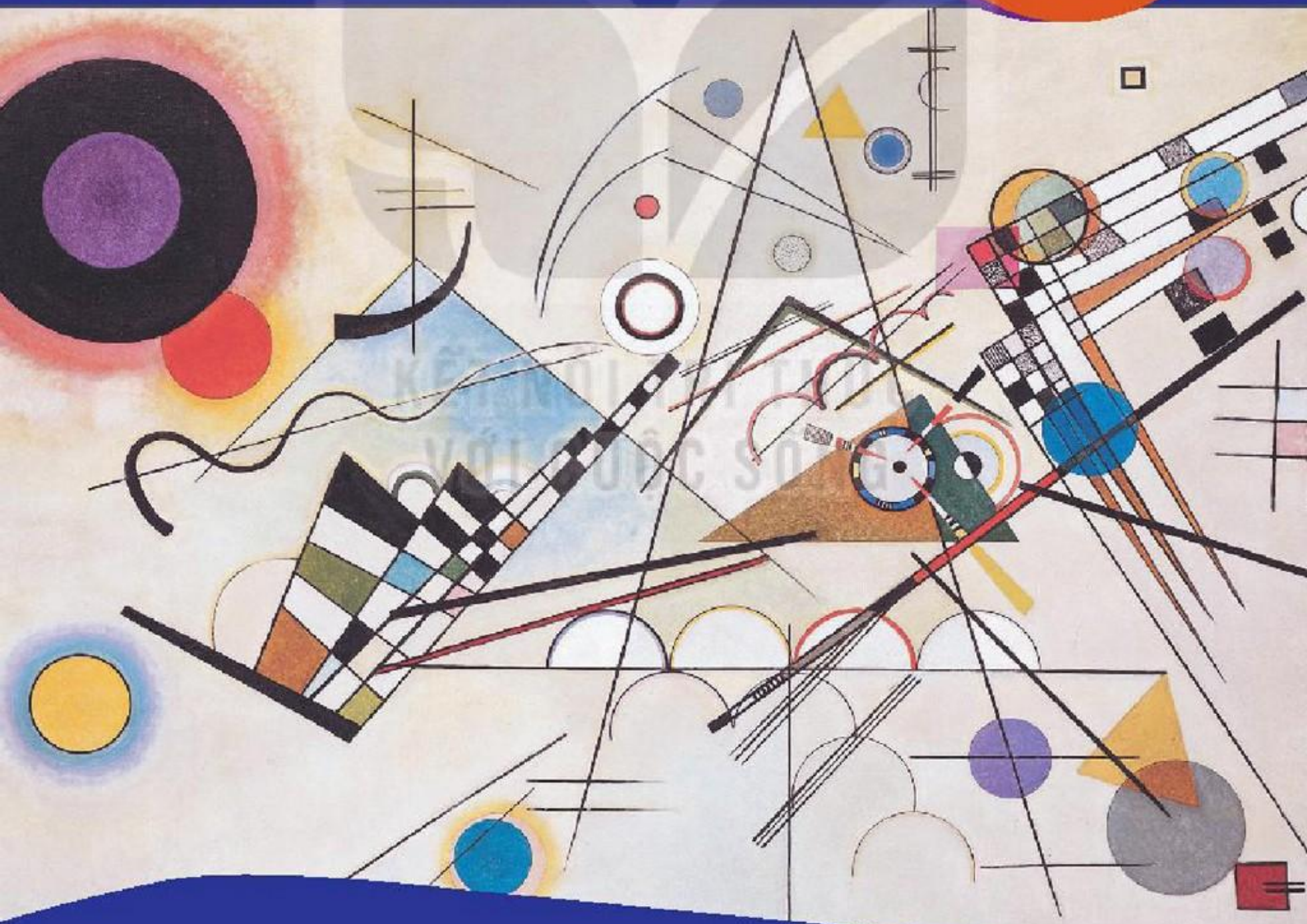
PHAN HUY DŨNG – BÙI MẠNH HÙNG (Đồng Chủ biên)
ĐẶNG LƯU – HÀ VĂN MINH
NGUYỄN THỊ NGỌC MINH – NGUYỄN THỊ NƯƠNG

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Bài tập NGỮ VĂN 10

TẬP HAI



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

PHAN HUY DŨNG – BÙI MẠNH HÙNG (Đồng Chủ biên)
ĐẶNG LƯU – HÀ VĂN MINH – NGUYỄN THỊ NGỌC MINH – NGUYỄN THỊ NƯƠNG

Bài tập
NGỮ VĂN 10

Tập hai

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

MỤC LỤC

Trang

Phần một: BÀI TẬP 3

Bài 6: Nguyễn Trãi – "Dành còn để trợ dân này" 3

Bài 7: Quyền năng của người kể chuyện 7

Bài 8: Thế giới đa dạng của thông tin 13

Bài 9: Hành trang cuộc sống 19

Phần hai: GỢI Ý LÀM BÀI 26

Bài 6: Nguyễn Trãi – "Dành còn để trợ dân này" 26

Bài 7: Quyền năng của người kể chuyện 41

Bài 8: Thế giới đa dạng của thông tin 52

Bài 9: Hành trang cuộc sống 60

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Phần một

BÀI TẬP

BÀI 6

NGUYỄN TRÃI
"DÀNH CÒN ĐỂ TRỢ DÂN NÀY"

Đọc và Thực hành tiếng Việt

Bài tập 1. Đọc lại văn bản *Tác gia Nguyễn Trãi* trong sách giáo khoa (SGK) *Ngữ văn 10*, tập hai (tr. 6 – 10) và trả lời các câu hỏi:

1. Lập niên biểu Nguyễn Trãi và nêu nhận xét về cuộc đời, con người ông.

2. Phân tích nội dung cơ bản của tư tưởng nhân nghĩa trong thơ văn Nguyễn Trãi.

3. Phân tích một đặc điểm của hình tượng thiên nhiên trong thơ Nguyễn Trãi.

4. Nguyễn Trãi đã gửi gắm trong thơ viết về thế sự những nỗi niềm tâm sự gì?

5. Nêu các yếu tố cơ bản làm nên sức thuyết phục trong văn chính luận của Nguyễn Trãi.

Bài tập 2. Đọc lại văn bản *Bình Ngô đại cáo* trong SGK *Ngữ văn 10*, tập hai (tr. 11 – 12), đoạn từ "Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân," đến "Song hào kiệt đời nào cũng có." và trả lời các câu hỏi:

1. Đọc cước chú số 5 trong SGK (tr. 11), giải thích ý nghĩa của cụm từ "mỗi bên xưng đế một phương" trong bản dịch.

2. Mối quan hệ giữa nhiệm vụ "trừ bạo" và mục đích "yên dân" của đội quân thực thi lí tưởng nhân nghĩa được tác giả lí giải như thế nào?

3. Liệt kê những từ ngữ có nội dung thể hiện rõ tư thế chính nghĩa của nghĩa quân Lam Sơn.

4. Việc khẳng định nền độc lập tự chủ dân tộc được triển khai trên những khía cạnh nào?

5. Đoạn văn đã thể hiện rõ nét quan niệm của Nguyễn Trãi về quốc gia dân tộc. Hãy trình bày ý kiến của bạn về nhận định này.

Bài tập 3. Đọc lại văn bản *Bình Ngô đại cáo* trong SGK *Ngữ văn 10*, tập hai (tr. 12 – 13), đoạn từ "Nhân họ Hồ chính sự phiền hà," đến "Ai bảo thần nhân chịu được?" và trả lời các câu hỏi:

1. Liệt kê một số động từ, cụm động từ thể hiện âm mưu, dã tâm và hành động bạo ngược, phi nghĩa của giặc Minh và bè lũ gian tà bán nước.

2. Hành động tội ác của kẻ thù đối với nhân dân ta đã được tác giả khái quát qua những khía cạnh nào?

3. Liệt kê một số hình ảnh có giá trị biểu cảm được tác giả sử dụng để tố cáo tội ác của quân giặc.

4. Tác giả đã thể hiện lòng căm thù giặc và sự thương xót nỗi thống khổ mà nhân dân ta phải chịu đựng như thế nào?

5. Nêu ý kiến nhận xét của bạn về hiệu quả biểu đạt của điển cố "trúc Nam Sơn", "nước Đông Hải".

Bài tập 4. Đọc lại văn bản *Bình Ngô đại cáo* trong SGK *Ngữ văn 10*, tập hai (tr. 13 – 15), đoạn từ "Ta đây: Núi Lam Sơn dấy nghĩa," đến "Dùng quân mai phục, lấy ít địch nhiều." và trả lời các câu hỏi:

1. Tìm một số từ ngữ, hình ảnh thể hiện nỗi trăn trở và ý thức sâu sắc của bậc chủ tướng về sự cấp bách của trọng trách khôi phục giang sơn.

2. Chỉ ra những từ ngữ, hình ảnh mang sắc thái biểu cảm thể hiện sự phẫn uất, căm giận của chủ tướng trước tội ác quân giặc.

3. Những từ ngữ, hình ảnh nào thể hiện sự khó khăn, thiếu thốn của nghĩa quân Lam Sơn?

4. Câu văn nào thể hiện rõ nhất tinh thần đoàn kết, đồng cam cộng khổ của chủ tướng và nghĩa binh?

5. Hình ảnh bậc chủ tướng Lê Lợi được khắc hoạ ở những khía cạnh cụ thể nào? Bạn tâm đắc nhất với khía cạnh nào, vì sao?

Bài tập 5. Đọc lại văn bản *Bình Ngô đại cáo* trong SGK *Ngữ văn 10*, tập hai (tr. 15 – 19), đoạn từ "Trọn hay:" đến "Cũng là chưa thấy xưa nay." và trả lời các câu hỏi:

1. Tìm những câu văn, ý văn thể hiện rõ tinh thần nhân nghĩa của quân ta.

2. Nêu diễn biến cuộc tổng tiến công qua một số sự kiện, trận đánh tiêu biểu của cuộc kháng chiến được thể hiện trong đoạn văn.

3. Tìm những từ ngữ, hình ảnh thể hiện khí thế quật cường và chiến công vang dội của nghĩa quân Lam Sơn.

4. Hình ảnh thất bại của kẻ thù được thể hiện trong đoạn văn như thế nào?

5. Nhận xét chung về âm hưởng của đoạn văn.

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

Bài tập 6. Đọc lại văn bản *Bình Ngô đại cáo* trong SGK *Ngữ văn 10*, tập hai (tr. 19 – 20), đoạn từ "Xã tắc từ đây vững bền," đến "Ai nấy đều hay." và trả lời các câu hỏi:

1. Những từ ngữ nào trong đoạn văn thể hiện rõ việc tuyên bố chiến thắng và báo hiệu một thời kì mới của đất nước?

2. Nêu nhận xét khái quát về âm hưởng của đoạn văn.

3. Niềm tin vào tương lai xán lạn của dân tộc được thể hiện như thế nào?

4. Nội dung "tuyên ngôn" và lời tuyên bố độc lập trong đoạn kết bài *Bình Ngô đại cáo* hướng đến những đối tượng nào?

5. Tác phẩm *Bình Ngô đại cáo* gợi cho bạn liên tưởng đến những bản "tuyên ngôn độc lập" nào của dân tộc? Theo bạn, ý thức tự chủ dân tộc trong thời đại hôm nay được thể hiện ở những phương diện chính nào?

Bài tập 7. Đọc lại văn bản *Bảo kính cảnh giới,* bài 43 trong SGK *Ngữ văn 10*, tập hai (tr. 22) và trả lời các câu hỏi:

1. Nêu ấn tượng chung của bạn về bức tranh thiên thiên mùa hè được thể hiện trong bài thơ.

2. Những từ ngữ, hình ảnh nào trong bốn câu thơ đầu cho thấy sự vận động của thời gian và cảnh vật?

3. Phân tích một vài nét đặc sắc trong cách cảm nhận thiên nhiên và nghệ thuật tả cảnh của tác giả.

4. Bạn cảm nhận được những nét đẹp nào của khung cảnh cuộc sống con người trong hai câu thơ 5 và 6?

5. Hai dòng thơ cuối thể hiện điều gì trong tư tưởng, tâm hồn của Nguyễn Trãi?

Bài tập 8. Đọc lại văn bản *Dục Thuý sơn* trong SGK *Ngữ văn 10*, tập hai (tr. 24) và trả lời các câu hỏi:

1. Dựa vào gợi ý trong phần cước chú cho bài thơ này ở SGK (tr. 24), hãy sưu tầm một bài thơ của tác giả khác cùng viết về núi Dục Thuý. Nêu cảm nhận của bạn về bài thơ đó.

2. Hãy nhớ lại cách phân chia bố cục của bài thơ này khi học ở trên lớp. Ngoài cách phân chia đó, theo bạn, còn có thể chia bố cục tác phẩm này theo cách nào? Nêu lí do bạn đề xuất cách phân chia như vậy.

3. Xác lập mô hình thanh điệu (theo luật) của bài thơ, chỉ ra điểm khác nhau về mô hình này giữa nguyên văn với bản dịch.

4. Theo bạn, câu thơ nào trong bài thể hiện rõ nhất sự liên tưởng – tưởng tượng của tác giả? Biện pháp tu từ nổi bật nhất được tác giả sử dụng trong câu thơ để biểu đạt sự liên tưởng – tưởng tượng là gì?

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

5. Sự hoài niệm của tác giả trước cảnh đẹp núi Dục Thuý gợi cho bạn suy nghĩ gì về đời sống tâm hồn của nhà thơ?

Bài tập 9. Đọc lại văn bản *Ngôn chí*, bài 3 trong SGK *Ngữ văn 10*, tập hai (tr. 34) và trả lời các câu hỏi:

1. Xác định thể loại và nêu bố cục của bài thơ.

2. Nêu quan niệm sống được tác giả thể hiện trong hai câu thơ 3 và 4.

3. Hình dung về cuộc sống của nhân vật trữ tình trong bốn câu thơ cuối. Khoảnh khắc nào trong cuộc sống của nhân vật trữ tình gây ấn tượng nhất với bạn? Vì sao?

4. Chỉ ra một số yếu tố "phá cách" trong bài thơ. Chọn phân tích một yếu tố mà bạn thấy tâm đắc.

5. Bài thơ giúp bạn hiểu thêm điều gì về con người tác giả?

Bài tập 10. Đọc lại văn bản *Bạch Đằng hải khẩu* trong SGK *Ngữ văn 10*, tập hai (tr. 35 – 36) và trả lời các câu hỏi:

1. Xác định đề tài, thi liệu và thể loại của tác phẩm.

2. Hình tượng thiên nhiên nơi cửa biển Bạch Đằng được miêu tả với những đặc điểm gì?

3. Phân tích cảm xúc, tâm trạng của nhân vật trữ tình trong bốn dòng thơ cuối.

4. Bài thơ mang đến cho bạn cảm nhận mới như thế nào về tâm hồn tác giả?

5. So sánh, nêu nhận xét về hình tượng thiên nhiên trong hai bài thơ *Bảo kính cảnh giới*, bài 43 và *Bạch Đằng hải khẩu*.

Viết

Bài tập 1. Viết đoạn văn (khoảng 150 chữ) trình bày cảm nhận của bạn về một bài thơ của Nguyễn Trãi.

Bài tập 2. Lập dàn ý cho đề bài sau: Viết bài văn trình bày suy nghĩ của bạn về quan niệm sống được Nguyễn Trãi gửi gắm trong bài thơ *Ngôn chí*, bài 3.

Nói và nghe

Bài tập 1. Hãy lập dàn ý cho bài nói và luyện tập nói theo đề tài ở bài tập 2 của phần Viết.

Bài tập 2. Quan điểm của bạn về tình yêu tuổi học trò. Lập dàn ý cho bài nói của bạn để tham gia thảo luận về vấn đề này.

BÀI 7

QUYỀN NĂNG CỦA NGƯỜI KỂ CHUYỆN

Đọc và Thực hành tiếng Việt

Bài tập 1. Đọc lại văn bản *Người cầm quyền khôi phục uy quyền* trong SGK *Ngữ văn 10*, tập hai (tr. 39 – 40), đoạn từ "Từ ngày ông Ma-đơ-len gỡ cho Phăng-tin" đến "đến tận xương tuỷ của chị" và trả lời các câu hỏi:

1. Phân tích mối quan hệ giữa các nhân vật trong đoạn trích.

2. Trong đoạn trích, những đặc điểm nào của nhân vật Gia-ve (Javert) được tập trung khắc hoạ? Qua đó, bạn có ấn tượng gì về con người Gia-ve?

3. Phân tích phản ứng của Phăng-tin (Fantine) trước sự xuất hiện của Gia-ve.

4. Những yếu tố nào trong lời người kể chuyện tác động đến thái độ của người đọc đối với nhân vật Gia-ve?

5. "Tôi biết là anh muốn gì rồi." – đó là câu Giăng Van-giăng (Jean Valjean) nói với Gia-ve trong cuộc chạm trán hắn lần này. Vậy, Gia-ve muốn điều gì ở Giăng Van-giăng? Những chi tiết nào trong đoạn trích cho thấy Gia-ve đang ráo riết thực hiện điều hắn muốn?

6. "Giăng Van-giăng – từ giờ chúng ta cứ cái tên này mà gọi – đứng dậy.".

Trong câu trên, thành phần được đặt giữa hai dấu gạch ngang của câu là thành phần gì? Hãy nêu tác dụng của thành phần đó.

Bài tập 2. Đọc lại văn bản *Người cầm quyền khôi phục uy quyền* trong SGK *Ngữ văn 10*, tập hai (tr. 42 – 43), đoạn từ "Giăng Van-giăng tì khuỷu tay lên trụ đầu giường" đến "muốn làm gì thì làm" và trả lời các câu hỏi:

1. Phân tích cách ứng xử của Giăng Van-giăng đối với Phăng-tin.

2. Trong đoạn trích này, bà xơ Xem-pơ-lít (Simplice) có vai trò gì?

3. Theo bạn, trong đoạn trích, những chi tiết nào có vẻ rất lạ lùng? Phân tích ý nghĩa của các chi tiết đó.

4. Đoạn trích xuất hiện một số câu hỏi trong lời người kể chuyện. Những câu hỏi đó giúp bạn hiểu gì về vai trò của người kể chuyện?

5. "Giờ anh muốn làm gì thì làm." – đó là câu Giăng Van-giăng nói với Gia-ve sau khi ông đã hoàn tất những gì cần làm với Phăng-tin. Phân tích ý nghĩa của câu nói đó.

6. Phân tích tác dụng của biện pháp chêm xen trong câu sau:

"Điều không ai nghi ngờ là bà xơ Xem-pơ-lít, người độc nhất chứng kiến cảnh ấy, thường kể lại rằng lúc Giăng Van-giăng ghé vào tai Phăng-tin thì thầm như thế,

thì bà trông thấy rõ ràng một nụ cười không sao tả được hiện trên đôi môi nhợt nhạt và trong đôi mắt đờ đẫn, ngạc nhiên của chị."

Bài tập 3. Đọc lại văn bản *Dưới bóng hoàng lan* trong SGK *Ngữ văn 10*, tập hai (tr. 47 – 48), đoạn từ "Tất cả những ngày thuở nhỏ trở lại" đến "Thanh không nhớ được" và trả lời các câu hỏi:

1. Đọc đoạn trích, chúng ta đang nghe lời kể của ai? Hãy tóm lược những điều được kể lại trong đoạn trích.

2. Chỉ ra các câu văn miêu tả những điều Thanh cảm thấy, những điều Thanh tự hỏi lòng mình. Ai là người có khả năng biết được những gì diễn ra trong nội tâm sâu kín của nhân vật như vậy? Điều đó có ý nghĩa gì?

3. Chi tiết nào giúp người đọc suy đoán rằng, sẽ có nhân vật khác xuất hiện trong phần tiếp theo của truyện? Theo dự đoán của bạn, nhân vật đó có liên quan đến diễn biến tiếp theo của câu chuyện không? Vì sao?

4. Những yếu tố nào cho thấy ở đoạn trích này, đời sống tình cảm của nhân vật được tác giả đặc biệt chú ý miêu tả?

5. Bạn có nhận xét gì về giọng văn của đoạn trích? Cơ sở nào giúp bạn rút ra những nhận xét như vậy?

Bài tập 4. Đọc lại văn bản *Dưới bóng hoàng lan* trong SGK *Ngữ văn 10*, tập hai (tr. 50 – 51), đoạn từ "Bữa ăn xong" đến "tưởng nhớ mùi hương" và trả lời các câu hỏi:

1. Ở đoạn trích, hình ảnh cây hoàng lan, hoa hoàng lan đóng vai trò như thế nào trong việc thể hiện mối quan hệ giữa hai nhân vật Thanh và Nga?

2. "Bà cụ nhìn cô, âu yếm:

– Hoa hãy còn non lắm, sao hái sớm thế, con?

Nga thưa:

– "Anh con hái đấy ạ" và nàng nhìn Thanh mỉm cười."

Bạn cảm nhận như thế nào về ý nghĩa của những lời đối thoại trên của hai nhân vật?

3. Phân tích cách thể hiện tình cảm của Thanh và Nga trong đoạn trích.

4. Bạn hiểu như thế nào về ý nghĩa của câu "Có cái gì dịu ngọt chăng tơ ở đâu đây, khiến chàng vương phải."?

5. Trong những câu sau đây, người kể chuyện đã thể hiện khả năng thấu tỏ như thế nào về nhân vật?

"Rồi chàng bước ra đi nửa buồn mà lại nửa vui. Thanh nghĩ đến căn nhà như một nơi mát mẻ và sung sướng để chàng thường về nghỉ sau việc làm. Và Thanh biết rằng Nga sẽ vẫn đợi chàng, vẫn nhớ mong chàng như ngày trước. Mỗi mùa cô lại giắt hoàng lan trong mái tóc để tưởng nhớ mùi hương."

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Bài tập 5. Đọc lại văn bản *Một chuyện đùa nho nhỏ* trong SGK *Ngữ văn 10*, tập hai, (tr. 53 – 54), đoạn từ "Ta trượt đi cô!" đến "lao dốc lần nữa đi" và trả lời các câu hỏi:

1. Vì sao Na-đi-a chấp nhận cùng "tôi" ngồi xe trượt tuyết lao dốc lần thứ nhất? Na-đi-a đã phản ứng như thế nào sau khi trải qua cảm giác đáng sợ khủng khiếp ở lần trượt tuyết đầu tiên?

2. Trong đoạn trích có nhiều câu thể hiện tâm trạng của Na-đi-a. Theo bạn, người kể chuyện biết chắc chắn hay chỉ suy đoán về tâm trạng được thể hiện qua những câu đó?

3. Khi nói câu "Na-đi-a, anh yêu em!" nhân vật "tôi" có biết tính chất hệ trọng của câu đó không? Từ đó, bạn đánh giá như thế nào về nhân vật "tôi" ?

4. Vì sao Na-đi-a đã bất chấp cả sợ hãi để đề nghị nhân vật "tôi" tiếp tục lao dốc? Hành động đó thể hiện điều gì ở con người Na-đi-a?

5. Ở vị trí là một phần của tác phẩm truyện, đoạn trích có những đặc điểm nổi bật nào?

Bài tập 6. Đọc lại văn bản *Một chuyện đùa nho nhỏ* trong SGK *Ngữ văn 10*, tập hai, (tr. 55 – 56), đoạn từ "Từ hôm đó, ngày nào tôi và Na-đi-a" đến "không còn khả năng hiểu nữa..." và trả lời các câu hỏi:

1. Ngày nào cũng trượt tuyết lao dốc cùng Na-đi-a, và mỗi lần lao xe từ trên đồi xuống, nhân vật "tôi" lại thì thào nhắc câu "Na-đi-a, anh yêu em!". Bạn nghĩ gì về hành động đó của nhân vật "tôi"?

2. Trong suy đoán của nhân vật "tôi", Na-đi-a đã có trạng thái tâm lí như thế nào khi thường xuyên nghe câu "Na-đi-a, anh yêu em!" lúc xe lao dốc, dù không biết đó là tiếng của người con trai cùng ngồi xe trượt tuyết với mình hay là tiếng gió?

3. Theo bạn, Na-đi-a đã thật sự có tình cảm với nhân vật "tôi" hay chỉ muốn xác định có phải "tôi" là người đã nói câu mà nàng thường xuyên được nghe khi xe lao dốc? Dựa vào đâu mà bạn khẳng định như vậy?

4. Nhân vật "tôi" đã nghĩ như thế nào về việc Na-đi-a quyết định trượt tuyết một mình? Vì sao "tôi" phải dùng cụm từ "chắc là" khi diễn đạt những điều mình phân tích chứ không khẳng định dứt khoát?

5. Tâm trạng của Na-đi-a trong lần trượt tuyết một mình được miêu tả qua điểm nhìn nào?

Bài tập 7. Đọc đoạn trích sau và trả lời các câu hỏi:

Ngước mái đầu hói, riềm tóc lơ thơ đã bạc hết, ông Bằng chắp hai tay trước ngực. Khói hương và khung cảnh trầm tĩnh đưa hiện tại về quá khứ. Thoáng cái, ông Bằng như quên hết xung quanh và bản thể. Dâng lên trong ông cái cảm xúc thiêng liêng rất đỗi quen thân và tâm trí ông bỗng mờ nhoà, phiêu diêu lãng đãng gần xa, ẩn hiện

tầng tầng lớp lớp những ảnh hình khi tỏ khi mờ, chập chờn như trong chiêm bao. Thưa thầy mẹ đã cách trở ngàn trùng mà vẫn hằng sống cùng con cháu. Con vẫn văng vẳng nghe đâu đây lời giáo huấn của ông cha, tiên tổ. Con vẫn đinh ninh ghi khắc công ơn sinh thành dưỡng dục của gia tộc, ông bà, cha mẹ, tổ tiên, con như thấy từ trong tâm linh, huyết mạch sự sinh sôi nảy nở, phúc thọ an khang của cháu con đời đời nối tiếp trong cộng đồng dân tộc yêu thương. Và em, cùng con trai cả của ba mẹ. Em cùng con đã mất và vẫn hằng sống, hằng vui buồn, chia sẻ, đỡ nâng, dắt dìu tôi cùng các cháu, các con, các em,...

Trong giây lát, nhập vào dòng xúc động tri ân tiên tổ và những người đã khuất, ông Bằng lâng lâng trong những hoài niệm hư ảo, thoát trần. Nhưng ông chỉ ở trong dòng tình cảm trôi lững lờ đó trong giây phút. Quá khứ không cắt rời với hiện tại. Tổ tiên không tách rời với con cháu. Tất cả liên kết một mạch bền chặt thuỷ chung. Bởi vậy, ông lại trở về với những ngày đang sống, với những người đang sống. Mắt ông bỗng cay sè. Lòng ông bồn ngộn. Và ông vội cúi xuống, bật trên môi những lời cầu khấn thành kính và run rẩy:

– Hôm nay ngày ba mươi tháng Chạp năm Bính Tuất, buổi tất niên, con cùng các nam tử, nữ tử, tôn tử,...

Rõi theo lời cha, Luận bỗng bấm tay Đông. Mặt Luận biến sắc. Rõ ràng là khi kể tên các con trai, ông cụ đã gạt tên thằng Cừ. Lý ngọ nguậy không yên, lát sau, ghé tai chị Hoài, hí hửng: "Chị ơi, em biết khấn đúng bài kinh nhà Phật cơ".

Mắt chị Hoài đăm đắm ngước lên bàn thờ. Và khi ông Bằng vừa buông tay chắp, rút mùi soa lau mắt, lui ra, chị liền thế chân ông cụ, hai tay nâng lên trước ngực.

(Theo Ma Văn Kháng, *Mùa lá rụng trong vườn*, NXB Phụ nữ, Hà Nội, 1987, tr. 68 – 69)

1. "Dâng lên trong ông cái cảm xúc thiêng liêng rất đỗi quen thân và tâm trí ông bỗng mờ nhoà, phiêu diêu lãng đãng gần xa, ẩn hiện tầng tầng lớp lớp những ảnh hình khi tỏ khi mờ, chập chờn như trong chiêm bao. Thưa thầy mẹ đã cách trở ngàn trùng mà vẫn hằng sống cùng con cháu. Con vẫn văng vẳng nghe đâu đây lời giáo huấn của ông cha, tiên tổ."

Ba câu trên liền nhau nhưng lại có sự thay đổi đột ngột về điểm nhìn trần thuật. Sự thay đổi thể hiện như thế nào? Nêu tác dụng của việc thay đổi đó.

2. Cúng gia tiên là một sinh hoạt văn hoá tâm linh trong gia đình người Việt Nam. Tính chất thiêng liêng của hoạt động đó được thể hiện như thế nào ở đoạn trích này?

3. Phân tích ý nghĩa những lời tâm sự của ông Bằng trước bàn thờ gia tiên.

4. Tác giả thể hiện thái độ như thế nào khi miêu tả không khí lễ cúng gia tiên của gia đình ông Bằng? Điều đó có ý nghĩa gì?

5. Hãy phân tích tác dụng của biện pháp tu từ được tác giả sử dụng ở câu: "Em cùng con đã mất và vẫn hằng sống, hằng vui buồn, chia sẻ, đỡ nâng, dắt dìu tôi cùng các cháu, các con, các em,...".

Bài tập 8. Đọc đoạn trích sau và trả lời các câu hỏi:

Tôi là Nhâm. Tôi sinh ở làng quê, lớn lên ở làng quê. Đi trên đường Năm nhìn về làng tôi chỉ thấy một vệt xanh nhô trên đồng vàng. Xa mờ là vòng cung Đông Sơn, trông thì gần, nhưng từ làng tôi đến đấy phải năm mười cây số. Làng tôi gần biển, mùa hè vẫn có gió biển thổi về.

Tháng Năm âm lịch là mùa gặt. Mẹ tôi, chị Ngữ, chú Phụng với tôi ra đồng từ mờ sáng. Ba người gặt, còn tôi gánh lúa.

Tôi gánh lúa về nhà, đi men theo đường mương. Nắng gắt lắm, ngoài trời có lẽ phải bốn mươi độ. Bùn non bên vệ mương nứt nẻ, bong cong lên như bánh đa.

Tôi mơ mộng lắm, hay nghĩ. Bố tôi là thiếu tá, cán bộ trung cấp kĩ thuật hải quân, vẫn đi ra các đảo lắp ra-đa với máy thông tin, mỗi năm về phép một lần. Bố tôi thuộc hết tên các đảo. Mẹ tôi chẳng bao giờ đi xa khỏi làng. Mẹ tôi bảo: "Ở đâu chẳng thế, chỗ nào cũng toàn là người". Chú Phụng thì khác, chú Phụng đã đi nhiều nơi, chú Phụng bảo tôi khi chỉ có hai chú cháu với nhau: "Trong thiên hạ không phải chỉ có người đâu, có các thánh nhân, có yêu quái". Nhà chú Phụng toàn phụ nữ: mẹ vợ, vợ, bốn đứa con gái. Chú Phụng đùa: "Chú đẹp giai nhất nhà".

(Nguyễn Huy Thiệp, *Như những ngọn gió*, NXB Văn học, Hà Nội, 1999, tr. 423 – 424)

1. Phân tích điểm nhìn được thể hiện trong đoạn trích trên.

2. Những dấu hiệu nào giúp bạn phân biệt lời người kể chuyện và lời nhân vật?

3. Lời của người kể chuyện trong đoạn trích đã cung cấp cho người đọc những thông tin gì?

4. Đoạn trích này là một phần trong truyện ngắn *Thương nhớ đồng quê* của Nguyễn Huy Thiệp. Theo bạn, những chi tiết nào ở đoạn trích có mối liên hệ với nhan đề của truyện?

5. "Mẹ tôi bảo: "Ở đâu chẳng thế, chỗ nào cũng toàn là người". Chú Phụng thì khác, chú Phụng đã đi nhiều nơi, chú Phụng bảo tôi khi chỉ có hai chú cháu với nhau: "Trong thiên hạ không phải chỉ có người đâu, có các thánh nhân, có yêu quái".

So sánh quan niệm của "mẹ tôi" và "chú Phụng" qua lời nói của từng nhân vật. Người kể chuyện thể hiện sự tán thành quan điểm của nhân vật nào?

6. Theo bạn, đoạn trích này nằm ở phần nào của tác phẩm? Dựa vào đâu mà bạn có suy đoán như vậy?

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Bài tập 9. Đọc lại văn bản *Con khướu sổ lồng* trong SGK *Ngữ văn 10*, tập hai (tr. 70 – 72) và trả lời các câu hỏi:

1. Hãy sơ đồ hoá câu chuyện bằng cách dùng mũi tên đánh dấu sự tiến triển của các sự việc diễn ra trong truyện ngắn *Con khướu sổ lồng*.

2. Con khướu đã được "ưu ái" như thế nào? Điều này có liên quan gì đến việc con khướu sổ lồng bay đi rồi lại trở về?

3. Có những cách lí giải nào về nguyên nhân con khướu sổ lồng đã trở lại nơi nó được nuôi dưỡng, chăm sóc? Cách lí giải nào đề cập đến "yếu tố tinh thần" của con khướu, góp phần thể hiện chủ đề của truyện?

4. Con khướu trở về rồi lại bay đi và có khả năng sẽ bay đi mất. Điều đó đã được người kể chuyện xưng "tôi" lí giải như thế nào?

5. Tiếng hót của con khướu khi ở trong lồng và khi tung cánh bay lượn giữa không gian bao la khác nhau như thế nào? Điều đó có ý nghĩa gì?

6. Nhân vật kể chuyện xưng "tôi" nhiều lần bộc lộ ý nghĩ riêng của mình về con khướu. Những ý nghĩ đó giúp người đọc hiểu gì thêm về ý nghĩa của tác phẩm?

7. Theo bạn, tên truyện có ý nghĩa như thế nào?

Viết

Bài tập 1. Tìm ý và lập dàn ý cho đề bài: Vai trò của nhân vật Giăng Van-giăng (*Người cầm quyền khôi phục uy quyền*, trích *Những người khốn khổ* của Vích-to Huy-gô) trong việc thể hiện chủ đề của đoạn trích.

Bài tập 2. Cho đề bài: Phân tích phản ứng của Na-đi-a trước câu nói "Na-đi-a, anh yêu em!" và thái độ của nhân vật "tôi" trước phản ứng của Na-đi-a để làm nổi bật chủ đề truyện ngắn *Một chuyện đùa nho nhỏ* của An-tôn Sê-khốp.

a. Hãy lập dàn ý cho đề bài trên.

b. Chọn hai ý kề nhau trong dàn ý để viết thành hai đoạn văn.

Nói và nghe

Soạn đề cương và tập luyện nói theo đề tài ở hai bài tập sau:

Bài tập 1. Đọc *Người cầm quyền khôi phục uy quyền* (trích *Những người khốn khổ* của Vích-to Huy-gô), có người cho rằng, cuối cùng thì Gia-ve đã giành lại được uy quyền của mình, lại có ý kiến khẳng định: người khôi phục uy quyền chính là Giăng Van-giăng. Bạn hãy nêu ý kiến của mình về vấn đề trên.

Bài tập 2. Có người cho rằng, trò đùa của nhân vật "tôi" trong *Một chuyện đùa nho nhỏ* (An-tôn Sê-khốp) chỉ là sự nông nổi, vô tâm của tuổi trẻ, đáng cảm thông; có người lại xem đó là trò tai ác, gây tổn thương cho Na-đi-a. Bạn suy nghĩ như thế nào về điều đó?

BÀI 8

THẾ GIỚI ĐA DẠNG CỦA THÔNG TIN

Đọc và Thực hành tiếng Việt

Bài tập 1. Đọc lại đoạn 4 của văn bản *Sự sống và cái chết* trong SGK *Ngữ văn 10,* tập hai (tr. 76) và trả lời các câu hỏi:

1. Xác định câu chủ đề và thông tin chính được trình bày trong đoạn trích.

2. Thông tin chính này được triển khai cụ thể thành các ý phụ và chi tiết nào?

3. Các số liệu được nhắc tới trong đoạn trích có tác dụng gì?

4. "Cái chết cho phép sự sống tiến lên. Nó là một phần không thể tách rời của sự sống.". Những thông tin này gợi cho bạn suy nghĩ gì?

Bài tập 2. Đọc lại văn bản *Tính cách của cây* trong SGK *Ngữ văn 10*, tập hai (tr. 96 – 98) và trả lời các câu hỏi:

1. Tóm tắt những thông tin chính được trình bày trong văn bản và chỉ ra trình tự sắp xếp các thông tin đó.

2. Vì sao tác giả cho rằng cây có tính cách? Tính cách của cây được biểu hiện như thế nào?

3. Tác giả quan sát và phân tích tính cách của cây từ điểm nhìn nào? Việc sử dụng điểm nhìn đó có tác dụng gì?

4. Yếu tố miêu tả có vai trò gì trong văn bản này?

5. Thông điệp tác giả muốn truyền tải trong văn bản này là gì?

6. Các thông tin, dữ liệu tác giả trình bày trong văn bản được lấy từ đâu? Thông tin đó có đáng tin cậy không? Vì sao bạn đánh giá như vậy?

7. Văn bản gợi cho bạn suy nghĩ gì về cách ứng xử cần có của con người với cây cối?

8. Theo bạn, cây cối có cảm xúc, suy nghĩ hay không? Nó có thể cảm nhận nỗi đau hay không?

Bài tập 3. Đọc đoạn trích sau và trả lời các câu hỏi:

Các khu rừng nhiệt đới chắc chắn là những nơi đa dạng sinh học nhất trên Trái Đất. Mặc dù chúng chỉ chiếm 6% đất (khoảng 8 triệu km²), nhưng những sinh vật trên cạn và dưới nước sống ở đó chiếm hơn một nửa số cơ thể sống được biết tới. Chúng giữ kỉ lục buồn là hệ sinh thái bị bàn tay con người tàn phá mạnh nhất. Diện tích của những cánh rừng này không ngừng giảm xuống, khoảng 1% mỗi năm (bằng 80 000 km²,

tức cỡ diện tích của bang Vơ-gin-ni-a (Virginia), Mỹ, hay một phần bảy diện tích nước Pháp). Cứ hai giây trôi qua là có các mảnh rừng nhiệt đới tương đương với diện tích của một sân bóng đá lại bị xoá khỏi bề mặt Trái Đất.

(Trịnh Xuân Thuận, *Từ điển yêu thích bầu trời và các vì sao*, Phạm Văn Thiều – Ngô Vũ dịch, NXB Tri thức, Hà Nội, 2017, tr. 149)

1. Vẽ sơ đồ tóm tắt các thông tin chính được trình bày trong đoạn trích.

2. Các số liệu được đề cập tới trong đoạn trích có ý nghĩa gì?

3. Quan điểm, thái độ của tác giả được bộc lộ bằng cách nào?

Bài tập 4. Đọc đoạn trích sau và trả lời các câu hỏi:

Cảnh tượng Trái Đất và bầu trời vào một ngày trời quang nhìn qua cửa sổ máy bay phản lực ở độ cao khoảng 10 km so với mặt đất luôn có một vẻ đẹp rất hiếm hoi. Bầu trời, các dãy núi và các dòng sông như hoà vào nhau trong một bản giao hưởng khổng lồ phớt xanh. Tiếc là hoạ sĩ người Anh Tơn-nờ (Turner), người đã một lần buộc chặt mình vào cột buồm của một con thuyền giữa bão tố để quan sát rõ hơn các màu sắc của biển động, đã không được đi máy bay và ngắm các trò chơi này của ánh sáng Mặt Trời với Trái Đất và bầu trời! Các bạn chắc đã quan sát thấy rằng, nhìn từ máy bay, bầu trời trông thẫm hơn so với nhìn từ mặt đất. Giải thích điều này thật đơn giản: ánh sáng của bầu trời được quyết định bởi lượng phân tử không khí nằm trên trục nhìn của chúng ta; càng có nhiều các phân tử không khí này, thì bầu trời càng sáng, và nó càng ít sẫm hơn. Bởi vì càng lên cao thì không khí càng loãng, nên càng có ít hơn các phân tử không khí trên đường ngắm của chúng ta khi nhìn từ cửa sổ máy bay; không khí như vậy sẽ kém sáng hơn và do đó bầu trời trông sẫm hơn. Nếu bạn đẩy thí nghiệm này lên mức cực hạn, tức là loại bỏ tất cả các phân tử không khí, thì sẽ không còn ánh sáng màu lam nào được tán xạ nữa để làm sáng bầu trời và bầu trời khi đó sẽ tối đen như mực. Đây chính là điều đã xảy ra trong không gian hay trên bề mặt Mặt Trăng nơi hoàn toàn không có không khí. Chính vì thế bầu trời mà các nhà thiên văn nhìn từ không gian hay từ Mặt Trăng luôn luôn là một màu đen hoàn toàn.

(Trịnh Xuân Thuận, *Từ điển yêu thích bầu trời và các vì sao*, Sđd, tr. 268 – 269)

1. Xác định câu chủ đề và thông tin chính được trình bày trong đoạn trích.

2. Xác định các ý phụ và các thông tin chi tiết để làm rõ thông tin chính.

3. Tìm yếu tố miêu tả trong đoạn trích và phân tích tác dụng của nó.

4. Tìm các biện pháp tu từ được sử dụng trong đoạn trích và phân tích tác dụng của chúng.

5. Thái độ, quan điểm của tác giả được thể hiện bằng cách nào?

6. Những thông tin trong đoạn trích gợi cho bạn suy nghĩ gì?

Bài tập 5. Đọc đoạn trích sau và trả lời các câu hỏi:

Nhà người Việt được làm ngay trên mặt đất chứ không phải là nhà sàn như ở vùng núi và như nhà người Cao Miên, miền tây Nam Kì. Tuy vậy, phải thấy rằng, người Việt ở tỉnh Châu Đốc làm nhà sàn như những người Cao Miên láng giềng của họ. Người giàu làm cọc nhà bằng đá xây ghép với nhau. Những người khác thì làm cọc sàn bằng tre hay gỗ. Ngoài ra, ở nông thôn tỉnh Sa Đéc, ta thấy có một số nhà sàn có cọc bằng gạch theo kiểu châu Âu, lợp ngói, sàn và vách bằng gỗ, của các chủ nhà giàu dùng làm trang trại. Tại vùng Bạc Liêu còn có những nhà sàn trong các điền trang lớn của người Việt. Đất bên dưới sàn được bố trí tiết kiệm làm kho chứa nông cụ, thậm chí làm chuồng trâu bò, hay nơi trú ẩn tạm thời cho thợ cày cấy.

(Nguyễn Văn Huyên, *Văn minh Việt Nam*, Đỗ Trọng Quang dịch, NXB Hội Nhà văn – Công ti Văn hoá và Truyền thông Nhã Nam, Hà Nội, 2018, tr. 173)

1. Xác định nội dung chính và những từ khoá trong đoạn trích.

2. Sử dụng các phương tiện phi ngôn ngữ để thể hiện những thông tin chính được trình bày trong đoạn trích.

3. Liên hệ với những thông tin khác mà bạn biết về kiến trúc nhà ở của người Việt, hãy so sánh với các thông tin được tác giả cung cấp trong đoạn trích.

4. Đoạn trích nằm trong cuốn sách được viết cách đây gần một thế kỉ. Liệu những thông tin mà tác giả cung cấp có giá trị không? Vì sao?

Bài tập 6. Đọc đoạn trích sau và trả lời các câu hỏi:

Dân cư Việt Nam sống rất chen chúc trong các vùng đồng bằng, trên một diện tích chỉ chiếm một phần năm toàn bộ lãnh thổ. Hầu như chẳng bao giờ ta thấy một ngôi nhà đơn độc, trừ ở Nam Kì là nơi các điền chủ lớn, để khai khẩn các ruộng mới, thiết lập trang trại giữa đồng ruộng của họ. Tập trung là quy luật tuyệt đối của sự phân bố dân cư. Ở Bắc Kì, trong các tỉnh hoàn toàn người Việt, 7 500 000 dân số phân bố ở hơn 7 300 làng. Tại Trung Kì, 5 500 000 người Việt sống trong hơn 8 000 làng của các tỉnh đồng bằng. Thật ra, ta thấy tại Bắc Kì cũng như tại Trung Kì, một số lớn hơn nhiều những cụm dân cư nhỏ gọi là thôn. Ở Nam Kì cũng vậy, tại đấy chính thức có 4 500 000 dân sống trong khoảng 1 286 làng.

(Nguyễn Văn Huyên, *Văn minh Việt Nam*, Sđd, tr. 179)

1. Sử dụng các phương tiện phi ngôn ngữ để thể hiện những thông tin chính được trình bày trong đoạn trích.

2. Các số liệu được tác giả cung cấp trong đoạn trích có ý nghĩa gì?

3. Đoạn trích thể hiện những đặc trưng gì của văn bản thông tin?

4. Thông tin nào ấn tượng nhất đối với bạn? Vì sao?

Bài tập 7. Đọc đoạn trích sau và trả lời các câu hỏi:

Làng người Việt thường được lập gần sông và kênh. Từ xa, trông nó như một cụm cây xanh, trong đó mọc lộn xộn những cây tre với hình dạng uy nghi, cây xoài lá thẫm màu, cây bông gạo, cây mít, cây cọ,... Màu xanh thẫm của lùm cây nhiều vẻ này nổi bật ở chân trời trên nền màu xanh nhạt hơn của ruộng lúa. Về mùa xuân, màu đỏ của hoa phượng và bông gạo làm hiện lên một phong cảnh vô cùng đẹp mắt. Thường thường, vì tha thiết với quyền tự quản của mình, làng trồng quanh mình một hàng rào vững chắc những cây tre hoặc cây gai, tạo thành một phương tiện phòng thủ rất tốt, đồng thời hàng rào đó ngăn cản mọi con mắt bên ngoài nhìn vào trong làng. Ở nơi nào, như ở Phủ Diễn tại Trung Kì, tre khó mọc, người nông dân khắc phục khó khăn đó một cách độc đáo và rất kì lạ: họ rào kín làng mình bằng cách kết hợp hai thứ cây, một cây ngăn cản mắt nhìn, và cây kia ngăn không cho ai lọt vào làng. Cây thứ nhất là một cây họ lúa cao lớn, có dáng dấp như cây sậy, được trồng thành cụm dày, che giấu hoàn toàn bên trong làng; cây thứ hai là một cây phi nước, có gai, chỉ cao trên 1,5 m chút ít. Nhưng tạo ra ở chân hàng rào một lùm rất dày, nhiều gai mà giá trị phòng vệ ít nhất cũng ngang cây tre.

Dù thế nào, thì cảnh quan các vùng châu thổ Việt Nam ở đây đâu đâu cũng mang dáng dấp một công viên. Ở Nam Kì, trên các khúc lượn quanh co của sông Sài Gòn chẳng hạn, giữa Thủ Dầu Một và Sài Gòn, nhất là giữa Bình Sơn và Bình Triệu, trên suốt hơn 25 km đường chim bay, những làng mạc chen chúc thành các khóm dày đặc tạo cho ta cảm tưởng về một bức tranh ghép mảnh bằng cây xanh. Hành lang dài này cung cấp cho du khách một trong những khu vườn đẹp nhất Việt Nam.

(Theo Nguyễn Văn Huyên, *Văn minh Việt Nam*, Sđd, tr. 181)

1. Tìm yếu tố miêu tả trong đoạn trích và phân tích tác dụng của nó.

2. Đoạn trích thể hiện thái độ gì của tác giả? Thái độ đó được thể hiện bằng cách nào?

3. Liên hệ với cuộc sống làng quê thời nay, bạn nhận thấy có những thay đổi gì? Bạn nghĩ gì về những sự thay đổi đó?

Bài tập 8. Đọc đoạn trích sau và trả lời các câu hỏi:

Ô nhiễm ánh sáng tại các khu vực thành thị chủ yếu là do chiếu sáng không được định hướng tốt (một phần hướng lên trời, hoặc phản chiếu lên trời), không hiệu quả, thái quá hoặc đơn giản là không cần thiết. Ánh sáng sau đó bị phân tán bởi các lớp khí quyển, tạo ra một quầng sáng trên các thành phố và làm cho bầu trời đêm bớt tối đi.

Nhưng ô nhiễm ánh sáng không chỉ ảnh hưởng tới việc nghiên cứu và chiêm ngưỡng bầu trời. Nó còn có ảnh hưởng tiêu cực lên các nguồn lực kinh tế và sinh thái của thế giới. Thật vậy, việc chiếu sáng thái quá hoặc không cần thiết là một sự lãng phí năng lượng mà những người đóng thuế phải gánh chịu. Nếu điện được sinh ra từ

các năng lượng hoá thạch, thì điều đó góp phần làm tăng lượng khí gây hiệu ứng nhà kính thải vào khí quyển Trái Đất và do đó đóng góp vào sự nóng lên toàn cầu.

Ánh sáng nhân tạo còn làm rối loạn hệ động vật và thực vật. Việc chiếu sáng ban đêm làm nhiễu loạn các đàn chim di trú vì chúng mất các điểm mốc của chúng trên bầu trời. Số chim chết mỗi năm tại Mỹ trong hành trình di trú do đâm vào cửa kính của các toà nhà cao tầng có thể lên tới hàng trăm triệu con. Ô nhiễm ánh sáng cũng có thể làm rối loạn sự di chuyển của một số loài động vật giúp cho thụ phấn như bướm đêm, gây ra các hậu quả trực tiếp, như sự biến mất của nhiều loài cây có hoa phụ thuộc vào sự thụ phấn để sinh sản. [...] Sự chiếu sáng ban đêm còn làm đảo lộn các nhịp sinh học và ảnh hưởng tới các hệ sinh thái. Chẳng hạn, trong các hồ nước, một sự chiếu sáng thái quá có thể làm cho động vật phù du không ăn tảo nữa, dẫn tới sự sinh sôi nảy nở của loài tảo, làm vi khuẩn biến đổi và tăng mạnh hoạt động, nhiều động vật có xương sống và cá thiếu oxy.

(Trịnh Xuân Thuận, *Từ điển yêu thích bầu trời và các vì sao*, Sđd, tr. 484 – 485)

1. Xác định nội dung chính trong mỗi đoạn văn.

2. Vẽ sơ đồ tóm tắt những thông tin chính được trình bày trong đoạn trích.

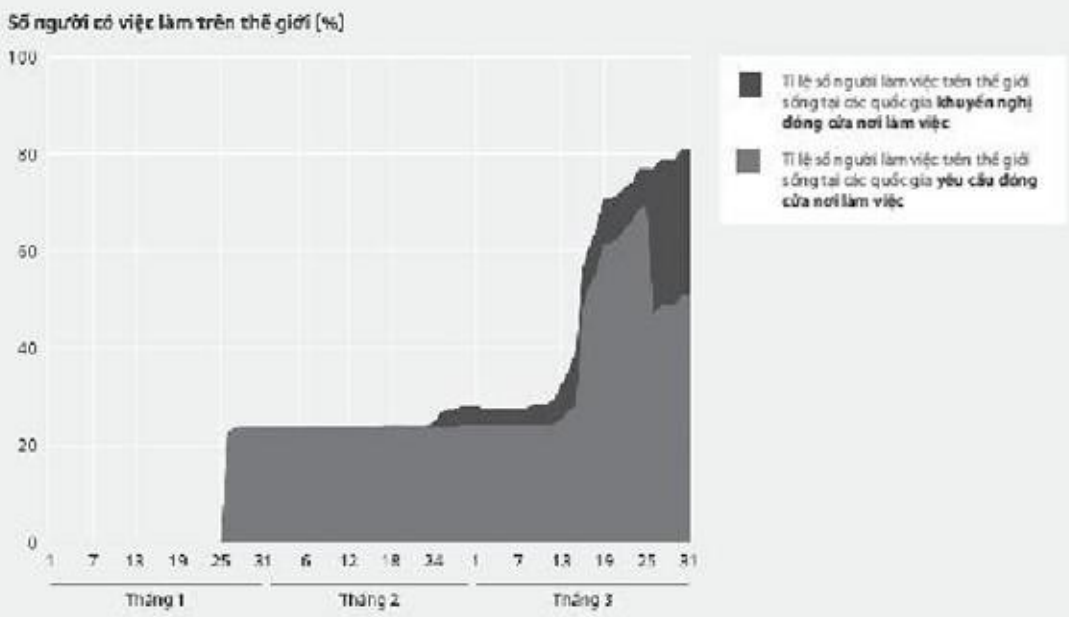
3. Bạn có nhận xét gì về cách trình bày thông tin của tác giả trong đoạn trích?

4. Những thông tin được cung cấp trong đoạn trích gợi cho bạn suy nghĩ gì về trách nhiệm của con người với các hệ sinh thái trên Trái Đất?

Bài tập 9. Đọc đoạn trích sau và trả lời các câu hỏi:

Những gián đoạn nghiêm trọng về kinh tế do khủng hoảng COVID-19 gây ra đang tác động tới 3,3 tỉ người lao động trên toàn thế giới. Việc cắt giảm mạnh và hoàn toàn không được lường trước của các hoạt động kinh tế dẫn tới sự sụt giảm đáng kể về việc làm – cả về số lượng việc làm và tổng số giờ làm việc. Ở nhiều quốc gia, hoạt động kinh tế ở tất cả các lĩnh vực đều đã và đang bị cắt giảm mạnh dẫn đến sự sụt giảm.

Hình 1: Việc làm tại các quốc gia có nơi làm việc bị đóng cửa



Nguồn: ILOSTAT, ước tính theo mô hình lượng của ILO, tháng 11/2019 và Công cụ theo dõi phản ứng của chính phủ đối với dịch COVID-19 của Oxford

Đại dịch COVID-19 gây ra những tác động rộng khắp, sâu sắc và chưa từng có tiền lệ đối với việc làm. Việc điều chỉnh quy mô việc làm thường chỉ được thực hiện khi kinh tế suy giảm do một số yếu tố cản trở (chẳng hạn như tỉ lệ thất nghiệp tăng sau cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2009). Trong cuộc khủng hoảng hiện tại này, việc làm bị tác động trực tiếp do việc áp dụng các biện pháp phong toả và các biện pháp khác ở mức độ lớn hơn dự đoán ban đầu khi đại dịch mới xuất hiện, bao gồm cả thời điểm ILO đưa ra báo cáo nhanh lần thứ nhất. Do vậy, báo cáo thứ hai này đưa ra những ước tính mới ở cấp độ toàn cầu, theo khu vực địa lí và theo các lĩnh vực nhằm nắm bắt được ảnh hưởng của khủng hoảng tại thời điểm hiện tại (đặc biệt là tác động do áp dụng các biện pháp kiềm chế sự lây lan của dịch bệnh). Tuy nhiên, do không chắc chắn được những diễn biến tiếp theo của khủng hoảng, những con số ước tính cập nhật đến thời điểm này là những chỉ số tốt nhất có thể có được về tác động hiện tại đối với thị trường lao động dựa trên số liệu hiện có.

(Tổ chức Lao động thế giới,
Báo cáo nhanh số 2 của ILO: *COVID-19 và thế giới việc làm*, https://www.ilo.org)

1. Thông tin chính được trình bày trong đoạn trích là gì?

2. Những phương tiện phi ngôn ngữ nào được thể hiện trong biểu đồ? Ý nghĩa của chúng là gì?

Viết

Sử dụng phương tiện phi ngôn ngữ để thiết kế một bản hướng dẫn nơi công cộng (công viên, bảo tàng, thư viện,...).

Nói và nghe

Thảo luận về bản hướng dẫn nơi công cộng mà bạn đã xây dựng.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

BÀI 9

HÀNH TRANG CUỘC SỐNG

Đọc và Thực hành tiếng Việt

Bài tập 1. Đọc lại văn bản *Về chính chúng ta* của Các-lô Rô-ve-li trong SGK *Ngữ văn 10*, tập hai (tr. 100 – 102) và trả lời các câu hỏi:

1. "Khi hiểu biết của chúng ta tăng lên, chúng ta đã biết rằng sự tồn tại của chúng ta chỉ là một phần của vũ trụ, và là phần rất nhỏ bé trong đó.". Tìm các bằng chứng mà tác giả đã sử dụng để chứng minh cho luận điểm của mình. Bạn nhận xét gì về các bằng chứng đó?

2. Vì sao tác giả cho rằng tri thức của chúng ta chung quy đều phản ánh thế giới?

3. Chỉ ra cách lập luận mà tác giả đã sử dụng để bảo vệ cho luận điểm: "Thông tin mà một hệ vật lí này có về hệ vật lí khác không có gì thuộc về ý thức chủ quan hết: nó chỉ là mối liên quan mà vật lí định ra giữa trạng thái của vật này với trạng thái của vật khác.". Theo bạn, cách lập luận đó có thuyết phục không? Vì sao?

4. "Tại đấy, bên bờ của những gì chúng ta đã biết, tiếp giáp với đại dương mênh mông những gì chưa biết, rực sáng lên vầng hào quang của sự huyền bí và vẻ đẹp của thế giới. Thật là quyến rũ đến mê hồn.". Xác định biện pháp tu từ trong đoạn trích và phân tích tác dụng của biện pháp tu từ đó.

Bài tập 2. Đọc lại hai bản dịch bài thơ *Con đường không chọn* trong SGK *Ngữ văn 10*, tập hai (tr. 104 – 105) và trả lời các câu hỏi:

1. Hình ảnh trung tâm của bài thơ là gì? Nó đã được nhân vật trữ tình nói đến như thế nào?

2. Vì sao nhân vật trữ tình ("tôi" – kẻ lữ hành) lại phân vân trước hai lối rẽ của con đường trong rừng thu?

3. Phải chăng sau nhiều lưỡng lự, suy tính, nhân vật trữ tình đã hoàn toàn yên tâm với việc lựa chọn lối rẽ của mình? Những dấu hiệu, chi tiết nào trong bài thơ có thể giúp bạn giải đáp được câu hỏi này?

4. Tự hứa hẹn với mình rồi lại thấy sự hứa hẹn đó không lấy gì làm chắc chắn – điều gì đã khiến cho "tôi" rơi vào tình trạng ít tin tưởng ấy? Bạn nhận xét thế nào về đặc điểm con người của "tôi" được bộc lộ qua khổ thơ thứ ba?

5. Đang trong thời điểm hiện tại, "tôi" đã vội nghĩ về một ngày xa xôi ở phía trước. Có phải tâm trạng của "tôi" trong ngày ấy chỉ tràn ngập sự tiếc nuối hay không? Hãy cho biết cảm nhận và lí giải của bạn về vấn đề này.

6. Bạn hiểu như thế nào về ý thơ toát lên từ hai dòng cuối của tác phẩm? Hãy tưởng tượng và miêu tả cảm giác của nhân vật trữ tình khi thốt lên từ "khác biệt" trong bản dịch 2 (tr. 105).

7. Nêu nhận xét khái quát về mối quan hệ giữa hình ảnh con đường và hình ảnh nhân vật trữ tình trong bài thơ.

8. Bạn đã liên hệ tới bản thân như thế nào khi trải nghiệm cùng bài thơ? Nêu điều bạn tâm đắc nhất với tác phẩm *Con đường không chọn* của Rô-bớt Phờ-rót.

Bài tập 3. Đọc lại văn bản *Một đời như kẻ tìm đường* trong SGK *Ngữ văn 10*, tập hai (tr. 109) đoạn từ "Vào mỗi khúc quanh của cuộc đời mình," đến "thấy được thứ mình đi tìm" và trả lời các câu hỏi:

1. Nêu nội dung chính của mỗi đoạn văn.

2. Phân tích tác dụng của những biện pháp tu từ được sử dụng trong các đoạn văn.

3. Theo bạn, khi viết văn bản này, tác giả đang ngầm đối thoại với ai?

4. Giọng điệu của tác giả trong các đoạn văn này là gì? Những yếu tố nào tạo nên giọng điệu đó?

5. "Đi đường nào rồi cũng có thể thành công, chọn lối nào rồi cũng có khả năng đạt hạnh phúc, vì hạnh phúc và thành công không tuỳ thuộc vào con đường chúng ta đi, mà vào tâm trạng tự tại của chúng ta, cũng như vào những giá trị mà chúng ta gieo ngay trên những nẻo đường đã đi qua". Bạn có đồng ý với nhận định này của tác giả không? Vì sao?

Bài tập 4. Đọc lại văn bản *Mãi mãi tuổi hai mươi* của Nguyễn Văn Thạc trong SGK *Ngữ văn 10*, tập hai (tr. 121 – 123) và trả lời các câu hỏi:

1. Tìm các chi tiết miêu tả người trần thuật xưng "tôi" trong văn bản. Những chi tiết đó cho thấy đặc điểm gì của người trần thuật xưng "tôi"?

2. Sự kiện chính trong văn bản là gì? Sự kiện đó được quan sát từ điểm nhìn nào? Cách sử dụng điểm nhìn đó có tác dụng gì?

3. Giọng điệu trần thuật của văn bản có gì đặc biệt? Những yếu tố nào tạo nên giọng điệu trần thuật đó?

4. Các sự kiện, cảm xúc, liên tưởng trong văn bản được sắp xếp, tổ chức theo cách nào?

5. Văn bản cho bạn biết thêm điều gì về cuộc sống của thế hệ thanh niên trong cuộc kháng chiến chống Mỹ?

6. Thông điệp bạn nhận được từ văn bản là gì? Liệu những thông điệp đó còn có ý nghĩa với đời sống của bạn hay không? Vì sao?

7. "Anh sinh viên quen màu trắng áo của cánh cò, quen màu xanh da trời tháng nắng... Mình trút bỏ không thương tiếc, và trìu mến khoác lên mình màu xanh ấy. Màu xanh của núi đồi và thảo nguyên, của ước mơ và hi vọng. Màu xanh bất diệt của sự sống.". Bạn nghĩ gì về lựa chọn của người trần thuật xưng "tôi" trong văn bản?

Bài tập 5. Đọc văn bản sau và trả lời các câu hỏi:

Trong lựa chọn, đáng sợ nhất là đẩy người thân yêu của mình vào vai "thủ phạm" đã làm mình mù loà để tự huyễn hoặc thất bại đã qua. Tồi tệ nhất là tự tay đẩy sự lựa chọn đó vào tay ai khác không phải bản thân mình. Dối lừa nhiều nhất là kinh hoàng nhận ra ta mãi chẳng trưởng thành được vì cứ đưa tay cầu xin cuộc đời lựa chọn thay mình, để chẳng bao giờ phải soi gương xem mình đã hành xử ra sao trước hai ngả đường lạ lẫm.

Khi chạy trốn những chọn lựa, ta chỉ là đứa trẻ mãi bơi trong cái bể cao su do người thân yêu thổi sẵn cho chơi trong sân nhà.

Vậy, nếu mình phải tự chọn tất cả, và lỡ chân chọn sai thì sao?

Tôi đã trải qua cảm giác khó chịu đó suốt nhiều tháng dài. Đầu tiên là đối mặt với ý nghĩ: Mình sai chứ không phải lỗi của ai hết. Thừa nhận sai lầm của chính mình khó hơn nói xin lỗi bạn bè. Tôi thường quá kiêu ngạo để nhận ra mình đã sai và nhu cầu tự xin lỗi đến như một cuộc vật lộn.

Sau khi thừa nhận đó là một lựa chọn sai, tôi bắt đầu suy nghĩ vì sao mà mình chọn sai. Việc này có thể làm lúc nhàn rỗi. Tôi cứ nhấm nhẳng nhai cái sai lầm đó trong suốt nhiều năm, bởi nó là vật quy chiếu và giúp mình ngừng nhầm lẫn. Dù vậy, nó chẳng giúp đảm bảo tôi có sai tiếp hay không. Nó chỉ ngăn những nhầm lẫn kéo tới và khiến tôi mù loà.

Sau đó, lại phải chọn tiếp. Khi này, tôi đã ngẩng đầu lên, thở phào nhẹ nhõm vì mình không phải đổ lỗi cho cha mẹ về sai lầm của chính mình. Tôi không đẻ ra một nạn nhân để tự tha thứ cho mình vì đã hành xử ngu dốt, thiếu trách nhiệm. Thật may mắn vì tôi đã không cho cha mẹ quyền lựa chọn, họ đã không trở thành nạn nhân để tôi đổ lỗi.

Mỗi chọn lựa hàm chứa một con đường và cơ hồ ta sẽ phải rải từng viên gạch cho con đường hiện ra sau bờ bãi xa mù. Ta chỉ là một kẻ dại khờ, đeo lên mặt tấm băng đen và dùng bàn tay dò dẫm trong bóng tối của tương lai, vừa đi vừa xếp những viên gạch xuống con đường trước mặt.

Khi sợ hãi phải chọn lựa, hãy nhớ rằng bất cứ ai cũng mù loà như mình và cũng đang đi với bàn tay vất vả, đôi chân mò mẫm trong đường hầm tối tăm ấy.

Chẳng có cách nào khác ngoài lót gạch, bước đi và chịu đau.

(Theo Khải Đơn, *Ta có bi quan không?*,
NXB Thanh niên, Hà Nội, 2017, tr. 216 – 218)

1. Quan điểm của người viết trong văn bản là gì?

2. Quan điểm đó đã được triển khai thành những luận điểm chính nào?

3. Những trải nghiệm cá nhân được nhắc lại có tác dụng gì trong việc làm sáng tỏ quan điểm của người viết?

4. "Mỗi chọn lựa hàm chứa một con đường và cơ hồ ta sẽ phải rải từng viên gạch cho con đường hiện ra sau bờ bãi xa mù. Ta chỉ là một kẻ dại khờ, đeo lên mặt tấm băng đen và dùng bàn tay dò dẫm trong bóng tối của tương lai, vừa đi vừa xếp những viên gạch xuống con đường trước mặt.". Bạn hiểu như thế nào về nhận định này của tác giả?

5. Bạn có đồng ý với quan điểm của tác giả không? Vì sao?

Bài tập 6. Đọc văn bản sau và trả lời các câu hỏi:

Khi tôi ở Mông-gô-me-ri (Montgomery), A-la-ba-ma (Alabama), tôi đã đến một hiệu bán giày, tên là hiệu giày Gô-rơ-đôn (Gordon). Trong hiệu này có một người giúp việc thường hay đánh giày cho tôi, và phải nói rằng xem anh đánh giày cho tôi thực sự là một trải nghiệm tuyệt vời. Anh ta dùng miếng giẻ đánh giày và bạn biết không, anh có thể làm cho miếng giẻ này bật ra âm thanh. Và tôi đã tự nhủ: "Đây thực sự là một tiến sĩ trong việc đánh giày".

Bạn thân mến, điều tôi muốn nói với các bạn trong buổi sáng hôm nay, là nếu bạn là một người quét đường, hãy quét đường như thể Mi-ken-lăng-giơ (Michelangelo) đang vẽ tranh, hãy quét đường như thể Han-đeo (Handel) và Bét-tô-ven (Beethoven) đang soạn nhạc; hãy quét đường như thể Sếch-xpia (Shakespeare) đang làm thơ; hãy quét đường hăng say tới nỗi tất cả các thánh thần ở trên thiên đường và con người trên Trái Đất phải dừng lại và thốt lên rằng: Nơi đây có một người quét đường tuyệt diệu, người đã làm thật tốt công việc của mình.

Nếu bạn không thể làm cây thông trên đỉnh đồi

Hãy làm một bụi cây trong thung lũng – Nhưng

Là bụi cây tốt nhất trên sườn đồi

Nếu không thể thành một cái cây cao, thì hãy là một bụi cây

Nếu không thể làm thành đại lộ, thì hãy là một lối mòn

Nếu không thể làm mặt trời, hãy là một ngôi sao

Thắng bại của bạn không phụ thuộc vào tầm vóc

Hãy trở thành người tốt nhất bất kể bạn có là ai.

Và khi làm điều này, khi làm được trọn vẹn điều này, bạn đã làm chủ được chiều dài của cuộc đời.

(Mác-tin Lu-dơ Kinh – Martin Luther King, *Ba chiều của một đời sống trọn vẹn*, Ngọc Minh dịch, Diễn văn tại nhà thờ Báp-tít – Baptist Tân Ước, Chi-ca-gô – Chicago, Mỹ, 1967)

1. Xác định luận điểm chính của tác giả.

2. Phân tích tác dụng của yếu tố tự sự được tác giả sử dụng trong văn bản.

3. Xác định biện pháp tu từ được sử dụng trong đoạn văn thứ hai. Phân tích giá trị của biện pháp tu từ đó.

4. Giọng điệu của người trần thuật trong văn bản có gì đặc biệt? Những yếu tố nào tạo nên giọng điệu đó?

5. Theo bạn, "chiều dài của cuộc đời" ở đây nghĩa là gì?

6. Những nhận định của tác giả trong văn bản gợi cho bạn suy nghĩ gì về cuộc sống?

Bài tập 7. Đọc bài thơ sau và trả lời các câu hỏi:

HÀNH LỘ NAN

Bình vàng, rượu trong, cốc đáng vạn,
Mâm ngọc, nhắm quý, giá mươi ngàn!
Dằn chén, ném đũa, nuốt không được,
Vung gươm bốn mặt, lòng mênh mang!
Băng đầy sông, khó nỗi vượt Hoàng Hà!
Tuyết mù trời, không đường lên Thái Hàng!
Rảnh rỗi buông câu bờ suối biếc,
Chợt cưỡi thuyền mơ bên thái dương.
Đường gian nan! Đường gian nan!
Bao ngả rẽ? Nay đâu rồi?
Đè sóng cưỡi gió, hẳn có lúc,
Treo thẳng buồm mây vượt bể khơi!

Hoàng Tạo dịch
(Lý Bạch, *Thơ Đường*, Nam Trân tuyển chọn, tập 2,
NXB Văn học, Hà Nội, 1962, tr. 82)

1. Phân tích ý nghĩa của các hình ảnh, biểu tượng trong bài thơ (*bình vàng, rượu trong, mâm ngọc, nhắm quý, băng, tuyết, Hoàng Hà, Thái Hàng, thuyền, buồm mây*).

2. Nhân vật trữ tình trong bài thơ được thể hiện qua các yếu tố nào? Phân tích sự vận động cảm xúc của nhân vật trữ tình trong bài thơ.

3. So sánh cảm xúc, tâm trạng của nhân vật trữ tình trong bài thơ *Hành lộ nan* của Lý Bạch và cảm xúc, tâm trạng của nhân vật trữ tình trong bài thơ *Con đường không chọn* của Rô-bớt Phờ-rót.

4. Hình ảnh con đường trong bài thơ ẩn dụ cho điều gì? So sánh với ẩn dụ về con đường trong bài thơ *Con đường không chọn* của Rô-bớt Phờ-rót.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

5. Ba văn bản *Con đường không chọn, Hành lộ nan, Một đời như kẻ tìm đường* gợi cho bạn suy nghĩ gì về hành trình của con người trong cuộc đời? Liệu con người có thể chủ động lựa chọn và thực hiện được những hoài bão của mình?

Bài tập 8. Đọc văn bản sau và trả lời các câu hỏi:

"Điên rồ" là từ mọi người gọi An-tô-ni-ô Vi-xen-tê (Antonio Vicente), một người Bra-xin (Brazil) muốn trồng lại rừng ở xứ rừng. Bra-xin nổi tiếng có đến 60% diện tích rừng A-ma-dôn (Amazon), rừng nhiệt đới lớn nhất thế giới. Từ những năm 60 của thế kỉ trước, rừng A-ma-dôn bắt đầu bị thu hẹp bởi chính sách phát triển nông nghiệp của Bra-xin. Chính phủ khuyến khích đẩy mạnh chăn nuôi bò nên những chủ đồn điền tới chặt hạ rừng để trồng cỏ.

Từ Đông sang Tây, còn nhiều con người điên rồ, mơ mộng như vậy nữa. Tôi có thể kể đến cặp vợ chồng già Thơ-bát (Tubbat) và Thô-xơn-xa-gan (Tosontsagaan) đã mất 15 năm để biến sa mạc thành ốc đảo. Công việc của họ là bản trường ca chiến đấu với sa mạc, họ dùng xe máy chở nước để trồng loài cây xa-xo (saxaul)[1] trên sa mạc, sa mạc biến công sức họ thành cát bụi bởi gió, cát và nắng nóng. Cây chết, họ lại tiếp tục trồng cây mới, làm hàng rào ngăn cát, xe máy hỏng thì đổi xe mới, không lùi bước. Sau 15 năm, hỏng 7 chiếc xe máy, họ đã trồng được 50 000 cây. Cây xa-xo chính là những cái bơm nước sinh học, có cây xa-xo, cỏ mọc lại, sự sống hồi sinh trên sa mạc. Tôi cũng có thể kể đến ông già 78 tuổi Vương Thiên Xương (Wang Tianchang) cùng người con trai Vương Ngân Cát (Wang Yinji) đã trồng cây trong suốt 30 năm để tạo nên một ốc đảo rộng 500 ha ở sa mạc Đằng Cách Lý (Tenggeli), đông bắc Trung Quốc. Ốc đảo cây ấy đã góp phần bảo vệ làng của họ khỏi sự tấn công của sa mạc. Tôi có thể kể đến kẻ điên rồ Ya-cu-ba Xa-va-đô-gô (Yacouba Sawadogo), người đã bị cười nhạo khi muốn trồng rừng ở nơi tất cả các tổ chức, nhà khoa học đã phải bó tay: vùng sa mạc Xa-ha-ra (Sahara) ở Buốc-ki-na Pha-xô (Burkina Farso).

Và tôi còn có thể kể đến nhiều cái tên khác...

Những kẻ mơ mộng đó đã làm nên những kì tích mà hầu hết chúng ta không thể làm nổi. Nhưng ngay cả những chiến công của họ cũng là rất nhỏ bé nếu đem so với những gì con người đã gây ra cho thiên nhiên. Những kẻ mơ mộng ấy muốn rằng càng ngày càng có thêm nhiều người mơ mộng, để trồng thêm dù chỉ một cái cây, và nhiều cây sẽ thành một khu rừng.

Con đường vạn dặm nào cũng bắt đầu từ những bước đi đầu tiên. Trồng một cái cây, làm tổ cho bọ rùa, hay trồng hoa cho lũ ong,... biết đâu một ngày nào đó sẽ có một khu rừng mọc lên?

(Theo CANDID, *Đời luôn sẵn kẻ mộng mơ*,
báo *Tuổi trẻ cuối tuần*, ngày 5/3/2018)

---

[1] *Xa-xo*: loài cây có khả năng chịu hạn cao, được trồng nhiều ở Trung Quốc và một số quốc gia Trung Á để chống lại hiện tượng sa mạc hoá.

1. Luận điểm chính được tác giả trình bày trong văn bản là gì? Luận điểm đó được khai triển dựa trên những lí lẽ, bằng chứng nào?

2. Tóm tắt những nội dung chính trong văn bản bằng một sơ đồ.

3. Những nhân vật, sự kiện nào được đề cập tới trong văn bản? Bạn có suy nghĩ gì về lựa chọn của các nhân vật đó?

4. Phân tích ý nghĩa của các phương tiện phi ngôn ngữ được sử dụng trong văn bản.

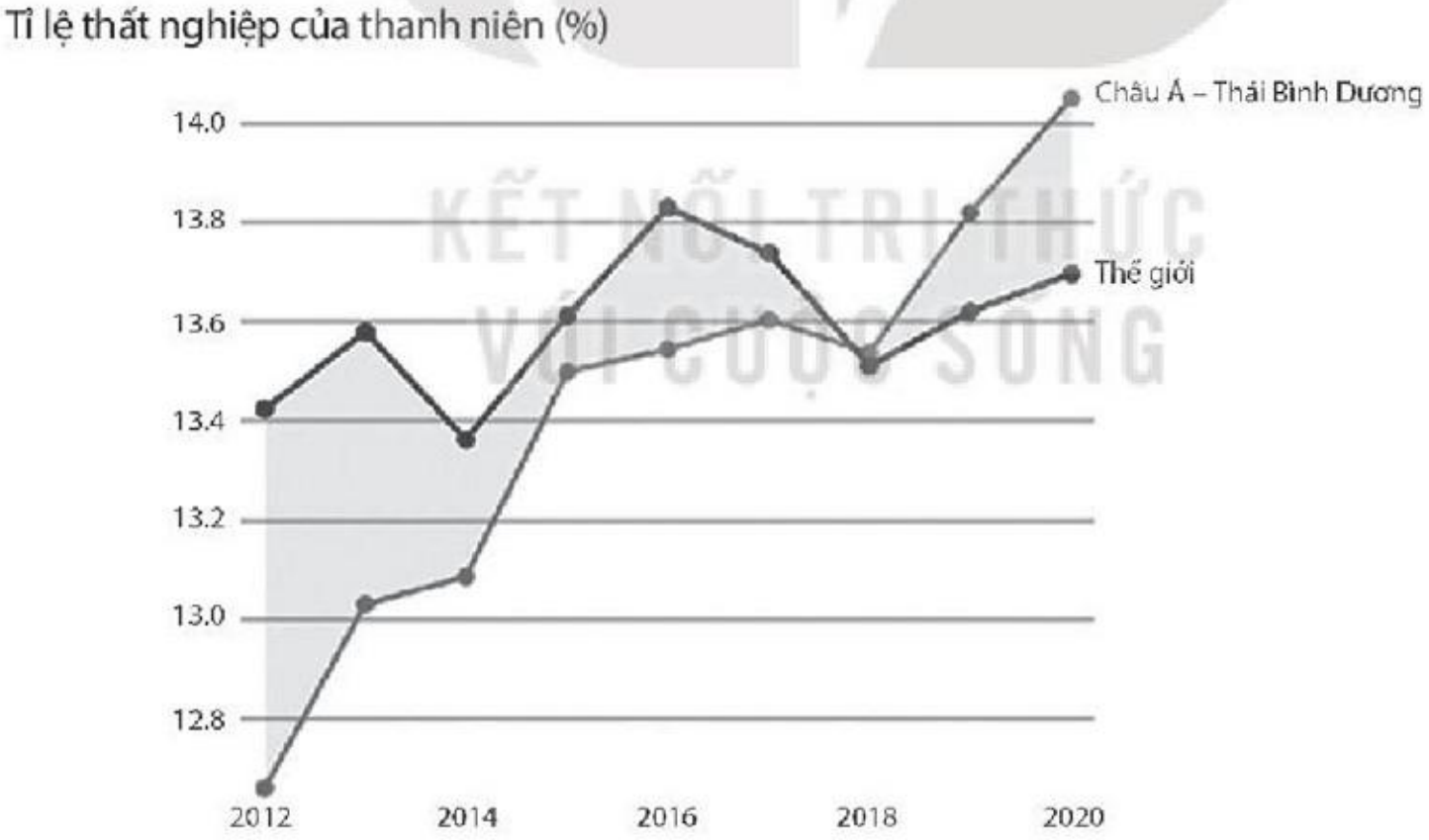
5. Thông điệp bạn nhận được sau khi đọc văn bản này là gì? Thông điệp đó tác động như thế nào đến nhận thức của bạn về bản thân và cuộc sống?

Viết

Hãy tưởng tượng một ngày nào đó bạn cần giới thiệu về bản thân trong một bức thư xin việc làm. Hãy viết một bài luận về bản thân để tự giới thiệu mình trong bức thư đó.

Nói và nghe

Bài tập 1. Biểu đồ dưới đây đề cập đến vấn đề gì? Chuẩn bị một bài thuyết trình về vấn đề đó.



Nguồn: ILOSTAT.

Số liệu ước tính mô hình hoá của ILO, tháng 11/2019. Thanh niên được định nghĩa là những người trong độ tuổi từ 15 đến 24.

Bài tập 2. Thuyết trình những nội dung bạn đã chuẩn bị trong bài tập 1. Sử dụng các phương tiện phi ngôn ngữ trong bài thuyết trình của bạn.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Phần hai

GỢI Ý LÀM BÀI

BÀI 6

NGUYỄN TRÃI "DÀNH CÒN ĐỂ TRỢ DÂN NÀY"

Đọc và Thực hành tiếng Việt

Bài tập 1.

1. Để lập niên biểu Nguyễn Trãi, ngoài phần giới thiệu về tiểu sử tác gia trong SGK, bạn nên tham khảo thêm một số tài liệu khác (Ví dụ: *Niên biểu Nguyễn Trãi*, in trong *Nguyễn Trãi – về tác gia và tác phẩm*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1999, tr. 29 – 39). Chú ý các mốc thời gian quan trọng trong cuộc đời ông.

Khi nhận xét, cần nêu được những thăng trầm trong cuộc đời Nguyễn Trãi. Từ đó, làm nổi bật lên cốt cách kẻ sĩ, nhiệt huyết cứu nước, lí tưởng "Trừ độc, trừ tham, trừ bạo ngược" để xây dựng, gìn giữ cuộc sống bình yên, no ấm cho nhân dân,...

2. Phân tích nội dung cơ bản của tư tưởng nhân nghĩa trong thơ văn Nguyễn Trãi.

Bạn cần hiểu được nội dung cốt lõi trong tư tưởng nhân nghĩa của Nguyễn Trãi là *yên dân, trừ bạo*. Tư tưởng nhân nghĩa của ông gắn liền với tư tưởng thân dân – yêu thương, tôn trọng, biết ơn dân; khẳng định sức mạnh, vai trò to lớn của nhân dân,... Dẫn chứng minh hoạ cho những nội dung cơ bản này có thể lấy từ các văn bản đã đọc và một số tác phẩm khác:

– "Tuy đà chửa có tài lương đống/ Bóng cả nhờ còn rợp đến dân" (*Cây đa già*)

– "Hổ phách phục linh nhìn mới biết/ Dành còn để trợ dân này" (*Tùng*)

– "Vua Nghiêu Thuấn, dân Nghiêu Thuấn/ Dường ấy ta đà phỉ sở nguyền" (*Tự thán*, bài 4)

– "Ăn lộc đều ơn kẻ cấy cày" (*Bảo kính cảnh giới*, bài 19)

– "Phúc chu thuỷ tín dân do thuỷ" (Thuyền bị lật rồi mới biết dân như nước, *Quan hải*)

– "Thánh tâm dục dữ dân hưu tức" (Lòng thánh muốn được cùng dân nghỉ ngơi, *Quan duyệt thuỷ trận*),...

3. Đọc kĩ văn bản *Tác gia Nguyễn Trãi* để hiểu rõ những đặc điểm cơ bản của hình tượng thiên nhiên (phong phú, đa dạng; vừa hùng vĩ, tráng lệ vừa bình dị, gần gũi,...); phân tích dẫn chứng tiêu biểu để minh hoạ cho đặc điểm mình lựa chọn. Tham khảo gợi ý sau:

– Thiên nhiên có vẻ đẹp hùng vĩ, tráng lệ: *Bạch Đằng hải khẩu* (Cửa biển Bạch Đằng), *Thần Phù hải khẩu* (Cửa biển Thần Phù), *Đề Yên Tử sơn Hoa Yên tự* (Đề chùa Hoa Yên núi Yên Tử), *Vân Đồn*,...

– Thiên nhiên có vẻ đẹp thanh sơ, bình dị, gần gũi: *Mộ xuân tức sự* (Cuối xuân tức sự), *Trại đầu xuân độ* (Bến đò xuân đầu trại), *Cây chuối, Thuật hứng* (bài 24), *Ngôn chí* (bài 3, bài 11, bài 20),...

4. Tham khảo gợi ý sau:

– Nỗi buồn thời thế, nỗi thất vọng trước thực tại nhiều bất công, ngang trái: "Ở thế nhiều phen thấy khóc cười/ ... Phượng những tiếc cao, diều hãy liệng/ Hoa thì hay héo, cỏ thường tươi" (*Tự thuật*, bài 9); "Ai ai đều đã bằng câu hết/ Nước chẳng còn có Sử Ngư" (*Mạn thuật*, bài 14);...

– Niềm tự hào, tự tin vào phẩm cách thanh cao, khí tiết cứng cỏi, bản lĩnh kiên cường: "Đống lương tài có mấy bằng mày/ Nhà cả đòi phen chống khoẻ thay" (*Tùng*); "Thế sự dầu ai hay buộc bện/ Sen nào có bén trong lầm" (*Thuật hứng*, bài 25); "Chớ cậy sang mà ép nề/ Lời chăng phải vuốn khôn nghe" (*Trần tình*, bài 8); "Vườn quỳnh dầu chim kêu hót/ Cõi trần có trúc đứng ngăn" (*Tự thán*, bài 40),...

– Lí tưởng sống cao cả, khát vọng xả thân vì chính nghĩa, vì dân, vì nước: "Trừ độc, trừ tham, trừ bạo ngược/ Có nhân, có trí, có anh hùng" (*Bảo kính cảnh giới*, bài 5); "Vua Nghiêu Thuấn, dân Nghiêu Thuấn/ Dường ấy ta đà phỉ sở nguyền" (*Tự thán*, bài 4);...

5. Các yếu tố cơ bản làm nên sức thuyết phục trong văn chính luận của Nguyễn Trãi:

– Hiểu rõ đối tượng, bối cảnh chính trị và các vấn đề thời sự có liên quan đến vấn đề.

– Lập luận chặt chẽ dựa trên nền tảng chính nghĩa và quy luật khách quan của đời sống.

– Ngôn ngữ hàm súc, giọng điệu biến đổi linh hoạt.

– Sử dụng nhuần nhuyễn các yếu tố tự sự, biểu cảm,...

Bài tập 2.

1. Trước hết, cần đọc lại dẫn giải của nội dung cước chú số 5 (SGK *Ngữ văn 10*, tập hai, tr. 11) để hiểu thêm về chữ "đế". Trong nguyên văn, chữ "đế" được dùng

với đầy đủ nội hàm ý nghĩa trong SGK (giống với từ "đế" trong bài thơ *Nam quốc sơn hà*: *Nam quốc sơn hà Nam đế cư* – Non sông nước Nam do Nam đế làm chủ). Từ "đế" ở đây được sử dụng như một động từ, đặt trong cụm từ "mỗi bên xưng đế một phương" thể hiện tư tưởng xác lập thể chế nhà nước tự chủ. "Nam quốc" và "Bắc quốc" có sự tự chủ ngang hàng, bình đẳng, được lịch sử ghi nhận; do đó mỗi quốc gia có quyền tự quyết định vận mệnh của mình, không vì lí do gì có thể can thiệp, xâm phạm lẫn nhau. Bản dịch đã dịch sát ý của nguyên văn.

2. Nhiệm vụ "trừ bạo" (nguyên văn: *khử bạo* – trừ gian diệt giặc) và mục đích "yên dân" (nguyên văn: *an dân* – làm cho dân chúng được yên ổn thái bình) được đặt trong một cặp câu văn biền ngẫu mở đầu bài cáo, gắn với nội dung thực hiện lí tưởng nhân nghĩa.

Hình thức cặp câu văn đối nhau nhưng nội dung là sự nối tiếp, hàm ý lí giải, không phải là *đối tương phản* (ý đối lập nhau) hay *đối tương đồng* (ý bổ sung cho nhau). Logic, mối quan hệ nghĩa ở đây là: Trong việc thực thi lí tưởng nhân nghĩa thì mục tiêu quan trọng nhất là "an dân"; muốn cho nhân dân có được cuộc sống yên ổn, thái bình thì nhiệm vụ cần thực thi trước hết, không có gì cấp bách bằng là phải trừ khử bạo tặc. Sự lí giải và lập luận của Nguyễn Trãi hết sức logic, chặt chẽ và điều đó luôn đúng với thực tế lịch sử.

3. Tổng hợp lại những nhận thức đã được học, được bàn luận, thống nhất về "nội hàm" của tư tưởng chính nghĩa (qua nội dung câu hỏi 2 của bài học): Chính nghĩa có thể bao gồm nhiều tiêu chí, như được lập luận trong phần đầu bài cáo là phải có nhân nghĩa, phải vì nhân dân, phải chống lại tội ác phi nghĩa...; theo đó tư thế chính nghĩa bên cạnh những điều trên cần phải có thêm chủ quyền quốc gia, ý thức về tự chủ dân tộc,...

Lựa chọn những từ ngữ tiêu biểu thể hiện rõ các nội dung trên. Phần lớn các từ ngữ quan trọng đã được bản dịch chuyển tải khá trọn vẹn, tuy thế, với các bạn có niềm đam mê văn học nhiều hơn, có thể tìm các nguồn tài liệu phù hợp để đối chiếu với nguyên văn. Ví dụ một số từ ngữ: "việc (thực hiện lí tưởng) nhân nghĩa", "yên dân", "quân điếu phạt", "trừ bạo", "nước Đại Việt ta", "núi sông bờ cõi", "xưng đế một phương",...

4. Trước hết, cần xác định rõ, đoạn văn mở đầu bài cáo này nêu bật "luận đề chính nghĩa", trong đó độc lập tự chủ dân tộc là một tiêu chí đặc biệt quan trọng. Tác giả đã khẳng định mạnh mẽ tư thế tự chủ quốc gia dân tộc và qua đó thể hiện niềm tự hào sâu sắc của mình. Từ đó, đọc kĩ lại đoạn trích để tóm bắt được sự khái quát của tác giả ở một số khía cạnh chính.

Những khía cạnh chính trong việc khẳng định nền độc lập tự chủ dân tộc: tên gọi quốc gia Đại Việt có từ nhiều triều đại trước, khởi đầu là Đại Cồ Việt, độc lập sánh cùng với cách xưng gọi của các triều đại phương Bắc (Đại Hán, Đại Đường,

Đại Tống, Đại Nguyên, Đại Minh); nền văn hiến tự chủ; lãnh thổ có đặc trưng riêng; phong tục tập quán có bản sắc khác biệt; các triều đại tự chủ nối tiếp; ý thức giữ gìn bờ cõi qua sự nghiệp của các bậc anh hùng hào kiệt;...

5. Câu hỏi này nối tiếp và phát triển câu hỏi 4, đòi hỏi khái quát và đánh giá, nhận định cao hơn về cùng một vấn đề. Cần thấy rõ: Quan niệm về quốc gia dân tộc được hình thành và hoàn thiện dần dần cùng với diễn trình lịch sử hình thành quốc gia dân tộc. Quan trọng nhất của quốc gia là tự chủ quốc gia dân tộc, quan trọng nhất của tự chủ dân tộc là ý thức tự chủ dân tộc. Nhiệm vụ của bài cáo không phải là luận về quan niệm quốc gia dân tộc, nhưng do ý thức được sâu sắc vấn đề tự chủ dân tộc là yếu tố quan trọng làm nên tư cách chính nghĩa quốc gia, tác giả đã rất chú ý lập luận nhằm thể hiện nổi bật điều này.

Có thể vận dụng thêm những tri thức về lịch sử dân tộc để khẳng định tính chính xác của quan điểm được đưa ra. Quan niệm của Nguyễn Trãi về quốc gia dân tộc có sự phát triển toàn diện, sâu sắc mà các văn kiện lịch sử trước đó chưa hề đạt tới. Quan niệm đó được thể hiện ở các tiêu chí: danh xưng quốc gia; nền văn hiến; lãnh thổ; phong tục tập quán; các triều đại tự chủ nối tiếp; ý thức giữ gìn bờ cõi qua sự nghiệp của các bậc anh hùng hào kiệt;... Từ góc nhìn hiện đại, đến nay, quan niệm này vẫn hết sức xác đáng.

Bài tập 3.

1. Câu hỏi yêu cầu liệt kê một số động từ, cụm động từ nói về âm mưu, dã tâm và hành động bạo ngược, phi nghĩa của bọn "cuồng Minh" (giặc ngoài) và "gian tà" (thù trong). Về cơ bản, các động từ, cụm động từ đã được bản dịch truyền tải khá trọn vẹn ở đoạn này. Lưu ý: Nguyên văn và bản dịch đã dùng một số từ ngữ theo cách chuyển loại từ, theo đó đã động từ hoá một số tính từ và danh từ. Ví dụ: "thừa cơ gây hoạ", "bán nước cầu vinh", "nướng dân đen", "vùi con đỏ", "dối trời", "lừa dân", "gây binh", "kết oán", "bại nhân nghĩa", "nặng thuế khoá",...

2. Câu hỏi này nối tiếp và phát triển ý câu hỏi 1. Trước hết, cần liệt kê đầy đủ các âm mưu, dã tâm, tội ác của quân giặc đã được tác giả vạch trần, từ đó khái quát lên thành một số khía cạnh.

Các khía cạnh tội ác có thể khái quát: (a) luôn có dã tâm xâm lược nên đã rình chờ cơ hội (nguyên văn: "tứ khích" có nghĩa là dòm ngó, rình trộm); (b) gây chiến tranh thôn tính có tính chất huỷ diệt; (c) huỷ hoại (với mức độ độc ác chưa từng có) các nền tảng giá trị nhân bản; (d) cướp bóc, vơ vét của cải phục vụ cho lòng tham không cùng; (e) thực thi chế độ nô dịch, đàn áp,...

3. Chú ý trọng tâm câu hỏi nhấn mạnh yêu cầu tìm hình ảnh có tính biểu cảm được dùng để tố cáo tội ác quân giặc. Những hình ảnh này cũng đã được bản dịch thể hiện khá trọn vẹn.

Tội ác kẻ thù được thể hiện bằng nhiều từ ngữ, hình ảnh giàu sức biểu cảm ("cuồng Minh", "nướng" [hân], "vùi" [hãm], "dối" [khi], "lừa" [võng], "máu mỡ bấy no nê" [tuấn sinh linh chi huyết], "con đỏ" [xích tử], "ngọn lửa hung tàn" [ngược diệm], "hầm tai vạ" [hoạ khanh], "goá bụa khốn cùng" [quan quả điên liên], "tàn hại... côn trùng cây cỏ"[côn trùng thảo mộc... bất đắc toại kì sinh],...). Những từ ngữ, hình ảnh này vừa tố cáo tội ác, vừa khơi dậy lòng căm thù uất hận, vừa thể hiện niềm thương xót cùng cực,...

4. Câu hỏi này nối tiếp và phát triển nội dung các câu hỏi trên ở một khía cạnh khác với đòi hỏi cao hơn: nhận định về thái độ, cách thể hiện thái độ đối với tội ác quân giặc và cảm xúc, cách biểu đạt cảm xúc của Nguyễn Trãi trước những nỗi thống khổ mà nhân dân ta phải chịu đựng do tội ác ấy gây ra.

Lòng căm thù giặc sâu sắc đồng nghĩa với sự phẫn uất trước những tội ác phi nhân tính, bại nhân nghĩa. Tác giả thể hiện điều này bằng cách vạch trần, phơi bày cụ thể, chi tiết hàng loạt hành động của quân giặc. Thủ pháp liệt kê theo lối đặc tả, nhấn mạnh và tăng tiến,... giúp chúng ta hình dung ra một bản cáo trạng đanh thép, tố cáo tội ác man rợ trời không dung đất không tha của bọn "cuồng Minh". Đối lập với lòng căm thù là nỗi thương cảm, xót xa trước những đau đớn, tang tóc mà "dân đen con đỏ" cũng như mọi sinh linh phải chịu đựng. Một loạt hình ảnh, từ ngữ biểu đạt sự đau thương cùng cực của một người trong cuộc, với xúc cảm chân thực giúp người đọc nhận thấy chiều sâu của một tấm lòng ưu dân ái quốc.

5. Trước hết, cần tìm hiểu kĩ nội dung biểu đạt của cặp điển cố được tác giả sử dụng. Sau đó đặt vào mạch văn để thấy hiệu quả biểu đạt của việc sử dụng điển cố đó, đồng thời đưa ra nhận xét khái quát. Cả hai điển cố trên mượn chữ và ý trong bài hịch của Ngỗi Hưu và Lương Nguyên kể tội Tuỳ Dượng đế: "Khánh Nam Sơn chi trúc thư tội vô cùng, quyết Đông Hải chi ba lưu ác nan tận" (Chặt hết trúc Nam Sơn, chép không hết tội; vét cạn nước Đông Hải, rửa chẳng sạch ác).

Điển cố "trúc Nam Sơn", "nước Đông Hải" được dùng ở cuối đoạn văn tố cáo tội ác quân giặc. Trúc Nam Sơn và nước Đông Hải nguyên là những hình ảnh biểu trưng cho cái vô hạn, nhưng trong trường hợp này, không thể đem chúng ra để so sánh với tội ác kẻ thù. Dùng trúc Nam Sơn làm thẻ để ghi chép thì đến sách vở thư tịch của cả một quốc gia trong nhiều đời cũng không dùng hết, vậy mà không đủ để ghi tội ác giặc Minh. Nước biển Đông mênh mông vô hạn có thể làm dậy bão táp phong ba, thế mà không đủ để rửa sạch sự dơ bẩn của kẻ thù. Điển cố được sử dụng đặc biệt phù hợp, làm tăng khả năng khái quát và tính biểu cảm của bản cáo trạng.

Bài tập 4.

1. Đây là đoạn văn tập trung khắc hoạ hình ảnh bậc chủ tướng Lê Lợi, đại diện cho lực lượng chính nghĩa, vì thế hình tượng bậc chủ tướng đã được thể hiện ở nhiều phương diện khác nhau. Nhưng nội dung câu hỏi chỉ yêu cầu tìm từ ngữ,

hình ảnh thể hiện ý thức về sự cấp bách,... của bậc chủ tướng, vì vậy, tránh lựa chọn những từ ngữ biểu đạt khía cạnh khác của hình tượng Lê Lợi. Ví dụ một số từ ngữ, hình ảnh: "quên ăn" (nguyên văn: *vong thực*); "trằn trọc trong cơn mộng mị" (nguyên văn: *ngụ mị bất vong*); "đăm đăm muốn tiến về đông" (nguyên văn: *mỗi uất uất nhi dục đông*); "chăm chăm còn dành phía tả" (nguyên văn: *cấp cấp dĩ hư tả*); "vội vã hơn cứu người chết đuối" (nguyên văn: *thậm ư chửng nịch*);...

2. Câu hỏi này nối tiếp câu hỏi 1, yêu cầu xác định được những từ ngữ, hình ảnh mang sắc thái biểu cảm thể hiện rõ lòng phẫn uất, căm giận của chủ tướng. Ví dụ một số hình ảnh: "há đội trời chung" (nguyên văn: *khởi khả cộng đới*); "thề không cùng sống" (nguyên văn: *nan dữ câu sinh*); "đau lòng nhức óc" (nguyên văn: *thống tâm tật thủ*); "nếm mật nằm gai" (nguyên văn: *thường đảm ngoạ tân*);...

3. Những khó khăn, thiếu thốn, gian khổ của nghĩa quân Lam Sơn được tác giả tái hiện xác thực, vừa khái quát vừa cụ thể từ góc nhìn của người tổ chức lực lượng kháng chiến. Ví dụ một số từ ngữ, hình ảnh: "tuấn kiệt như sao buổi sớm" (nguyên văn: *tuấn kiệt thần tinh*); "nhân tài như lá mùa thu" (nguyên văn: *nhân tài thu diệp*); "thiếu kẻ đỡ đần" (nguyên văn: *phạp kì nhân*); "hiếm người bàn bạc" (nguyên văn: *quả kì trợ*); thiếu thốn về nhân lực vật lực "lương hết mấy tuần" (nguyên văn: *thực tận kiêm tuần*); "quân không một đội" (nguyên văn: *chúng vô nhất lữ*);...

4. Câu hỏi yêu cầu tìm ý văn thể hiện rõ nhất tinh thần đoàn kết, đồng cam cộng khổ của chủ tướng và nghĩa binh. Có thể có những lựa chọn khác nhau, nhưng câu văn sau có thể coi là tiêu biểu nhất: "Nhân dân bốn cõi một nhà, dựng cần trúc ngọn cờ phấp phới; / Tướng sĩ một lòng phụ tử, hoà nước sông chén rượu ngọt ngào". Câu văn trong bản dịch thêm các từ "phấp phới", "ngọt ngào" nhưng không xa ý nghĩa của nguyên văn: *Yết can vi kì, manh lệ chi đồ tứ tập; / Đầu giao hưởng sĩ, phụ tử chi binh nhất tâm.*

5. Hình ảnh bậc chủ tướng Lê Lợi trong đoạn trích được khắc hoạ ở nhiều khía cạnh cụ thể, nhưng chủ yếu là các khía cạnh tinh thần: xuất thân từ dân chúng ("chốn hoang dã nương mình"); có ý thức về nỗi nhục nô lệ, luôn nuôi khát vọng tự chủ tự cường ("ngẫm thù lớn...", "căm giặc nước...",...); thường xuyên trăn trở suy tư, thao thức về vận nước, quyết tâm nghiền ngẫm kế sách cứu nước ("suy xét", "đắn đo" [về thời vận, thế cuộc],...); tận tâm cứu nước, mong tìm người cùng chí hướng với tinh thần khẩn trương ("muốn tiến về đông", "dành phía tả",...); có lòng căm giận ngút trời và nỗi lo lắng muôn bề ("phẫn thì giận", "phẫn thì lo",...); nuôi dưỡng tinh thần sắt đá, quyết vượt qua gian khó ("dốc lòng", "gắng chí",...); có niềm tin vào nội lực của chính mình (sức mạnh chính nghĩa, sự đoàn kết đồng lòng, nghệ thuật quân sự "xuất kì", "mai phục" – "lấy ít địch nhiều", "lấy yếu chống mạnh",...).

Với yêu cầu nêu một khía cạnh cụ thể của hình tượng chủ tướng được khắc hoạ trong đoạn trích mà bạn tâm đắc nhất, cần tuỳ vào suy nghĩ cá nhân để lựa chọn,

đương nhiên lựa chọn khía cạnh nào cũng cần lưu ý việc phải nêu được lí do thuyết phục. Nhận xét chung có thể nêu lên: "chân dung" bậc chủ tướng Lê Lợi được khắc hoạ đậm nét, gây xúc động, mang tính biểu tượng.

Bài tập 5.

1. Câu hỏi này kết nối với một số câu hỏi ở bài tập 6 với mục đích giúp nhận thức về luận đề chính nghĩa, trong đó, cảm hứng nhân nghĩa được thể hiện xuyên suốt trong bài cáo. Nhân nghĩa là hạt nhân của chính nghĩa, nhân nghĩa là thực thi chính nghĩa. Nhân nghĩa trong tư tưởng và hành động, nhân nghĩa không chỉ đối với nhân dân ta mà còn đối với cả kẻ bại trận. "Nhân nghĩa"vừa là nguyên lí chính nghĩa vừa trở thành cảm hứng xuyên thấm vào mọi khía cạnh nội dung tư tưởng của bài cáo.

Một số câu văn, ý văn thể hiện rõ điều này trong đoạn trích: "đem đại nghĩa để thắng hung tàn" (nguyên văn: *dĩ đại nghĩa nhi thắng hung tàn*); "lấy chí nhân để thay cường bạo" (nguyên văn: *dĩ chí nhân nhi dịch cường bạo*); "ta đây mưu phạt tâm công" (nguyên văn: *ngã mưu phạt nhi tâm công*); "chẳng đánh mà người chịu khuất" (nguyên văn: *bất chiến tự khuất*); "hoà hiếu thực lòng" (nguyên văn: *tu hảo hữu thành*); "thần vũ chẳng giết hại" (nguyên văn: *thần vũ bất sát*); "thể lòng trời ta mở đường hiếu sinh" (nguyên văn: *thể thượng đế hiếu sinh chi tâm*); "cấp cho năm trăm chiếc thuyền" (nguyên văn: *cấp hạm ngũ bách dư tao*); "phát cho vài nghìn cỗ ngựa" (nguyên văn: *cấp mã sổ thiên dư thất*); "ta lấy toàn quân là hơn" (nguyên văn: *dư dĩ toàn quân vi thượng*); "để nhân dân nghỉ sức" (nguyên văn: *dục dân dữ tức*);...

2. Câu hỏi chỉ yêu cầu nêu diễn biến cuộc tổng phản công giành thắng lợi cuối cùng qua một số sự kiện, trận đánh tiêu biểu để qua đó thấy được quy mô cuộc phản công rộng lớn, tác chiến dồn dập, khí thế chiến thắng hào hùng của nghĩa quân Lam Sơn. Quân địch đã thất bại trên mọi mặt trận, từ mọi hướng chiến dịch (bài binh giáp trận, lực lượng cứu viện,...).

Để dễ theo dõi diễn biến chính và kết quả của từng trận đánh, kết quả của cuộc phản công giành chiến thắng cuối cùng, HS có thể lập bảng biểu hoặc sơ đồ để tóm tắt. Có thể tra cứu các tài liệu lịch sử để ghi bổ sung các thông tin. Sau đây là một ví dụ về bảng biểu:

STT	Thời gian/ Thời điểm	Sự kiện/ Trận đánh	Kết quả	Ghi chú
1	Đinh Mùi tháng Chín	Liễu Thăng đem quân cứu viện		
2	Ngày mười tám (tháng Mười, năm Đinh Mùi)	Trận Chi Lăng	Liễu Thăng thua	

3. Đoạn văn nhấn mạnh tinh thần quật cường, khí thế vũ bão không sức mạnh nào địch nổi của nghĩa quân Lam Sơn; thế lực quân ta càng ngày càng xoay chuyển mạnh mẽ. Vì các từ ngữ, hình ảnh thể hiện tinh thần quật cường và chiến công vang dội của nghĩa quân xuất hiện trong đoạn văn khá nhiều, nên chỉ cần lựa chọn một số tiêu biểu. Ví dụ một số từ ngữ, hình ảnh: "đưa lưỡi dao tung phá" (nguyên văn: *nghênh nhận nhi giải*); "gươm mài đá, đá núi cũng mòn" (nguyên văn: *ma đao nhi sơn thạch khuyết*); "voi uống nước, nước sông phải cạn" (nguyên văn: *ẩm tượng nhi hà thuỷ can*); "sạch không kình ngạc" (nguyên văn: *kình khoa ngạc đoạn*); "tan tác chim muông" (nguyên văn: *điểu tán khuân kinh*); "nổi gió to" (nguyên văn: *chấn cương phong*);...

4. Hình ảnh thất bại thảm hại của kẻ thù, một mặt đối lập với sức mạnh vũ bão của quân dân khởi nghĩa, mặt khác vừa tự đối lập với sự hùng hổ, ngông cuồng, xảo quyệt, nham hiểm của chúng lúc mới đem quân đội hùng hậu gây chiến tranh thôn tính.

Sự thất bại nhục nhã của kẻ thù được thể hiện, miêu tả một cách sinh động, giàu sức biểu cảm thông qua việc khắc hoạ hình ảnh tướng giặc ("cùng kế", "lê gối", "trói tay", "vỡ mật", "vẫy đuôi",...). Có thể khái quát về tư thế và tư cách của kẻ bạo nghịch, phi nghĩa.

5. Đây là đoạn văn thể hiện được âm hưởng nổi bật của bài cáo, khiến tác phẩm được mệnh danh là áng "thiên cổ hùng văn". Âm hưởng chung: hào sảng, hùng hồn, lẫm liệt, lôi cuốn,... Các biện pháp và thủ pháp cùng các biểu hiện cụ thể: liệt kê, đối, biểu cảm, dùng điển cố,... Tác giả đã tổ chức liên tục các cặp câu biền ngẫu có đối "tương thành" về ý, có nhịp điệu mạnh mẽ. Khí thế oanh liệt, âm hưởng hùng tráng được thể hiện qua sự kiện dồn dập, ngôn từ tinh xác, hình ảnh xác thực,...

Bài tập 6.

1. Với câu hỏi này, bên cạnh việc tìm các từ ngữ thể hiện việc tuyên bố chiến thắng, cần chú ý đến cả những từ ngữ biểu thị thời gian, thời điểm được tác giả sử dụng liên tục để thể hiện tính chất bước ngoặt của sự kiện. Các từ biểu thị ý "hiện tại tiếp diễn" được lặp lại "từ đây [...] từ đây..." (nguyên văn: *vu dĩ... vu dĩ...*), xã tắc vững bền (nguyên văn: *điện an*), giang sơn đổi mới (nguyên văn: *cải quan*), bốn biển thanh bình, chiếu duy tân (nguyên văn: *duy tân chi cáo* – ban bố lệnh về sự khởi đầu của một thời đại mới).

2. Câu hỏi yêu cầu nêu nhận xét khái quát về âm hưởng của đoạn văn, có dụng ý kết nối với nhiều câu hỏi tương tự ở các bài tập trước. Đoạn văn này tổng kết mạch lập luận của một bài văn chính luận. Bạn cần nhận ra mạch văn và theo đó là sự thay đổi âm hưởng linh hoạt nhưng theo một trình tự logic trong suốt tác phẩm. Nội dung đoạn này là tuyên bố thắng lợi cuối cùng của cuộc kháng chiến vĩ đại và

kết quả của nó: mở ra một thời kì mới cho cả dân tộc. Giọng văn trịnh trọng, gợi không khí nghiêm trang và thiêng liêng; âm hưởng hào sảng và sự tin tưởng vào vận hội tươi sáng của non sông;...

3. Trước hết, cần chú ý cách kết thúc bài cáo theo hướng mở: tuyên bố độc lập dân tộc nhưng đồng thời khai sinh một triều đại mới với niềm tin tưởng vào vận hội mới. Sau đó, tìm và liên kết các từ ngữ, hình ảnh được tác giả sử dụng để biểu đạt nội dung liên quan.

Đoạn văn kết bài cáo không đơn thuần là tuyên bố thắng lợi mà thông qua đó còn thể hiện khát vọng và niềm tin chắc chắn về một thời đại mới tự chủ thái bình lâu dài. Tác giả sử dụng các câu văn, các mệnh đề có cấu trúc khẳng định, lặp lại,... để nhấn mạnh, biểu thị sự thực chắc chắn. Niềm tin được thể hiện như một chân lí tất yếu. Từ ngữ xác thực, biểu đạt nội dung tươi sáng, gợi ý niệm về sự thay đổi, về tương lai lâu dài: "vững bền" (điện an), "đổi mới" (cải quan), "nền thái bình vững chắc" (thái bình chi cơ), "ngàn thu" (thiên cổ), "muôn thuở" (vạn thế), "duy tân",... Hình ảnh có tầm vóc vũ trụ, biểu thị sự vận hành: "kiền khôn", "nhật nguyệt", "bốn phương" (tứ hải).

4. Câu hỏi này kết nối với câu hỏi 1 trong SGK, yêu cầu bạn tìm hiểu kĩ nội dung "tuyên ngôn" và lời tuyên bố độc lập trong đoạn kết bài *Bình Ngô đại cáo* để xác định "đối tượng" hướng tới của bài cáo. Một số từ ngữ trong đoạn văn có thể gợi ý cho câu trả lời: "bốn phương biển cả" (tứ hải), "xa gần" (hà nhĩ), "bá cáo" (ban bố công khai, rộng rãi), "ai nấy đều hay" (hàm sử văn tri).

5. Đây là câu hỏi liên hệ có tính chất mở, kết nối tác phẩm cổ xưa với cuộc sống hiện đại. Với vế thứ nhất, chắc chắn các bạn có thể có một hoặc nhiều hơn một lựa chọn, hoặc có thể nêu tất cả các lựa chọn. Với vế thứ hai của câu hỏi (ý thức tự chủ dân tộc trong thời đại hôm nay được thể hiện ở những phương diện chính nào?), tuỳ vào nhận thức của mỗi người mà câu trả lời có thể đạt các mức độ khác nhau. Định hướng chung: Cần thấm nhuần tinh thần độc lập dân tộc, ý thức tự chủ quốc gia mà cha ông đã hun đúc thành truyền thống để phát huy trong thời đại mới, với những nhiệm vụ, thách thức và cơ hội mới.

Bài tập 7.

1. Bạn có thể chọn một trong những ấn tượng nổi bật về bức tranh thiên nhiên: vẻ đẹp tươi sáng, rực rỡ, tràn đầy sức sống; mọi sự vật đều ở trạng thái động;...

2. Những từ ngữ, hình ảnh trong bốn câu thơ đầu cho thấy sự vận động của thời gian và cảnh vật: *đùn đùn, trương, còn phun thức đỏ, đã tịn mùi hương*,...

3. Tham khảo gợi ý sau:

– Thiên nhiên được quan sát, cảm nhận bằng nhiều giác quan (xúc giác, thính giác, thị giác,...); được miêu tả ở trạng thái căng tràn nhựa sống (*đùn đùn*

tán rợp trương, phun thức đỏ,...), trên dòng thời gian chuyển động ("Hồng liên trì đã tịn mùi hương");...

– Nghệ thuật tả cảnh đặc sắc: Không giới hạn ở bút pháp chấm phá, ước lệ, tượng trưng thường gặp trong thơ trung đại mà nghiêng về bút pháp tả thực. Bức tranh mùa hạ hiện lên với màu sắc tươi sáng, rực rỡ (*lục, đỏ, hồng*), hình ảnh sống động, từ ngữ giàu tính tạo hình:

+ Hình ảnh cây hoè với tán lá xanh đậm "đùn đùn... rợp trương" – bừng bừng sức sống, vòm lá tươi xanh như đang toả rộng ngay trước mắt.

+ Hình ảnh cây lựu với nguồn nhựa sống căng tràn, bật lên thành "thức đỏ" rực rỡ nơi đầu cành.

+ Hình ảnh ao sen dù "đã tịn mùi hương" vẫn gợi liên tưởng về một không gian thanh khiết từng đầy ắp hương thơm; gợi sự biến đổi của vạn vật trên dòng chảy thời gian và thời khắc giao mùa đang tới;...

4. Dựa vào các chi tiết miêu tả âm thanh, hình ảnh để nêu cảm nhận về khung cảnh cuộc sống con người trong hai câu thơ 5 và 6:

– Âm thanh "lao xao" của phiên chợ cá mang đến vẻ đẹp bình dị, ấm áp của cuộc sống sinh hoạt nơi làng chài; những con thuyền về bến, người mua kẻ bán;... Tiếng đàn ve "dắng dỏi" khiến không gian ngỡ tĩnh lặng của buổi hoàng hôn trở nên rộn rã hơn.

– Hình ảnh "làng ngư phủ", "lầu tịch dương" vốn mang tính ước lệ, công thức – qua ngòi bút Nguyễn Trãi đã truyền tải được nhịp sống bình yên, ấm áp của đời thường chốn thôn quê.

5. Nguyễn Trãi gửi vào hai dòng thơ cuối khát vọng về một cuộc sống bình yên, no ấm cho nhân dân khắp mọi phương trời. Để tìm câu trả lời, cần đối chiếu giấc mơ lớn lao ấy với tư tưởng nhân nghĩa, vẻ đẹp tâm hồn được thể hiện trong cuộc đời và thơ văn Nguyễn Trãi.

Bài tập 8.

1. Câu hỏi này có hai yêu cầu gắn bó với nhau:

– Phần cước chú trong SGK đã gợi ý cho biết: Núi Dục Thuý (núi Non Nước ở Ninh Bình) từng được mệnh danh là "núi thơ" vì đã khơi nguồn cảm hứng cho nhiều thi nhân. Nổi tiếng trong số đó có thể kể đến là: Trương Hán Siêu, Phạm Sư Mạnh, Nguyễn Trãi, Lê Thánh Tông, Nguyễn Du, Thiệu Trị, Tự Đức, Cao Bá Quát, Tản Đà,... Thông qua các nguồn tài liệu như các tổng tập, hợp tuyển thơ văn hoặc thi tập riêng của các tác giả hoặc dựa vào gợi ý của các công cụ tìm kiếm tài liệu trên internet, bạn có thể đọc mở rộng và tìm được một tác phẩm thơ ca theo yêu cầu (thơ ca trung đại viết bằng chữ Hán, chữ Nôm hoặc thơ ca hiện đại viết bằng

chữ quốc ngữ). Từ đó lựa chọn một tác phẩm mà mình yêu thích, chép lại để giới thiệu với thầy cô và các bạn. Lưu ý: ghi rõ tên tác phẩm, tác giả, xuất xứ, hoàn cảnh sáng tác (nếu biết); nếu là thơ chữ Hán thì có cả phần phiên âm và bản dịch; hệ thống cước chú;...

– Nêu cảm nhận về bài thơ: Đây là một câu hỏi mở, có thể phát biểu tự do về cảm xúc của mình khi đọc tác phẩm. Tuy vậy, trả lời dạng câu hỏi này đòi hỏi phải chân thật, xuất phát từ việc trân trọng tác phẩm và từ chính những cảm thụ của mình. Câu trả lời một cách chung chung, không xuất phát từ việc cảm thụ tác phẩm sẽ không đạt yêu cầu.

2. Câu hỏi này có ba yêu cầu, kết nối chặt với câu hỏi 2 trong SGK (tr. 25), đòi hỏi phải vận dụng năng lực hồi tưởng, nhận biết, phân tích và khái quát.

– Việc xác định mô hình kết cấu của một bài thơ Đường luật bát cú cụ thể nào đó tuỳ thuộc vào nhiều tiêu chí. Ví dụ: Tiêu chí nội dung – chủ đề, cảm hứng – thi tứ thường là căn cứ quan trọng, trong khi, trình tự mối quan hệ và logic nghĩa giữa các cặp câu thơ (liên thơ) cũng là tiêu chí cần xét. Mô hình kết cấu cơ bản của một bài thơ viết theo thể Đường luật (bát cú) là: 2/2/2/2 hoặc 4/4; nhưng cũng có thể theo kết cấu riêng (ví dụ: 6/2, 4/2/2,...). Căn cứ vào cách lựa chọn phân chia bố cục của bài thơ đã được học trên lớp, bạn sẽ lựa chọn phương án khác theo gợi ý dưới đây.

– Lựa chọn một cách phân chia bố cục đồng thời nêu rõ lí do. Xét về nội dung và cảm hứng, dễ nhận thấy bài *Dục Thuý sơn* có mô hình kết cấu 6/2. Trong đó sáu câu đầu thiên về tả cảnh, bức tranh núi Dục Thuý; hai câu kết thể hiện cảm xúc hoài niệm của tác giả. Ở một góc độ khác, có thể chấp nhận mô hình cấu trúc đề – thực – luận – kết. Trong đó, hai câu đề: giới thiệu chung về cảnh vật; hai câu thực: cảnh đẹp của ngọn núi nhìn từ xa, trên cao; hai câu luận: vẻ đẹp của ngọn núi nhìn từ điểm nhìn cận cảnh; hai câu kết: tâm sự hoài niệm trước cảnh vật; sự "vận động" của ý thơ đi từ chung đến riêng, từ khái quát đến cụ thể, từ ngoại cảnh đến nội tâm. Ngoài ra, lại cũng có thể xác định mô hình kết cấu khác là 2/4/2. Trong đó, hai câu đầu: giới thiệu chung về cảnh vật trong "mối quan hệ" với tác giả; bốn câu giữa: bức tranh sơn thuỷ hữu tình; hai câu kết: tâm sự hoài niệm của nhà thơ.

3. Câu hỏi có hai yêu cầu: Xác lập mô hình thanh điệu của bài thơ *Dục Thuý sơn* và bản dịch thơ theo nguyên điệu của Khương Hữu Dụng; chỉ ra điểm khác nhau về mô hình thanh điệu của nguyên văn so với bản dịch.

– Căn cứ thanh điệu từng tiếng trong mỗi câu để xác định. Ví dụ, với câu 1 thì cả nguyên văn và bản dịch đều là: T-T-T-B-B (*Hải khẩu hữu tiên san* – Cửa biển có non tiên); không có gì khác biệt; với câu 3 thì nguyên văn là B-B-B-T-T (*Liên hoa phù thuỷ thượng*) còn bản dịch là T-B-B-T-T (Cảnh tiên rơi cõi tục). Bản dịch đã đảo thứ tự câu thơ.

– Cần ôn lại kiến thức về "niêm luật" trong thơ Đường luật, ở đây là thể ngũ ngôn bát cú. Về luật bằng – trắc, công thức của thơ ngũ ngôn chính là công thức của thơ thất ngôn bỏ đi phần công thức của hai chữ đầu.

4. Câu hỏi này có hai yêu cầu gắn bó chặt chẽ với nhau. Học sinh (HS) cần huy động kiến thức đã được học về liên tưởng – tưởng tượng và các biện pháp tu từ thường được sử dụng để biểu đạt sự liên tưởng, tưởng tượng.

– Bài thơ có nhiều câu thơ thể hiện năng lực liên tưởng bất ngờ, sự tưởng tượng nhạy cảm và phong phú của tác giả. Trong đó, câu thơ thứ 3 (*Liên hoa phù thuỷ thượng*) và câu thơ thứ 5 (*Tháp ảnh trâm thanh ngọc*) có thể coi là nổi bật nhất.

– Biện pháp tu từ được sử dụng trong cả hai câu thơ thứ 3 và thứ 5 đều là so sánh, ẩn dụ. Trong trường hợp HS lựa chọn phương án khác thì biện pháp tu từ có thể khác nhau.

5. Câu hỏi này kết nối một phần và bổ sung cho câu hỏi 5 trong SGK *Ngữ văn 10*, tập hai (tr. 25). Nội dung đặt ra tập trung vào hai câu kết bài thơ: Trước hết, phải lí giải được "đối tượng" hoài niệm của tác giả, sau đó bạn mới có định hướng cảm nhận về tâm hồn nhà thơ.

– Về "đối tượng" hoài niệm, trong trường hợp cụ thể này là nhân vật lịch sử Trương Hán Siêu ở đời Trần và danh thắng di tích lịch sử núi Dục Thuý. Việc tìm hiểu thêm một số thông tin về Trương Hán Siêu và núi Dục Thuý là cần thiết:

+ Trương Hán Siêu là người có tài thao lược, có công phát triển tư tưởng quân sự Đại Việt, giúp bàn định mưu kế trong các cuộc kháng chiến chống Nguyên – Mông lần 2 và 3, được nhiều vua đời Trần và Trần Hưng Đạo mến phục. Cùng với các danh thần nổi tiếng thời Trần như Phạm Ngũ Lão, Chu Văn An, Nguyễn Trung Ngạn, Mạc Đĩnh Chi,... ông được lịch sử đánh giá là một tài năng lỗi lạc. Trương Hán Siêu có học vấn uyên bác, là Hàn lâm học sĩ, làm đến chức Thượng thư, được truy tặng hàm Thái bảo, Thái phó, được thờ ở Văn Miếu, danh tiếng sánh ngang các bậc tiên hiền. Bên cạnh tư cách một nhà chính trị, một nhà tư tưởng, một nhà sử học, một nhà giáo,... Trương Hán Siêu còn là một nhà văn hoá, một nhà thơ, nhà văn có nhiều cống hiến. Tác phẩm văn học của ông nổi tiếng nhất là bài *Bạch Đằng giang phú*, được hậu thế liệt vào những áng thiên cổ hùng văn của nước Việt văn hiến.

+ Núi Non Nước là một danh thắng ở đất Cố đô Hoa Lư, nằm án ngữ ngã ba sông Vân – sông Đáy, hồi thế kỉ XV, vùng này còn gần cửa biển. Thời Lý Nhân Tông, quốc sư Minh Không đã xây dựng chùa tháp ở núi này. Trương Hán Siêu là người đã đặt tên cho núi là Dục Thuý. Đời Trần Hiển Tông, sư Trí Nhu cho trùng tu và mời Trương Hán Siêu soạn bài kí ghi sự việc, chính là bài *Dục Thuý sơn Linh Tế tháp kí* (Bài kí tháp Linh Tế núi Dục Thuý) nổi tiếng. Cả đời theo đuổi công danh sự nghiệp, về già ở ẩn non xanh, Thăng Phủ viết *Dục Thuý sơn* kí thác tâm tư. Bài thơ đã gợi hứng cho hàng loạt sáng tác về sau. Non Nước thành nơi lưu dấu chân và bút đề của

hàng chục tao nhân mặc khách trải các đời (như Phạm Sư Mạnh, Lê Thánh Tông, Nguyễn Trãi, Nguyễn Du, Thiệu Trị, Tự Đức, Cao Bá Quát, Tản Đà,...), khiến núi Dục Thuý được mệnh danh là "núi thơ".

– Hai câu kết bài thơ này, cũng giống như các bài thơ vịnh cảnh khác cùng chủ đề của Nguyễn Trãi, vượt thoát khỏi âm hưởng tán tụng, ngợi ca của thơ vịnh cảnh đời Lê, lại thường là sự bộc lộ những suy tư về con người, về lịch sử, về dân tộc. Ý thơ thể hiện rõ sự hoài niệm, nhớ tiếc những gì đã qua: con người có tài năng và nhân cách, gắn liền với trang sử hào hùng của dân tộc; cảnh thắng thiên nhiên gắn liền với trầm tích văn hoá và dấu ấn văn hiến của đất nước tự chủ;... Điều này cho thấy tâm hồn hướng nội, sâu sắc của Nguyễn Trãi: luôn hướng về những giá trị cộng đồng, giá trị nhân văn, giá trị cội nguồn. Tài năng, tâm hồn và nhân cách của Nguyễn Trãi vì thế cũng đồng nhất thành một phần máu thịt của lịch sử non sông.

Bài tập 9.

1. HS tự trả lời câu hỏi.

2. Để khái quát được quan niệm sống mà tác giả đã thể hiện trong hai câu thơ 3 và 4, cần chú ý nghệ thuật đối và nghĩa ẩn dụ của các hình ảnh (*dưa muối*: cuộc sống giản dị, đơn sơ về vật chất; *gấm là*: cuộc sống giàu có, xa hoa); tính biểu cảm của các từ ngữ (*dầu có, nài chi*);...

3. Trong bốn câu thơ cuối, tác giả đã miêu tả nhiều khoảnh khắc đẹp đẽ, quý giá trong cuộc sống của nhân vật trữ tình với những thú vui thanh cao, tao nhã: *thưởng nguyệt, ương hoa* và sự "thăng hoa" của tâm hồn nghệ sĩ khi thi hứng được khơi nguồn.

Có thể chọn một khoảnh khắc gây ấn tượng và lí giải vì sao (giúp bạn cảm nhận chiều sâu tâm hồn Nguyễn Trãi; mang đến những thông điệp thú vị về cuộc sống;...).

4. Có thể chỉ ra một số yếu tố "phá cách" trong bài thơ như: thi liệu, từ ngữ, câu thơ lục ngôn. Chọn phân tích một yếu tố mà bạn tâm đắc. Tham khảo gợi ý sau:

– Tác giả đã sử dụng những thi liệu gắn với cuộc sống đời thường chốn thôn quê: *dưa muối, đất cày ngõ ải*,...

– Hai câu thơ lục ngôn tạo "điểm nhấn" nêu bật được quan niệm sống của tác giả,...

5. Bài thơ giúp hiểu thêm về con người Nguyễn Trãi qua những cảm xúc, suy ngẫm, quan niệm về cuộc sống thường ngày. Đó là con người có tâm hồn thanh cao, biết sống một đời sống giản dị mà phong phú,...

Bài tập 10.

1. HS tự trả lời câu hỏi. Chú ý đề tài, thi liệu gắn với địa danh có ý nghĩa lịch sử và niềm tự hào dân tộc.

2. Hình tượng thiên nhiên nơi cửa biển Bạch Đằng được miêu tả với vẻ đẹp hùng vĩ, hiểm trở của dòng sông nhiều lần nhấn chìm quân xâm lược. Dấu tích của những chiến công oanh liệt, hào hùng cũng mang lại cho cảnh sắc thiên nhiên nét đẹp riêng: "Giáo gươm chìm gẫy bãi bao tầng"...

3. Bốn dòng thơ cuối thể hiện cảm hứng lịch sử và cảm hứng thế sự của tác giả:

– Tự hào về địa thế hiểm trở của núi sông nước Việt; ngợi ca những anh hùng, hào kiệt đã góp phần làm nên chiến thắng oai hùng.

– Bâng khuâng trước dòng chảy của thời gian, xúc động trong nỗi niềm hoài cổ,...

4. Căn cứ vào cảm xúc, tâm trạng, giọng điệu,... có thể xác định Nguyễn Trãi viết bài thơ trong khoảng thời gian sau cuộc kháng chiến chống quân Minh, khi chưa có những thất vọng về thực trạng xã hội đương thời. Vì vậy, bài thơ phản chiếu vẻ đẹp của một tâm hồn phơi phới, tràn đầy hùng tâm, tráng chí,...

5. Bạn sử dụng một phần kết quả của câu hỏi sau khi đọc trong SGK *Ngữ văn 10*, tập hai (tr. 23) và câu hỏi 2 của bài tập này để so sánh, nhận xét về hình tượng thiên nhiên gần gũi, bình dị trong *Bảo kính cảnh giới*, bài 43 và hình tượng thiên nhiên hùng vĩ, hiểm trở trong *Bạch Đằng hải khẩu*.

Viết

Bài tập 1. Có thể sử dụng kết quả của phần *Kết nối đọc – viết* trong SGK *Ngữ văn 10*, tập hai (tr. 23 hoặc tr. 25) để phát triển thành đoạn văn mới; hoặc chọn một văn bản khác. Khi trình bày cảm nhận, cần vận dụng được những hiểu biết về giá trị nội dung và nghệ thuật của thơ Nguyễn Trãi.

Bài tập 2. HS có thể lựa chọn ý kiến đồng tình hoặc không đồng tình với quan niệm sống được Nguyễn Trãi gửi gắm trong bài thơ *Ngôn chí*, bài 3. Điều quan trọng là phải hình thành được các luận điểm chặt chẽ, sử dụng lí lẽ và bằng chứng thuyết phục, lựa chọn cách diễn đạt phù hợp với đối tượng, mục đích bàn luận. Tham khảo dàn ý theo hướng đồng tình, khẳng định:

Mở bài: Giới thiệu bài thơ *Ngôn chí*, bài 3 và vấn đề cần bàn luận (quan niệm sống thú vị, sâu sắc,...).

Thân bài:

– Nêu nội dung cơ bản của quan niệm sống được Nguyễn Trãi gửi gắm trong bài thơ: Không lệ thuộc vào cuộc sống vật chất, xa hoa; hướng tới lối sống giản dị mà phong phú, đẹp đẽ,...

– Trình bày suy nghĩ về quan niệm sống của tác giả: Bạn hoàn toàn đồng tình với quan niệm của tác giả hay có thêm ý kiến bổ sung, phản biện? Vì sao bạn có ý kiến như vậy? Theo bạn, quan niệm sống ấy có còn sức hấp dẫn với con người hiện đại không?

Kết bài: Khẳng định ý nghĩa độc đáo, sâu sắc của quan niệm sống, có thể mang đến cho con người những khoảnh khắc thư thái, bình yên, hạnh phúc.

Nói và nghe

Bài tập 1. Bạn dựa vào dàn ý tham khảo của bài tập 2 ở phần Viết để lập đề cương cho bài nói và tập luyện nói trước bạn bè.

Bài tập 2. Tham khảo gợi ý sau:

– Nêu thực trạng và một số quan điểm khác nhau về tình yêu tuổi học trò. Có thể nhận xét, đánh giá khái quát về các quan điểm đó.

– Trình bày quan điểm cá nhân: Bạn ủng hộ hay phản đối tình yêu tuổi học trò? Vì sao? Cần sử dụng lí lẽ và bằng chứng thuyết phục để chứng minh cho quan điểm của bạn.

– Khái quát và nhấn mạnh ý nghĩa quan điểm mà bạn lựa chọn.

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

BÀI 7

QUYỀN NĂNG CỦA NGƯỜI KỂ CHUYỆN

Đọc và Thực hành tiếng Việt

Bài tập 1.

1. Đoạn trích *Người cầm quyền khôi phục uy quyền* trong SGK có các nhân vật: Giăng Van-giăng, Gia-ve, Phăng-tin. Ngoài ra, còn có bà xơ Xem-pơ-lít – người chứng kiến mọi chuyện xảy ra trong những giây phút lâm chung của Phăng-tin. Mối quan hệ giữa các nhân vật này được thể hiện như sau:

– Giăng Van-giăng với Gia-ve: Trước đoạn trích này, Giăng Van-giăng (mang tên Ma-đơ-len) là thị trưởng thành phố, còn Gia-ve chỉ là một viên thanh tra. Trong đoạn trích, không còn ông thị trưởng Ma-đơ-len nữa, mà chỉ là Giăng Van-giăng – người tù khổ sai bỏ trốn, bấy lâu bị truy nã, giờ đây sắp bị Gia-ve bắt để tống vào nhà giam.

– Giăng Van-giăng với Phăng-tin: Phăng-tin từng là công nhân trong nhà máy của ông Ma-đơ-len (Giăng Van-giăng), nhưng đã bị đuổi việc, rơi vào hoàn cảnh hết sức bi đát. Phăng-tin chết, Giăng Van-giăng cảm thấy có bổn phận lương tâm với người đàn bà bất hạnh này.

– Phăng-tin với Gia-ve: Phăng-tin từng bị Gia-ve bắt vào tù. Lần gặp lại này, Phăng-tin vô cùng sợ hãi. Việc Phăng-tin bị ngã đập đầu vào thành giường rồi qua đời có căn nguyên từ thái độ của Gia-ve.

2. Trong đoạn trích, nhân vật Gia-ve được khắc hoạ khá đậm nét từ bộ mặt, giọng nói, cái nhìn đến hành động. Dù vậy, Gia-ve cũng run sợ trước hành động quyết liệt, dứt khoát của Giăng Van-giăng. Nhân vật Gia-ve là một con người không có nhân tính, thể hiện quyền lực của một kẻ lạnh lùng, vô tình, tàn nhẫn.

3. Sự xuất hiện của Gia-ve khiến Phăng-tin cảm thấy như gặp ác mộng. Cơn xúc động và sợ hãi lên đến tột cùng khi Phăng-tin chứng kiến cảnh Gia-ve thể hiện quyền uy trước ông thị trưởng bằng những hành động rất hung hăng, còn ông thị trưởng thì cúi đầu cam chịu. Cái chết của Phăng-tin như là một kết cục tất yếu của sự giáp mặt giữa chị với Gia-ve.

4. Trong lời kể, người kể chuyện thể hiện thái độ ác cảm rất rõ với Gia-ve qua cách xưng hô, từ ngữ được dùng để miêu tả, sự hoà nhập điểm nhìn của người kể chuyện với điểm nhìn của Phăng-tin khiến cho Gia-ve hiện ra như một hung thần, một ác quỷ. Điều này sẽ góp phần chi phối thái độ của người đọc đối với nhân vật Gia-ve.

5. Trong đoạn trích, ta biết Giăng Van-giăng đã nằm trong tay Gia-ve sau bao nhiêu năm trốn truy nã. Giăng Van-giăng biết rõ rằng, Gia-ve đang nóng lòng bắt ông. Lời cầu khẩn của Giăng Van-giăng liên quan đến việc tìm con cho Phăng-tin bị Gia-ve bác bỏ, giễu cợt. Như vậy, Gia-ve đang ráo riết thực hiện việc bắt Giăng Van-giăng để tống vào nhà tù.

6. Trong câu "Giăng Van-giăng – từ giờ chúng ta cứ cái tên này mà gọi – đứng dậy.", thành phần được đặt giữa hai dấu gạch ngang là thành phần chêm xen. Thành phần này xác nhận một thực tế: ông Ma-đơ-len – thị trưởng của thành phố Mông-tơ-rơi – thực chất là Giăng Van-giăng, một người tù khổ sai.

Bài tập 2.

1. Có mặt tại bệnh xá nơi Phăng-tin được cứu chữa, Giăng Van-giăng hết lòng cưu mang Phăng-tin. Ông trấn an Phăng-tin vì sự có mặt của Gia-ve, hạ mình xin Gia-ve cho đi tìm con của Phăng-tin. Khi Phăng-tin chết vì hoảng loạn, Giăng Van-giăng trấn áp Gia-ve để thực hiện nghĩa vụ lương tâm đối với Phăng-tin. Ông đã thì thầm bên tai Phăng-tin những lời cuối cùng để người chết thanh thản ra đi.

2. Trong đoạn trích này, bà xơ Xem-pơ-lít chỉ là nhân vật phụ nhưng trở nên rất quan trọng: là người duy nhất chứng kiến cảnh Giăng Van-giăng "ghé vào tai Phăng-tin thì thầm", và chính bà cũng là người duy nhất đã "trông thấy rõ ràng một nụ cười không sao tả được hiện trên đôi môi nhợt nhạt và trong đôi mắt đờ đẫn, ngạc nhiên của chị". Chỉ qua lời của bà xơ – một người đã hi sinh cả đời mình cho Chúa, người không bao giờ biết dối trá – thì điều lạ lùng như thế mới trở nên đáng tin.

3. Đọc đoạn trích, hãy chú ý chi tiết: khi Giăng Van-giăng ghé vào tai Phăng-tin thì thầm những lời gì đó, "một nụ cười không sao tả được hiện trên đôi môi nhợt nhạt và trong đôi mắt đờ đẫn, ngạc nhiên" của người đã chết. Đây thực sự là một chi tiết lạ lùng, khó xảy ra trong đời thực. Có lẽ đây cũng là biểu hiện của cảm hứng lãng mạn – yếu tố xuyên suốt tiểu thuyết *Những người khốn khổ* của Vích-to Huy-gô.

4. Ở đoạn trích, có một số câu hỏi trong lời kể chuyện: "Ông nói gì? Con người khổ sở ấy có thể nói gì với người đã chết? Những lời ấy là lời gì vậy? [...] Kẻ đã chết có nghe thấy không?". Những điều Giăng Van-giăng thì thầm bên tai Phăng-tin dĩ nhiên không ai nghe thấy, kể cả người kể chuyện ngôi thứ ba vốn là người thường biết hết mọi chuyện. Việc hạn chế quyền năng của người kể chuyện ngôi thứ ba khiến cho những điều Giăng Van-giăng nói với người đã chết mãi mãi là điều bí mật và nụ cười của Phăng-tin gợi nhiều ý nghĩa.

5. "Giờ anh muốn làm gì thì làm." là câu nói thể hiện thái độ chủ động chấp nhận của Giăng Van-giăng trước những gì kinh khủng đang chờ đợi ông. Ông không hề sợ hãi trước uy lực của Gia-ve cũng như cảnh tù đày sắp phải nếm trải. Giăng Van-giăng đang là người thực sự có uy quyền chứ không phải Gia-ve.

6. Trong câu này, cụm từ "người độc nhất chứng kiến cảnh ấy" là thành phần chêm xen. Thành phần này làm rõ vai trò của bà xơ Xem-pơ-lít trong việc nắm giữ những thông tin cuối cùng về Phăng-tin, điều không ai có thể biết được.

Bài tập 3.

1. Qua lời kể của người kể chuyện ngôi thứ ba, ta được biết những điều đang diễn ra: Thanh đi làm trên tỉnh, tranh thủ về thăm bà, gặp lại những đồ vật thân thuộc với cảm giác thư thái, dễ chịu; sự âu yếm, dịu dàng của bà và tình thương mến, ấm áp của cháu; Thanh nhớ về những gì từng gắn bó thân thương, loáng thoáng nghe và đoán có ai đang "làm bếp" cùng bà.

2. Những điều Thanh cảm thấy và tự hỏi lòng mình, thể hiện qua một số câu: "Thanh vắng nhà đã gần hai năm nay, vậy mà chàng có cảm giác như vẫn ở nhà tự bao giờ";"Lần nào trở về với bà chàng, Thanh cũng thấy bình yên và thong thả như thế";"Thanh bỗng thấy mệt mỏi";"Thanh nhắm mắt ngửi hương thơm và nhớ đến cái cây ấy chàng thường hay chơi dưới gốc nhặt hoa"; "Thanh thấy tâm hồn nhẹ nhõm tươi mát như vừa tắm ở suối";... Chỉ có người kể chuyện ngôi thứ ba mới có thể tường tận tất cả diễn biến trong tâm trạng sâu kín của Thanh.

3. Khi Thanh nằm nghỉ, bỗng nghe loáng thoáng tiếng quen thuộc của một người khác đang làm cơm cùng bà. Nhan đề *Dưới bóng hoàng lan* dễ khiến người đọc nghĩ tới một câu chuyện tình cảm đôi lứa nhẹ nhàng. Nhân vật xuất hiện ở đầu truyện là một chàng trai thì người có tiếng "quen quá" kia hẳn phải là một cô gái, nhất là gắn với việc "làm bếp" cùng bà.

4. Đời sống tình cảm của nhân vật được nhà văn chú ý miêu tả qua một số yếu tố: cảm xúc của Thanh khi trở về, nhìn lại căn nhà, khu vườn thân quen; sự chăm sóc của bà dành cho Thanh và những tình cảm của Thanh đối với bà; những lời đối thoại thân tình, trìu mến giữa hai bà cháu; hồi ức đẹp đẽ của Thanh về những ngày sống với bà ở căn nhà, khu vườn thân thuộc này.

5. Giọng văn của đoạn trích nhẹ nhàng, trầm ấm, đầy chất trữ tình, được tạo nên bởi các yếu tố: cảm xúc nâng niu, thương mến đối với sự vật được miêu tả; từ ngữ miêu tả có tính chất thanh nhẹ, tạo cảm giác thân quen, gần gũi; tiết tấu các câu văn chậm rãi, nhịp nhàng, êm dịu,...

Bài tập 4.

1. Ở đoạn trích này, cây hoàng lan xuất hiện nhiều chỗ, đóng vai trò quan trọng trong việc thể hiện mối quan hệ tình cảm giữa hai nhân vật Thanh và Nga: chứng kiến Thanh và Nga bên nhau từ thuở ấu thơ; kết nối tình cảm giữa đôi trai gái; giúp nhân vật bộc lộ tình cảm của mình;...

2. Khi bà của Thanh hỏi về chuyện hoa hãy còn non sao lại hái sớm, Nga đã trả lời bà bằng một câu mang hàm ý kín đáo: "Anh con hái đấy ạ" kèm theo cái nhìn

hướng vào Thanh và nụ cười đầy ý nhị. Chú ý việc đặt lời của Nga trong ngoặc kép, những từ ngữ có tính ẩn dụ như *hoa non*, *hái*,... Câu trả lời của Nga đã hé lộ tình cảm mới chớm nở e ấp giữa nàng và Thanh.

3. Thanh và Nga, lòng đã hướng về nhau, bộc lộ tình cảm của mình bằng nhiều cách: bằng sự cảm nhận ("Có lúc gần nhau, Thanh thấy mái tóc Nga thoang thoảng thơm như có giắt hoàng lan"; "Có cái gì dịu ngọt chăng tơ ở đâu đây, khiến chàng vương phải",...); bằng lời nói ("Những ngày em đến đây hái hoa, em nhớ anh quá"...); bằng cử chỉ ("Thanh dắt nàng đi xem vườn"; "chàng vít một cành lan xuống giữ ở trong tay để Nga tìm hoa";...).

4. "Có cái gì dịu ngọt chăng tơ ở đâu đây, khiến chàng vương phải." là câu văn miêu tả trạng thái tình cảm của Thanh. Đó là một trạng thái mơ hồ, không rõ hình rõ nét, nhân vật cũng chưa thể ý thức đầy đủ. Nó vấn vương, thoang thoảng như mùi hương, dịu dàng nhưng ngọt ngào, trở nên ám ảnh trong tâm hồn nhân vật.

5. Những câu văn này tập trung miêu tả tâm trạng của nhân vật Thanh. Thường, những gì diễn ra trong nội tâm của con người, người ngoài không thể biết được. Nhưng ở lời kể của người kể chuyện ngôi thứ ba, những vui buồn, nhớ mong,... của nhân vật vẫn được nói ra tường tận. Đó chính là biểu hiện "quyền năng" có vẻ như không giới hạn của người kể chuyện ngôi thứ ba.

Bài tập 5.

1. Việc Na-đi-a chấp nhận trượt tuyết lao dốc cùng nhân vật "tôi" lần đầu tiên là do "tôi" cố nài nỉ, rồi tôi lại nói khích, chạm lòng tự ái của nàng. Nhưng nét mặt tái nhợt "sợ tưởng chết đi được", "thở không ra hơi", cam đoan là có "các vàng tôi cũng không trượt lần nữa đâu" đã thể hiện rõ những phản ứng của Na-đi-a trước lần trượt tuyết đầu tiên.

2. Trong đoạn trích, có một số câu nói về tâm trạng của Na-đi-a: "Na-đi-a sợ tưởng chết đi được", "cặp mắt buồn rầu nôn nóng bồn chồn", "nàng cảm thấy rụt rè kinh sợ, một niềm vui nào đang ngăn trở nàng nói..."; những câu tự hỏi: "Có phải anh nói ra những lời đó không? Có những lời đó hay không? Có hay không?". "Hình như" là một từ quan trọng, nó cho ta biết tất cả những gì diễn ra trong lòng Na-đi-a đều là suy đoán của "tôi" – người kể chuyện ngôi thứ nhất.

3. Khi nói câu "Na-đi-a, anh yêu em!" nhân vật "tôi" biết rất rõ tính chất nghiêm trọng của câu nói đó. Ý nghĩ này càng được củng cố khi anh ta quan sát thấy trạng thái day dứt, bồn chồn của Na-đi-a. Giả sử, Na-đi-a vốn đã cảm mến chàng trai này, thì câu nói đó sẽ là sự khởi đầu của một mối tình. Thế nhưng, sự thật là nhân vật "tôi" đùa. Anh ta cố tình nói câu đó khi xe vun vút lao dốc, làm cho Na-đi-a nghe không rõ, nửa tin nửa ngờ. Rõ ràng, nhân vật "tôi" đã không thể hiện thái độ nghiêm túc về một vấn đề rất hệ trọng của con người.

4. Mặc dù vô cùng sợ hãi, nhưng Na-đi-a vẫn đề nghị tiếp tục lao dốc, chính vì nàng đã nghe loáng thoáng câu "Na-đi-a, anh yêu em!" trong khi xe đang lao vun vút. Nàng phải xác nhận có phải chàng trai ngồi cùng xe đã nói câu đó không. Điều này cho thấy, Na-đi-a nghiêm túc trong tình yêu, có ý thức về danh dự của mình và tôn trọng người khác.

5. Đoạn trích có một số đặc điểm nổi bật: chuyện được kể bằng lời của nhân vật "tôi" – ngôi thứ nhất, người tham gia vào diễn biến của câu chuyện; lời kể vừa có tính hạn tri (biết hạn chế), vừa có màu sắc của kiểu lời kể toàn tri (biết tất cả); câu chuyện có những tình tiết bất ngờ nhưng hợp lí; cảm giác của con người ở ngưỡng cuối cùng của khả năng chịu đựng, đặc biệt, những mâu thuẫn bên trong của nhân vật được miêu tả sinh động, tinh tế, gây ấn tượng mạnh.

Bài tập 6.

1. Ban đầu, câu nói của "tôi" có thể xuất phát từ một cảm xúc mơ hồ nào đó, nhưng những lần tiếp theo, sự bông đùa đã trở nên rõ ràng. Thậm chí, nhân vật "tôi" còn đùa dai, dù thấy những băn khoăn, day dứt, khổ sở của người con gái. Có thể anh ta nghĩ câu nói của mình không gây tai hại gì cho Na-đi-a. Tuy nhiên, từ câu chuyện này, ta có thể rút ra một điều: không nên bông đùa với tình yêu.

2. Lần lao dốc nào cũng nghe loáng thoáng lời tỏ tình khiến Na-đi-a có tâm trạng rất đặc biệt. Người kể chuyện cho rằng, việc nghe những lời yêu đương ngọt ngào đã trở thành một nhu cầu của nàng, vì thế, nàng chỉ cần được nghe lời thổ lộ tình yêu như thế là đủ, việc xác định người con trai hay gió đã nói câu đó không quan trọng. Đây chỉ là suy nghĩ chủ quan của người kể chuyện, có thể không hẳn đúng với những gì đang diễn ra trong tâm trạng Na-đi-a.

3. Đoạn trích này (cũng như trong toàn bộ tác phẩm) không có câu nào miêu tả tình cảm giữa Na-đi-a với nhân vật "tôi" ngoài lời tỏ tình đùa cợt của "tôi" và thái độ, tâm trạng của Na-đi-a. Tuy nhiên, việc Na-đi-a nhiều lần vượt qua nỗi sợ hãi để trượt tuyết có thể còn bởi người ấy đã tạo cho cô một mối cảm tình, dù chưa thật rõ ràng, sâu sắc.

4. Đối với Na-đi-a, trượt tuyết một thử thách quá sức. Nhưng một lần, nàng đã quyết trượt tuyết một mình, dù vẫn vô cùng sợ hãi. Nhân vật "tôi" cho rằng: chắc là nàng muốn thử xem có còn nghe thấy cái câu từng nhiều lần nghe loáng thoáng khi trượt tuyết cùng một người con trai. Cụm từ "chắc là" được dùng rất phù hợp, vì người kể chuyện xưng "tôi" dù sao cũng là người quan sát, chứ không phải chính Na-đi-a.

5. Tâm trạng của Na-đi-a khi trượt tuyết một mình chỉ có nàng biết. Nhưng nhân vật "tôi" đoán rằng "chính nàng cũng không biết nàng có nghe được những lời đó hay không". Người kể chuyện ngôi thứ nhất (hạn tri) lại thấu suốt mọi biểu hiện phức tạp của tâm trạng Na-đi-a. Điểm nhìn bên ngoài (từ người kể) đã chuyển dịch vào điểm nhìn bên trong (từ chính Na-đi-a) là một nét đặc sắc của nghệ thuật kể chuyện.

Bài tập 7.

1. Đọc liền mạch, dễ nhận thấy ba câu này không phải do một người nói ra. Câu trước là lời người kể chuyện. Hai câu sau là lời của ông Bằng. Đây là dấu hiệu cho thấy điểm nhìn của người kể chuyện ngôi thứ ba đã hoà nhập vào điểm nhìn của nhân vật, tạo nên sự đồng điệu về tình cảm, cảm xúc, và do vậy, mạch kể cũng trở nên linh hoạt hơn.

2. Tác giả đã làm nổi bật tính chất trang trọng, thiêng liêng của buổi lễ cúng gia tiên ngày tất niên ở gia đình ông Bằng, thể hiện: "ông Bằng chắp hai tay trước ngực"; "mắt chị Hoài đăm đắm ngước lên bàn thờ"; khi ông Bằng khấn xong, rút khăn mùi soa lau mắt; chị Hoài thế chân ông cụ; lời tâm sự, lời khấn chân thành, xúc động trước bàn thờ cho thấy sợi dây kết nối tinh thần bền chặt, dù âm dương đôi ngả.

3. Trước bàn thờ gia tiên, lời khấn của ông Bằng thực chất là những lời tâm sự chân thành. Ông cảm thấy không bao giờ được quên những lời giáo huấn của tổ tiên, công ơn sinh thành, dưỡng dục và những kì vọng của bố mẹ về sự tiếp nối đời đời các thế hệ trong gia tộc trong quan hệ với cộng đồng dân tộc. Ông cũng cảm nhận được rằng, vợ và con trai vẫn như đang có mặt, chia sẻ, nâng đỡ, dìu dắt từng thành viên trong gia đình.

4. Lễ cúng gia tiên của gia đình ông Bằng được thuật lại bằng lời của người kể chuyện ngôi thứ ba, và dĩ nhiên đó không phải là tác giả. Thế nhưng, qua đó, ta vẫn nhận thấy tác giả rất trân trọng những gì thuộc về giá trị tinh thần thiêng liêng, những nét đẹp văn hoá truyền thống của cộng đồng, dân tộc thông qua sinh hoạt gia đình.

5. Câu "Em cùng con đã mất và vẫn hằng sống, hằng vui buồn, chia sẻ, đỡ nâng, dắt dìu tôi cùng các cháu, các con, các em,..." có hai chuỗi liệt kê. Chuỗi thứ nhất: "hằng sống, hằng vui buồn, chia sẻ, đỡ nâng, dắt dìu" cho thấy trong tâm thức của ông Bằng, vợ và con ông vẫn như đang hiển hiện và hết lòng độ trì cho những người thân còn sống; chuỗi thứ hai: "các cháu, các con, các em,..." nói đến các thành viên trong gia đình.

Bài tập 8.

1. Điểm nhìn được thể hiện trong đoạn trích là điểm nhìn từ người kể chuyện ngôi thứ nhất, nhân vật xưng "tôi". Nhân vật này tham gia vào câu chuyện, có quan hệ với các nhân vật khác được nói tới. Hình ảnh làng quê, không khí lao động, đặc điểm của các nhân vật, kể cả tính cách của bản thân đều hiện ra qua cái nhìn của người kể chuyện xưng "tôi".

2. Trong đoạn trích, lời nhân vật và lời kể liền mạch với nhau. Tuy nhiên, lời nhân vật chỉ xuất hiện sau từng lời dẫn thoại và được để trong ngoặc kép. Như vậy, các câu được đặt trong ngoặc kép là lời nhân vật, còn lại là lời người kể chuyện.

3. Ở đoạn trích này, lời của người kể chuyện cung cấp cho người đọc những thông tin: tên tuổi, xuất thân của chính người kể chuyện; vị trí của làng; thời gian diễn ra các sự kiện; một nét tính cách của "tôi" – người kể chuyện; nghề nghiệp và địa bàn làm việc của bố; một đặc điểm của mẹ. Những thông tin này giúp hình dung cụ thể hơn về các nhân vật và không khí lao động, sinh hoạt ở làng quê.

4. Trong đoạn trích, có một số chi tiết liên quan đến nhan đề của truyện (*Thương nhớ đồng quê*), chẳng hạn, tôi và một số thành viên trong gia đình gắn bó với đồng quê; việc gặt lúa cũng như bao công việc nhà nông ở thời điểm khác diễn ra trên cánh đồng quê,... Như vậy, hình ảnh đồng quê hiện lên khá đậm, thể hiện một cảm xúc bình dị mà sâu sắc.

5. Nhân vật mẹ trong đoạn trích có cái nhìn chất phác, cả tin của một người chưa bao giờ bước chân khỏi làng. Chú Phụng vốn từng trải, đi đây đi đó, tiếp xúc nhiều nên thấy đời phức tạp hơn: Có lẽ quan niệm của chú Phụng đã được nhân vật người kể chuyện ngầm tán thành, mặc dù thái độ đó không được biểu hiện rõ.

6. Cần chú ý, đoạn trích chủ yếu mới chỉ dừng lại ở mức giới thiệu: giới thiệu về vị trí, cảnh quan của làng, giới thiệu về từng nhân vật, đặc biệt là tự giới thiệu về "tôi" – người kể chuyện ngôi thứ nhất. Những nội dung như thế có vẻ không phù hợp với phần giữa hoặc phần kết, mà chỉ có thể là phần đầu của truyện.

Bài tập 9.

1. Có thể sơ đồ hoá diễn biến câu chuyện trong truyện ngắn *Con khướu sổ lồng* như sau:

Con khướu được chăm sóc rất chu đáo, ở trong một cái lồng tuyệt đẹp → Một lần, cậu bé sơ ý mở cửa, để khướu vụt bay mất → Khi cả nhà cứ tưởng sẽ mất con khướu, thì nó trở về và chui vào cái lồng đã mở cửa sẵn → Lần thứ hai sổ lồng, nó bay đi rồi lại trở về, và khi sắp lao xuống lồng, thì bỗng có con khướu khác từ đâu bay đến cất tiếng hót, khiến nó bay vụt theo, cả hai nương nhau vừa bay vừa hót → Hôm sau, cậu con trai lại tiếp tục đưa lồng ra, mở cửa đón chim như lần trước, nhưng ông bố (nhân vật "tôi") khẳng định: "Nó không về nữa đâu".

2. Con khướu được nuôi dưỡng rất chu đáo: nơi ở của nó là cái lồng tuyệt đẹp; trong lồng có ba cái lọ sứ Tàu để đựng thức ăn thức uống; quanh lồng có cây cảnh với phong lan, tuy không mưa nắng, nhưng vẫn nhìn thấy khoảng trời mênh mông,... Có lẽ sự "ưu ái", điều kiện sống "thần tiên" chính là nguyên nhân để con khướu sau khi sổ lồng bay đi vẫn tìm đường trở về.

3. Khi con khướu trở về, mọi người trong nhà vui mừng và bàn cãi nhau về nguyên nhân. Có người bảo căn cứ vào "nhu cầu vật chất" của con khướu (quen với việc được uống nước đường); lại có người chú ý "nhu cầu tinh thần" (nó đã bị

giam hãm quá lâu, bây giờ thấy cô đơn, quá nhỏ bé trước bầu trời). Cho rằng việc con khướu trở về do "yếu tố tinh thần" là cách lí giải có ý nghĩa góp phần thể hiện chủ đề của truyện.

4. Để trả lời câu hỏi này, cần chú ý một số câu miêu tả sự quấn quýt của hai con khướu khi bay lượn giữa bầu trời tự do, từ đó có thể nhận định: con khướu đã bay theo tiếng gọi của giống loài, thoát khỏi cảnh bị giam hãm trong lồng để trở lại nguyên vẹn một con chim tự do tung cánh giữa bầu trời bao la.

5. Ở trong lồng, tiếng hót của con khướu "vừa vui vừa xao xuyến". Còn đây là tiếng hót của nó khi bay lượn giữa trời: "Rồi xoè cánh, cánh kề cánh nương nhau bay lượn, vừa bay vừa hót. Tiếng hót của đôi chim rộn rã quấn quýt như tiếng cười tiếng khóc trong giọng rối rít của đôi tình nhân hàng thế kỉ mới tìm gặp nhau, vừa xôn xao vừa vang động cả trời chiều". Như vậy, sống trong lồng, tiếng hót của con khướu có vẻ cô độc; khi sổ lồng bay đi, tiếng hót của con khướu không còn là tiếng hót cô độc của mình nó nữa, mà là bản hoà ca của đôi chim tự do bay lượn giữa bầu trời mênh mông. Sự khác nhau giữa hai kiểu hót cho thấy, chỉ khi tự do, con khướu mới thực sự là nó, nghĩa là mới thể hiện tất cả những tố chất đặc biệt của nó, qua tiếng hót.

6. Nhân vật kể chuyện xưng "tôi" vừa hiện diện trong câu chuyện, vừa là người quan sát, bộc lộ những nhận xét từ cách cảm nhận, suy nghĩ, dự đoán riêng của mình. Chẳng hạn: "Tạo hoá cho loài chim đôi cánh là để bay, nhưng trong trời đất này có biết bao nhiêu con chim không được bay"; "Tôi nghĩ mà không nói. Lần này, nó có đôi cánh của tình yêu, đôi cánh tình yêu đã đưa nó về với cảnh thênh thang của đất trời. Và nó là chim – chim thì phải bay. Chim bay...". Mặc dù rất quý con khướu và muốn tận hưởng cảm giác thanh thản mỗi khi nghe nó hót trong lồng, nhưng qua những ý nghĩ đó, dường như nhân vật "tôi" lại thể hiện sự "đồng tình" với việc sổ lồng của con khướu. Thái độ của nhân vật "tôi" có ý nghĩa quan trọng trong việc thể hiện chủ đề của truyện.

7. Tên truyện gắn rất chặt với sự việc được kể: Có một con khướu được nuôi, nhưng vì sự sơ hở của chủ, đã vụt bay đi. Đó là lớp nghĩa thứ nhất, nghĩa thực. Nhưng ẩn sau đó còn có nghĩa bóng. Con khướu muốn sổ lồng để thoát khỏi sự giam hãm, chật chội, để được tự do, được thể hiện những gì vốn có của mình. Xét ở lớp nghĩa này, tác phẩm không chỉ bó hẹp ở chuyện về một con chim khướu, mà suy rộng ra, đó còn là câu chuyện về nhu cầu tự do của con người.

Viết

Bài tập 1.

Gợi ý:

– Chủ đề của đoạn trích (có thể dựa vào nhan đề đoạn trích để khái quát).

– Vai trò của nhân vật Giăng Van-giăng trong việc thể hiện chủ đề. (Chú ý sự đối lập giữa Giăng Van-giăng và Gia-ve, mối quan hệ giữa Giăng Van-giăng với Phăng-tin, nhan đề của đoạn trích,...).

+ Giăng Van-giăng biết được Phăng-tin chịu bất hạnh do quyết định của người giám thị nhà máy của ông (khi ông làm thị trưởng với cái tên Ma-đơ-len) nên đang tìm mọi cách để cứu giúp, bù đắp phần nào cho Phăng-tin.

+ Từ vị thế của một thị trưởng thành phố, giờ đây Giăng Van-giăng đã lộ ra thân phận của một kẻ phạm pháp bỏ trốn bấy lâu, sắp phải bước vào nhà tù.

+ Mối quan tâm lớn nhất lúc này của Giăng Van-giăng là cứu sinh mạng của Phăng-tin (chị đang bị bệnh nặng, phải nằm ở bệnh xá), và đưa đứa con gái tên là Cô-dét đang sống khốn khổ ở nhà người khác về với chị.

+ Đau khổ vì chứng kiến Phăng-tin chết bởi sự hung hăng của Gia-ve, Giăng Van-giăng đã doạ sẽ dùng bạo lực khi cần thiết, khống chế Gia-ve để ông nói với chị những lời cuối cùng.

Bài tập 2.

Các bước thực hiện nhiệm vụ ở đề này cũng tương tự như đối với đề 1. Chỉ khác ở chỗ: sau khi đã lập dàn ý, cần chọn hai ý kề nhau để viết thành hai đoạn văn.

a. Trước hết, đọc lại văn bản *Một chuyện đùa nho nhỏ* để nắm được những phản ứng cụ thể của Na-đi-a trước câu nói "Na-đi-a, anh yêu em!". Chú ý: phản ứng của nhân vật thể hiện qua hành động, tâm trạng. Ghi các ý nảy sinh trong quá trình đọc. Sắp xếp các ý tìm được theo trật tự hợp lí để lập dàn ý.

Chẳng hạn, sau khi sắp xếp các ý, ta có thể lập dàn ý như sau:

Mở bài: Giới thiệu tác phẩm, nhân vật, vấn đề nghị luận.

Thân bài: Phân tích những phản ứng của Na-đi-a trước câu nói "Na-đi-a, anh yêu em!" để làm nổi bật chủ đề của truyện.

– Bớt sợ sau chuyến trượt dốc lần thứ nhất, Na-đi-a bắt đầu có những băn khoăn vì không biết ai đã nói câu "Na-đi-a, anh yêu em!".

– Khi khoác tay nhân vật "tôi" đi dạo trên đồi tuyết, sự băn khoăn càng tăng lên.

– Na-đi-a cố ý chờ đợi nhân vật "tôi" nói ra câu ấy, khi đi bên nàng. Nàng không muốn tin rằng gió đã nói những lời ấy.

– Mặc dù chưa hết sợ hãi, nhưng Na-đi-a vẫn đề nghị nhân vật "tôi" tiếp tục trượt dốc thêm nhiều lần, thậm chí, nàng đã dám trượt dốc một mình, nhưng vẫn không thể xác định ai đã nói lời tỏ tình đó.

– Sau này, không còn trượt tuyết lao dốc nữa, khi nhân vật "tôi" đến bên hàng rào, đứng từ xa, lợi dụng lúc có làn gió, nói câu "Na-đi-a, anh yêu em!", nàng đã đón nhận bằng tâm trạng vui vẻ, gương mặt toát lên vẻ rạng rỡ, xinh đẹp và hạnh phúc.

– Phản ứng của Na-đi-a trước câu nói của nhân vật "tôi" đã góp phần thể hiện chủ đề của truyện: Tình yêu là chuyện thiêng liêng, hệ trọng và là nhu cầu không thể thiếu đối với con người.

Kết bài: Ý nghĩa của vấn đề bàn luận.

b. Chọn hai ý kề nhau để viết thành hai đoạn văn, bạn cần đáp ứng các yêu cầu sau:

– Mỗi đoạn văn phải triển khai đầy đủ ý đã nêu. Đoạn văn có thể được viết theo nhiều lối khác nhau như diễn dịch, quy nạp, tổng – phân – hợp; tất cả các câu trong đoạn phải đảm bảo đúng ngữ pháp và liên kết với nhau để tạo nên sự mạch lạc.

– Hai đoạn kề nhau trong bài cũng phải có sự liên kết với nhau.

Nói và nghe

Phần Nói và nghe nêu yêu cầu chung cho cả hai bài tập. Nhiệm vụ quan trọng ở đây là soạn đề cương với từng đề tài nói cụ thể, từ đó có cách tập luyện nói hiệu quả.

Bài tập 1.

– Thực tế đã tồn tại hai cách lí giải như đề tài đã nêu. Trong đoạn trích, Gia-ve có uy quyền trước Giăng Van-giăng cũng như Giăng Van-giăng có uy quyền trước Gia-ve. Uy quyền đó của từng người đã mất và giờ đây đang được khôi phục, theo cách riêng của mình. Như vậy, vấn đề quan trọng chưa phải ở chỗ xác định ai là người thực sự có uy quyền, mà là ở khả năng lập luận để cho thấy cách hiểu của mình là có cơ sở.

– Nhân vật Gia-ve: Trước sau, Gia-ve vẫn là một viên thanh tra, đại diện cho luật pháp. Với những người phạm pháp (trong đó có Giăng Van-giăng), Gia-ve dường như có quyền uy tối thượng. Quyền uy của Gia-ve đối với Giăng Van-giăng đã bị vô hiệu khi người tù khổ sai trước kia trở thành ông Ma-đơ-len – thị trưởng của thị trấn Mông-tơ-rơi. Nhưng lúc này, tại bệnh xá – nơi Phăng-tin đang được chăm sóc – không còn ông thị trưởng nào cả, mà chỉ có "một thằng ăn cắp" như cách nói đầy đắc thắng của Gia-ve. Vậy chẳng phải Gia-ve đã lấy lại được uy quyền của mình trước Giăng Van-giăng hay sao?

– Nhân vật Giăng Van-giăng: Khi đang là thị trưởng, ông Ma-đơ-len là cấp trên của Gia-ve. Ông có quyền uy lớn trước viên thanh tra Gia-ve (bằng chứng là ông đã can thiệp buộc Gia-ve phải thả Phăng-tin). Nhưng khi Giăng Van-giăng quyết định đầu thú để cứu một người bị oan, thì ông đã chấp nhận trở lại với thân phận người tù vượt ngục, cũng coi như hết mọi uy quyền. Tuy nhiên, trong tình thế bị o ép, có nguy cơ không được thực hiện nghĩa vụ lương tâm trước Phăng-tin, Giăng Van-giăng đã có một hành động bất ngờ: giật thanh sắt cầm trong tay và nói một câu khiến Gia-ve phải run sợ. Vậy, phải chăng, Giăng Van-giăng cũng đã khôi phục uy quyền của mình trước Gia-ve?

– HS cần tham khảo cách giải quyết câu 6 và câu 7 trong hệ thống câu hỏi sau khi đọc văn bản *Người cầm quyền khôi phục uy quyền* để chuẩn bị đề cương bài nói cho chu đáo hơn. Đặc biệt, trả lời câu hỏi: trong lần giáp mặt này, nhân vật nào đã có biểu hiện sợ hãi, thì việc lựa chọn cách hiểu để lập đề cương cho bài nói sẽ thêm cơ sở và căn cứ cụ thể, xác thực hơn.

Bài tập 2.

– Đọc lại truyện, ghi nhanh những câu nhân vật "tôi" tự nói về trò đùa của mình, cũng như những tác động mà trò đùa đó gây ra đối với Na-đi-a để có hướng lựa chọn cách hiểu, từ đó lập đề cương cho bài nói.

– Cần nêu một số câu hỏi để trả lời, chẳng hạn: Trước, trong và sau khi "tôi" nói câu bông đùa, quan hệ giữa nhân vật "tôi" và Na-đi-a là thế nào? Động cơ gì khiến "tôi" nói rất nhiều lần câu: "Na-đi-a, anh yêu em!" mà thực sự anh ta không hề yêu? Mỗi lần trượt tuyết, Na-đi-a có trạng thái như thế nào khi nghe loáng thoáng bên tai mình câu nói đó mà không xác định được người nói? Trò đùa của nhân vật "tôi" có gây ra những hậu quả tiêu cực về tâm lí, ảnh hưởng đến cuộc sống của Na-đi-a hay không? Nhân vật tôi có ý thức như thế nào về trò đùa của mình?

– Trả lời thoả đáng các câu hỏi trên, HS sẽ hiểu sâu hơn về nhân vật "tôi" và trò đùa của anh ta, cũng như mức độ tác động của trò đùa đó đối với Na-đi-a. Từ đó, bạn lựa chọn một trong hai cách hiểu trên hoặc đưa ra cách hiểu riêng của mình để lập đề cương cho bài nói, miễn là các dữ kiện đưa ra từ tác phẩm phải phù hợp với lập luận.

BÀI 8

THẾ GIỚI ĐA DẠNG CỦA THÔNG TIN

Đọc và Thực hành tiếng Việt

Bài tập 1.

1. Câu chủ đề trong đoạn trích: "Các loài tiến hoá và tự hoàn thiện dần bởi vì chúng phải đấu tranh để sinh tồn và bởi vì cái chết đang chờ chúng ở cuối con đường". Thông tin chính được trình bày trong đoạn trích là vai trò của cái chết đối với sự sống và sự tiến hoá của các loài sinh vật.

2. Thông tin chính được triển khai thành các ý phụ và chi tiết:

– Cái chết là một phần của sự sống và là động lực tiến hoá của các loài sinh vật.

– Không có cái chết, sẽ không có sự tiến hoá.

3. Các số liệu được nhắc tới trong đoạn trích ("300 000 năm sau Bích Beng (Big Bang)", "13,7 tỉ năm sau vụ nổ khởi thuỷ") nhấn mạnh và giúp hình dung cụ thể hơn sự bất biến, không tiến hoá của các loài vô sinh, qua đó nhấn mạnh vai trò của cái chết đối với sự tiến hoá ở các loài sinh vật trên Trái Đất.

4. Đây là một câu hỏi mở. Mỗi HS bằng kinh nghiệm sống, quan niệm sống riêng của mình có thể đưa ra những câu trả lời khác nhau.

Bài tập 2.

1. Các thông tin chính trong văn bản được trình bày theo trình tự từ khái quát đến cụ thể:

– Tính cách của cây thể hiện ở những hành vi khác nhau với môi trường sống.

– Tính cách của cây thể hiện qua tình huống cây phải rụng lá vào mùa thu.

– Tính cách của cây thể hiện qua tình huống cây phải rụng hoặc mọc thêm cành mới trong điều kiện thiếu ánh sáng.

2. Dựa vào quan sát của mình về ba cây sồi, sinh trưởng trong những điều kiện giống hệt nhau, nhưng lại có những hành vi khác nhau, tác giả cho rằng cây cũng có tính cách. Chính tính cách bẩm sinh quyết định những hành vi khác nhau của cây.

Tính cách của cây được biểu hiện trong tình huống rụng lá khi mùa thu đến. Trong tình huống đó, mỗi cây sồi lại có những hành vi khác nhau, thể hiện tính cách khác nhau: cây bên phải thích ứng nhanh, đã sẵn sàng chuyển màu, trong khi hai cây còn lại thì chậm chạp hơn. Đằng sau mỗi hành vi đó là những quyết định khác nhau về thời điểm rụng lá, cây bên phải căng thẳng hơn, khôn ngoan hơn, quyết định rụng ngay lập tức, trong khi đó hai cây còn lại bạo gan hơn, giữ lại màu xanh lâu hơn.

Tính cách của cây còn được biểu hiện trong tình huống khi cây phải đối diện với nguy hiểm, ví dụ như khi sinh trưởng trong điều kiện thiếu ánh sáng hay bị nấm tấn công. Có cây sẽ dũng cảm hi sinh một phần cành của mình, chủ động tấn công và giết chết nấm, nhưng cũng có cây sẽ không chịu rụng cành, thân sẽ mục dần và trở nên ít vững chắc. Có cây tham lam ánh sáng sẽ tận dụng cơ hội khi những cây khác chết đi để mọc ra những cành to và cuối cùng phải trả giá cho sự tham lam ngu ngốc của mình.

Như vậy, theo tác giả, tính cách của cây là những quyết định, lựa chọn và phản ứng khác nhau của cây trước những kích thích từ môi trường bên ngoài. Đằng sau các hành vi của cây như rụng lá, mọc cành hay rụng cành thực ra là những lựa chọn, tính toán, quyết định khác nhau của cây, thể hiện những tính cách khác nhau của cây: nhanh nhẹn hay chậm chạp, hi sinh hay tham lam, khôn ngoan hay ngu ngốc,... Những tính cách khác nhau đó làm nên sự đa dạng về hình dáng của cây cối, mặc dù chúng sống trong điều kiện giống hệt nhau.

3. Tác giả đã quan sát và phân tích tính cách của cây từ điểm nhìn bên trong của cây. Điểm nhìn này cho thấy những băn khoăn, tính toán, do dự; những diễn biến tâm lí, cảm xúc khác nhau của cây trước các kích thích từ môi trường bên ngoài, giúp cảm nhận được cây cũng là một chủ thể có suy nghĩ, có tính cách như con người.

4. Các yếu tố miêu tả được thể hiện qua các chi tiết: "hoàn toàn xanh mướt", "cao và nhẵn nhụi", "những tầng bên dưới sẽ tối om", "dáng chúng uy nghi nổi bật giữa đồng không mông quạnh", "tán cây của chúng liên kết lại, hình thành nên một vòm lá to lớn",... Yếu tố miêu tả giúp người đọc có thể hình dung ra một cách sống động hình dáng, hành động của cây, cảm nhận được vẻ đẹp của thiên nhiên đầy sức sống.

5. Thông qua các từ ngữ miêu tả cây cối như: "hai kẻ chậm chạp này", "người hàng xóm của mình", "hàng xóm lân cận", "thèm khát", "thận trọng", "khôn ngoan", "căng thẳng", "tận dụng", "hình dung",... có thể thấy, tác giả cho rằng cây cối không phải là những vật vô tri mà cũng có cảm xúc, suy nghĩ, tính cách, và do đó cần được ứng xử theo một cách khác.

6. Các thông tin, dữ liệu trong văn bản được thu thập từ những trải nghiệm và quan sát của tác giả. Có thể thấy điều này qua các chi tiết như: "Trên con đường thôn dã nằm giữa làng Hum-men (Hummel) quê tôi và thị trấn nhỏ kế bên trong thung lũng A-hơ (Ahr) có ba cây sồi. [...] Điều đó khiến chúng trở thành vật nghiên cứu lí tưởng của tôi". Tác giả đã quan sát cây vào nhiều thời điểm khác nhau một cách hết sức tỉ mỉ, chi tiết, từ trải nghiệm thực tế của một người gắn bó mật thiết với cây cối. Tuy nhiên, cho đến nay, có rất nhiều ý kiến khác nhau về cuốn sách *Đời sống bí ẩn của cây*. Có ý kiến cho rằng những thông tin mà tác giả cung cấp thiếu tính khoa học, vì nó chỉ đơn thuần dựa trên sự quan sát của cá nhân, với rất nhiều suy đoán thiếu căn cứ. Có ý kiến lại cho rằng cuốn sách đã cho thấy một cái nhìn hoàn toàn mới mẻ và thuyết phục về đời sống xã hội của cây cối.

7. Cây cối không phải là những thực thể vô tri, mà là những chủ thể có suy nghĩ, cảm xúc và tính cách. Điều này đã được chứng minh qua nhiều thí nghiệm khoa học. Vì thế, cần ứng xử với cây cối một cách bình đẳng như với tất cả các loài sinh vật khác, trên tinh thần tôn trọng sự sống.

Vì cây cối có phản ứng và tính cách khác nhau nên khi trồng, chăm sóc cây, ta cần lắng nghe, thấu hiểu và tôn trọng những tính cách khác biệt của chúng, nhờ thế, cây sẽ được sinh trưởng trong một môi trường thuận lợi nhất.

Văn bản gợi liên tưởng tới những mô hình nông nghiệp sinh thái đã được đề cập đến trong nhiều cuốn sách như *Cách mạng từ một cọng rơm* của Ma-xa-nô-bư Phư-cư-ô-ca (Masanobu Fukuoka), *Quả táo thần kì của Kimura* của Ta-cư-gi I-si-ka-oa (Takuji Ishikawa). Trong những cuốn sách này, người ta đã chứng minh, chính cách sản xuất nông nghiệp theo lối bóc lột tự nhiên, trấn áp tự nhiên là nguyên nhân sâu xa dẫn tới sự mất cân bằng sinh thái, sự bùng nổ của sâu bọ, nạn dịch, và chỉ có quay trở về sản xuất thuận tự nhiên thì con người mới gặt hái được những thành quả tốt đẹp từ nông nghiệp.

8. Nhiều thí nghiệm khoa học nổi tiếng đã chứng minh cây cối cũng có tri giác và cảm xúc như thí nghiệm của người làm vườn nổi tiếng Lu-dơ Bơ-banh (Luther Burbank) ở San-tơ Râu-dơ (Santa Rosa), Ca-li-phoóc-ni-a (California), Mỹ, hay thí nghiệm của nhà thực vật học nổi tiếng Các Lin-ni-ét (Carl Linnaeus),... Đây vẫn là vấn đề khoa học còn nhiều bí ẩn, vì thế người đọc có thể tự do bày tỏ các quan điểm riêng của mình.

Bài tập 3.

1. Có thể trình bày các thông tin chính trong văn bản bằng một sơ đồ như sau:



2. Số liệu "6% đất (khoảng 8 triệu km^2)", "hơn một nửa số cơ thể sống" được biết tới làm nổi bật sự đa dạng sinh học của rừng nhiệt đới. Số liệu "80 000 km^2" rừng bị giảm xuống mỗi năm cho thấy sức tàn phá kinh khủng của con người đối với rừng nhiệt đới, cũng như những nguy cơ trầm trọng đối với sự đa dạng sinh học trên

Trái Đất. Số liệu "cứ hai giây trôi qua là có các mảnh rừng nhiệt đới tương đương với diện tích của một sân bóng đá lại bị xoá khỏi bề mặt Trái Đất" nhằm cụ thể hoá tốc độ suy giảm diện tích rừng, giúp có thể hình dung một cách sống động mức độ nguy hiểm của vấn đề. Tóm lại, các con số biết nói được trình bày trong đoạn trích vừa tạo nên tính thuyết phục, khách quan của văn bản, vừa gây ấn tượng mạnh mẽ, có tác dụng thức tỉnh sâu sắc đối với người đọc.

3. Quan điểm, thái độ của tác giả được bộc lộ một cách gián tiếp thông qua các dữ liệu khách quan, các con số biết nói, đồng thời cũng được bộc lộ một cách trực tiếp thông qua các nhận xét, đánh giá ("Chúng giữ kỉ lục buồn là hệ sinh thái bị bàn tay con người tàn phá mạnh nhất").

Bài tập 4.

1. Câu chủ đề của đoạn trích là: "Cảnh tượng Trái Đất và bầu trời vào một ngày trời quang nhìn qua cửa sổ máy bay phản lực ở độ cao 10 km so với mặt đất luôn có một vẻ đẹp rất hiếm hoi.". Thông tin chính được trình bày trong đoạn trích là vẻ đẹp của bầu trời nhìn từ trên cao.

2. Thông tin chính của đoạn trích đã được làm rõ bởi các ý phụ và các chi tiết sau:

– Vẻ đẹp của bầu trời từ điểm nhìn trên cao của một người quan sát thông thường: "bầu trời, các dãy núi và các dòng sông như hoà vào nhau trong một bản giao hưởng khổng lồ phớt xanh", "bầu trời trông thẫm hơn so với nhìn từ mặt đất".

– Vẻ đẹp của bầu trời từ điểm nhìn khoa học: "càng có nhiều phân tử không khí này, thì bầu trời càng sáng, và nó càng ít sẫm hơn"; "càng lên cao thì không khí càng loãng".

3. Yếu tố miêu tả trong đoạn trích được thể hiện cụ thể qua các chi tiết như: "Bầu trời, các dãy núi và các dòng sông như hoà vào nhau trong một bản giao hưởng khổng lồ phớt xanh", "bầu trời trông thẫm hơn so với nhìn từ mặt đất", "bầu trời khi đó sẽ tối đen như mực". Yếu tố miêu tả giúp cho các thông tin được cung cấp trở nên cụ thể, sống động, tác động mạnh mẽ đến trí tưởng tượng của người đọc, hỗ trợ đắc lực cho việc biểu đạt thông tin.

4. Tuy là một văn bản thông tin với đặc điểm nổi bật là ngôn ngữ cô đọng, hàm súc, chính xác, song trong đoạn trích, tác giả đã sử dụng nhiều biện pháp tu từ. Biện pháp so sánh ("bầu trời, các dãy núi và các dòng sông như hoà vào nhau trong một bản giao hưởng khổng lồ phớt xanh") giúp người đọc có thể tưởng tượng ra được vẻ đẹp kì diệu, tráng lệ của bầu trời. Biện pháp ẩn dụ ("trò chơi này của ánh sáng Mặt Trời với Trái Đất và bầu trời") khiến cho thiên nhiên trở thành một chủ thể sống động, có tính cách. Việc sử dụng các biện pháp tu từ đã khiến lời văn trở nên uyển chuyển, tinh tế, đẹp đẽ, làm gia tăng sức hấp dẫn của văn bản.

5. Thái độ, quan điểm của tác giả không được bộc lộ một cách trực tiếp mà gián tiếp thông qua việc nhấn mạnh vẻ đẹp mĩ lệ, kì diệu của bầu trời cũng như

giải thích vẻ đẹp đó từ góc nhìn khoa học. Thông qua miêu tả và giải thích, tác giả kín đáo thể hiện một thái độ ngưỡng mộ đối với sự kì diệu của tạo hoá và vẻ đẹp của khoa học.

6. Những thông tin trong đoạn trích giúp nhận ra được vẻ đẹp diễm lệ và màu nhiệm của thiên nhiên, đồng thời cũng dẫn dắt người đọc khám phá thế giới bí ẩn và vô tận của khoa học.

Bài tập 5.

1. Nội dung chính trong đoạn trích là kiến trúc nhà ở của người Việt. Các từ khoá chính trong đoạn trích: "nhà sàn", "đá", "tre", "nông thôn tỉnh Sa Đéc", "gạch", "gỗ", "Bạc Liêu".

2. Có thể sử dụng lược đồ Nam Bộ để thể hiện nét đặc sắc trong kiến trúc nhà ở của các địa phương khác nhau. Tham khảo các bước sau:

– Bước 1: Vẽ lược đồ và xác định vị trí các địa danh được nhắc tới trong đoạn trích như Cao Miên, Sa Đéc, Bạc Liêu, Châu Đốc.

– Bước 2: Vẽ hình ảnh các kiểu kiến trúc nhà khác nhau: nhà sàn, nhà trên mặt đất.

– Bước 3: Sử dụng các màu sắc khác nhau để biểu thị chất liệu của các ngôi nhà (ví dụ: màu xám biểu thị chất liệu bằng đá, màu nâu biểu thị tre hay gỗ, màu đỏ biểu thị chất liệu gạch).

– Bước 4: Chú thích về các kí hiệu, hình ảnh, màu sắc được sử dụng trong lược đồ.

– Bước 5: Viết tên lược đồ (ví dụ: Lược đồ kiến trúc nhà ở của người Việt ở Nam Bộ).

3. HS có thể tìm thêm các thông tin từ nhiều nguồn, ví dụ trên trang web của Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam; trong các sách báo, tạp chí về kiến trúc; trên phim ảnh;... và so sánh với các thông tin được cung cấp trong đoạn trích.

4. Đoạn trích nằm trong cuốn *Văn minh Việt Nam*, được viết vào những thập niên đầu của thế kỉ XX. Những thông tin chi tiết mà tác giả cung cấp giúp hình dung được một cách cụ thể về cuộc sống của người Việt gần một trăm năm trước. Văn bản vì thế giống như một bảo tàng sống động về một thời đã qua.

Bài tập 6.

1. Có thể sử dụng các phương tiện phi ngôn ngữ như bản đồ, lược đồ, bảng biểu để trình bày các thông tin trong đoạn trích. Tham khảo gợi ý sau:

Bảng phân bố dân cư trên lãnh thổ Việt Nam

Khu vực	Số dân	Số làng
Bắc Kì	7 500 000	7 300
Trung Kì	5 500 000	8 000
Nam Kì	4 500 000	1 286

2. Các số liệu được cung cấp trong đoạn trích có tác dụng tạo nên tính khách quan, xác thực, chính xác của văn bản thông tin, đồng thời góp phần chứng minh cho luận điểm chính của tác giả ("Dân cư Việt Nam sống rất chen chúc trong các vùng đồng bằng, trên một diện tích chỉ chiếm một phần năm toàn bộ lãnh thổ"). Thông qua các số liệu này, người đọc cũng có thể biết được tổng số dân cư cũng như tỉ lệ phân bố dân cư khác nhau giữa ba miền Bắc, Trung, Nam vào đầu thế kỉ XX.

3. Đoạn trích thể hiện những đặc trưng của văn bản thông tin như: tính chính xác, khách quan, hàm súc. Những đặc trưng này được thể hiện thông qua việc sử dụng các số liệu cụ thể, việc tiết chế ở mức tối đa thái độ của người viết, các từ ngữ và cấu trúc ngữ pháp đơn giản, cô đọng.

4. Đây là câu hỏi mở. HS có thể trình bày quan điểm riêng của mình về vấn đề.

Bài tập 7.

1. Yếu tố miêu tả trong đoạn trích được thể hiện qua các chi tiết: "những cây tre với hình dạng uy nghi, cây xoài lá thẫm màu", "màu xanh thẫm của lùm cây nhiều vẻ này nổi bật ở chân trời trên nền màu xanh nhạt hơn của ruộng lúa", "màu đỏ của hoa phượng và bông gạo làm hiện lên một phong cảnh vô cùng đẹp mắt", "những làng mạc chen chúc thành các khóm dày đặc tạo cho ta cảm tưởng về một bức tranh ghép mảnh bằng cây xanh". Những chi tiết miêu tả này giúp hình dung ra một cách cụ thể, sống động vẻ đẹp xanh tươi, thanh bình của làng quê Việt Nam thời kì đầu thế kỉ XX.

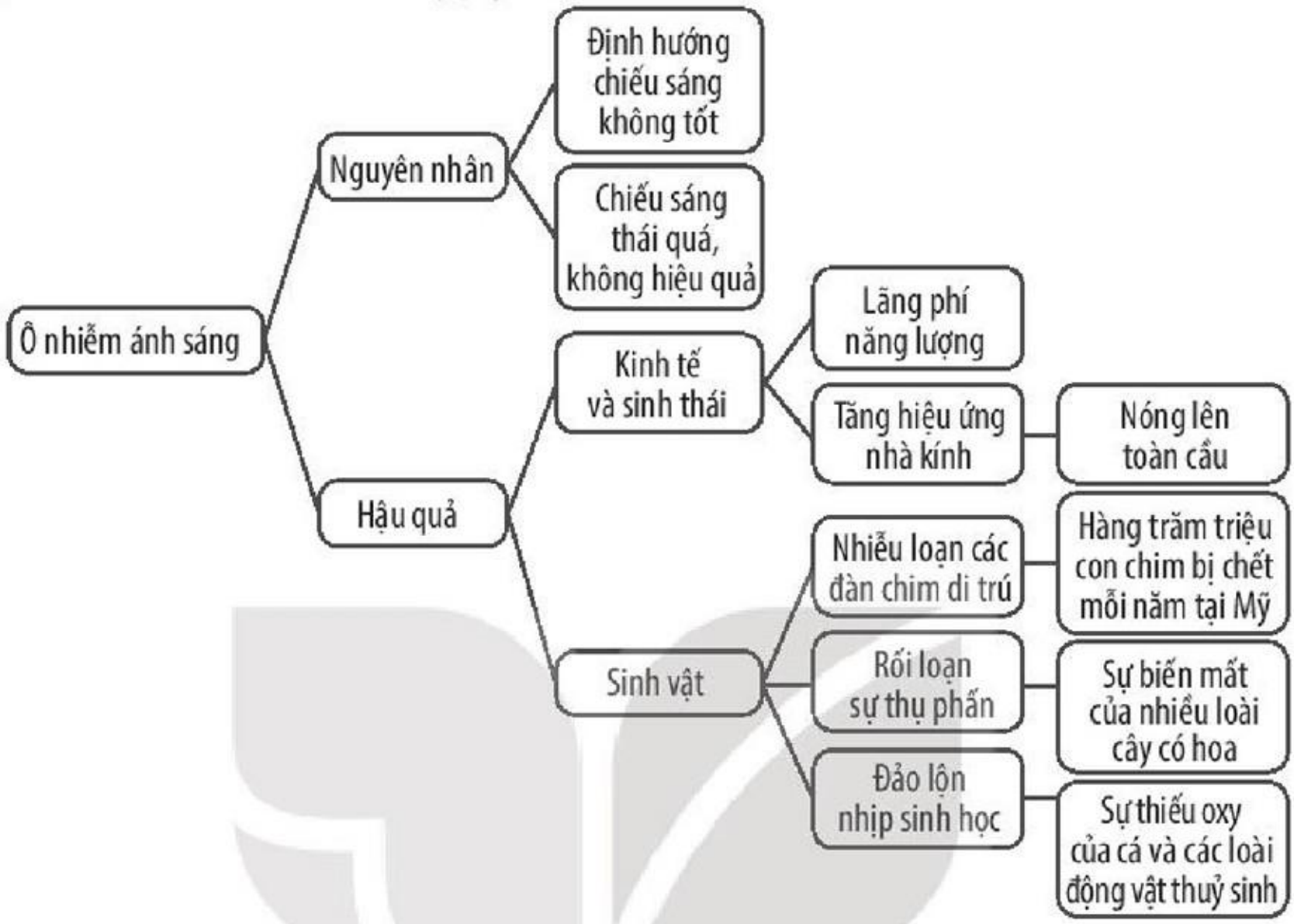
2. Đằng sau những thông tin khách quan được cung cấp trong văn bản, có thể nhận thấy một thái độ yêu mến, tự hào của tác giả đối với vẻ đẹp của làng quê Việt Nam. Thái độ đó cũng được bộc lộ một cách gián tiếp qua các cách diễn đạt như: "một phong cảnh vô cùng đẹp mắt", "một cách độc đáo và rất kì lạ", "một trong những khu vườn đẹp nhất Việt Nam",...

3. Đây là câu hỏi mở. HS có thể huy động những quan sát, trải nghiệm của mình hoặc thu thập thông tin từ nhiều nguồn để so sánh với những thông tin được tác giả cung cấp trong văn bản.

Bài tập 8.

1. Nội dung chính trong đoạn văn thứ nhất là nguyên nhân của ô nhiễm ánh sáng. Nội dung chính trong đoạn văn thứ hai là tác hại của ô nhiễm ánh sáng đối với kinh tế và sinh thái. Nội dung chính trong đoạn văn thứ ba: Tác hại của ánh sáng nhân tạo đối với hệ động thực vật.

2. Có thể sử dụng sơ đồ tư duy để tóm tắt lại những thông tin chính trong đoạn trích. Tham khảo sơ đồ gợi ý sau:



3. Các thông tin được trình bày trong đoạn trích rất logic, hệ thống. Những thông tin chính đều được triển khai chi tiết bởi các ý phụ và bằng chứng cụ thể. Các ý được trình bày theo trật tự chặt chẽ. Đồng thời, tác giả luôn đưa ra những bằng chứng cụ thể, xác thực nhằm thuyết minh cho mỗi ý mà mình cung cấp.

4. Đây là một câu hỏi mở. HS có thể tự do bày tỏ quan điểm riêng của mình.

Bài tập 9.

1. Thông tin chính được trình bày trong đoạn trích là ảnh hưởng của đại dịch COVID-19 tới sự sụt giảm việc làm ở các quốc gia trên thế giới.

2. Các phương tiện phi ngôn ngữ được thể hiện trong biểu đồ gồm có:

– Số liệu về tỉ lệ người có việc làm trên thế giới;

– Các mốc thời gian;

– Tỉ lệ số người có việc làm ở các quốc gia khuyến nghị đóng cửa nơi làm việc;

– Tỉ lệ số người có việc làm ở các quốc gia yêu cầu đóng cửa nơi làm việc.

Các phương tiện phi ngôn ngữ này thể hiện một cách cụ thể, trực quan ảnh hưởng trầm trọng của đại dịch COVID-19 tới thế giới việc làm, qua đó có thể nhận biết được thông tin ở các quốc gia yêu cầu đóng cửa nơi làm việc, tỉ lệ số người có việc làm thấp hơn so với các quốc gia khuyến nghị đóng cửa nơi

làm việc, đồng thời có thể thấy biến động của tỉ lệ người có việc làm qua từng tháng. Những dữ liệu này cho biết các chính sách ứng phó khác nhau với đại dịch COVID-19 của các quốc gia có ảnh hưởng khác nhau tới thế giới việc làm.

Viết

Đây là một dạng bài viết văn bản hướng dẫn nơi công cộng có sự kết hợp với các phương tiện phi ngôn ngữ. Để thực hiện bài tập này, có thể dựa trên các bước gợi ý sau:

– Bước 1: Khảo sát vị trí, cấu trúc, chức năng của không gian công cộng nơi bạn sẽ viết văn bản hướng dẫn.

– Bước 2: Xác định đối tượng tham gia không gian công cộng, dự kiến những hành vi và tình huống có thể có của những người tham gia.

– Bước 3: Liệt kê các hướng dẫn cần thiết nơi công cộng (có thể là một sơ đồ hướng dẫn vị trí, lộ trình hay quy định về các hành vi nên làm và không nên làm nơi công cộng,...).

– Bước 4: Soạn thảo văn bản hướng dẫn dựa trên các thông tin đã liệt kê. Chú ý tuân thủ các cấu trúc, bố cục và ngôn ngữ của văn bản hướng dẫn nơi công cộng.

– Bước 5: Sử dụng các phương tiện phi ngôn ngữ (nếu cần) để giúp dễ dàng nắm bắt thông tin.

– Bước 6: Chỉnh sửa và hoàn thiện văn bản.

Nói và nghe

Thảo luận về văn bản hướng dẫn nơi công cộng đã được thiết kế ở phần Viết dựa trên một số gợi ý sau:

Người nói	Người nghe
– Giới thiệu tên của văn bản hướng dẫn. – Thuyết minh về các phương tiện phi ngôn ngữ được sử dụng trong văn bản hướng dẫn. – Thuyết minh về các thông tin chính trong văn bản hướng dẫn. – Xin ý kiến phản hồi của người nghe về phần thuyết trình.	– Chú ý đến tên của văn bản hướng dẫn. – Chú ý đến các phương tiện phi ngôn ngữ được sử dụng trong văn bản hướng dẫn. – Ghi lại những thông tin chính trong văn bản hướng dẫn. – Nêu phản hồi về nội dung của văn bản hướng dẫn cũng như cách thuyết trình của người nói.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

BÀI 9

HÀNH TRANG CUỘC SỐNG

Đọc và Thực hành tiếng Việt

Bài tập 1.

1. Để chứng minh cho luận điểm này, tác giả đã sử dụng các bằng chứng:

– Bằng chứng 1: Hành tinh của chúng ta không nằm ở trung tâm của vũ trụ.

– Bằng chứng 2: Con người có cùng tổ tiên với mọi sinh thể khác.

Các bằng chứng được sử dụng trong văn bản đều là những tri thức khoa học được thừa nhận một cách rộng rãi. Từ thế kỉ XIV – XV, Cô-péc-ních (Copernicus) đã khẳng định Trái Đất không phải là trung tâm của vũ trụ. Về sau, những quan sát thiên văn học đã khẳng định quan điểm này của Cô-péc-ních. Vào thế kỉ XIX, trên cơ sở quan sát và so sánh các loài sinh vật khắp thế giới, Đác-uyn (Darwin) đã chứng minh con người có cùng tổ tiên với mọi sinh thể khác. Dù tư duy khoa học của nhân loại không ngừng vận động và những tri thức này có thể bị hoài nghi, song nói chung đó đều là những tri thức khách quan, giàu sức thuyết phục.

2. Nhận định này nhằm nhấn mạnh tính chủ động, sáng tạo của con người trong mối quan hệ với thế giới. Con người quan sát thế giới không thụ động, mà qua ý chí, ý thức cá nhân của mình, trong sự quan sát đó có hàm chứa sự phán đoán, đánh giá, phân tích về những gì anh ta quan sát được; đồng thời mỗi hành động, quyết định của anh ta trong thế giới góp phần kiến tạo nên chính thực tại mà anh ta đang sống.

3. Trong đoạn trích, tác giả đã đưa ra các bằng chứng như: "một giọt mưa chứa thông tin về sự hiện diện của một đám mây", "một tia sáng chứa thông tin về màu sắc của chất đã gửi nó đến mắt ta", "một cái đồng hồ có thông tin về thời gian trong ngày", "gió mang thông tin về một trận bão đang ập đến",... Đây là những sự thật khách quan, đáng tin cậy, có thể kiểm chứng, vì thế cách lập luận rất có sức thuyết phục.

4. Trong đoạn trích, tác giả đã sử dụng biện pháp ẩn dụ, trong đó những điều mà con người chưa biết được ngầm so sánh với "đại dương mênh mông", hàm nghĩa những điều mà chúng ta đã biết thì rất ít ỏi, trong khi những điều mà chúng ta còn chưa biết về thế giới thì vô cùng tận. Vẻ đẹp và sự huyền bí của thế giới được ngầm so sánh với "vầng hào quang" rực sáng, nhằm nhấn mạnh sự rực rỡ, tuyệt diệu của thế giới. Biện pháp ẩn dụ một mặt giúp diễn đạt một cách tinh tế, chính xác tư tưởng của tác giả về mối quan hệ giữa con người với tự nhiên, về khả năng nhận thức thực tại của con người, mặt khác khiến cho lời văn trở nên bay bổng, uyển chuyển, giàu sức gợi, tác động mạnh tới tưởng tượng và cảm xúc của người đọc.

Bài tập 2.

1. Hình ảnh trung tâm của bài thơ, như nhan đề cho biết, là "con đường không chọn". Hình ảnh này được nhân vật trữ tình nhắc đến nhiều lần trong bài thơ (trước khi ám ảnh độc giả, nó đã làm "tôi" luôn bận lòng):

– Lần thứ nhất, được nhắc trong sự phân vân khi con đường đang đi trong rừng bỗng mở trước mặt hai lối rẽ.

– Lần thứ hai, được nhắc trong sự hứa hẹn với chính bản thân rằng một ngày nào đó mình sẽ bước chân trên con đường này.

– Lần thứ ba, được nhắc trong dự cảm rằng lời tự hứa sẽ khó thực hiện.

– Lần thứ tư, được nhắc trong sự hồi nhớ về quyết định ban đầu – cái quyết định đã làm nên số phận của một con người.

Dĩ nhiên, trong bài thơ, hình ảnh "con đường đã chọn" cũng xuất hiện song song với hình ảnh "con đường không chọn", nhưng chính hình ảnh con đường không chọn mới để lại những mối ưu tư không dứt cho nhân vật trữ tình. Từ hình ảnh này, bài thơ gợi lên một vấn đề mang tính phổ quát: cuộc đời mỗi người luôn phụ thuộc vào những lựa chọn, nhưng cách lựa chọn, những điều chi phối sự lựa chọn luôn là một câu đố, một bí mật.

2. Theo những dữ kiện trong bài, sở dĩ nhân vật trữ tình ("tôi" – kẻ lữ hành) mãi phân vân trước hai lối rẽ của con đường trong rừng thu là vì:

– Hai lối rẽ quá giống nhau: đều có "vệt mòn", dẫn tới đâu không rõ, đều ngập lá vàng trong "sáng ấy" và trên các "thảm lá" mà "chưa chân ai hằn dấu thẫm".

– Nhân vật trữ tình chưa có một định hướng rõ rệt, để khi đưa ra quyết định sau cùng, anh chỉ biết dựa vào một "thôi thúc" mơ hồ, cảm tính. Ở phần cuối bài thơ, nhân vật trữ tình tuy có lưu ý rằng con đường đã chọn là con đường "ít dấu chân người", nhưng không thể nói dấu hiệu này đã gây sự chú ý đặc biệt, chẳng qua, nó được nêu lên chỉ để phân biệt một cách tương đối hai lối rẽ với nhau mà thôi.

3. Qua hồi lâu lưỡng lự, việc chọn đi theo lối rẽ sau (theo thứ tự trần thuật) không khiến nhân vật trữ tình hoàn toàn yên tâm. Nhiều dấu hiệu, chi tiết trong hai khổ cuối của bài thơ nói lên điều này:

– "Tôi" vẫn muốn một ngày nào đó được đi trên con đường đã không chọn lúc ban đầu.

– "Tôi" sợ không có điều kiện thực hiện cuộc lựa chọn lần hai, một khi lựa chọn ban đầu có thể đẩy đời người vào một thứ mê cung phức tạp, rắc rối.

– "Tôi" không ngăn được tiếng "thở dài", vì bên trong dường như có chút tiếc nuối. Điều đó ngầm cho biết con đường đã chọn không hoàn toàn đưa đến sự thoả mãn (nếu thoả mãn, chắc "tôi" sẽ không nhớ lại sự lựa chọn ban đầu với nhiều ưu tư đến vậy).

– "Tôi" nhắc đến sự "khác biệt" của đời mình không phải với cảm xúc tự hào, hãnh diện. Từ "khác biệt" ở đây chỉ tổng thể những nông nỗi, sự kiện, sự cố đã xảy ra trong đời, cái làm nên số phận không giống ai của "tôi".

4. Ở ba dòng sau của khổ thơ thứ ba, ngay khi vừa mới nói lời hẹn ước (cũng là nỗi mong ước), nhân vật trữ tình đã lập tức bộc lộ cảm giác thiếu tin tưởng về "kế hoạch" do chính mình đặt ra. Lí do dẫn tới điều này có thể là:

– Nhân vật trữ tình dự cảm được những phức tạp của cuộc đời – nhân tố cản trở mỗi người có thể làm được điều dự định (hình ảnh "đường nối đường" nói lên sự đan cài ngược xuôi bộn bề của những hướng đi hay những khả năng lựa chọn mà người ta không dễ làm chủ).

– Nhân vật trữ tình chưa có được một động lực lớn lao, đủ cho mình theo đuổi đến cùng điều mong muốn (thực ra, điều mong muốn đó cũng chưa có gì rõ rệt).

Nhìn chung, qua khổ thơ thứ ba, nhân vật trữ tình tự thể hiện là một con người nhạy cảm, hay nghĩ ngợi, hiểu được sự bất toàn (không trọn vẹn) của mọi lựa chọn trong đời nhưng lại hơi thiếu tính quyết đoán.

5. Cần lưu ý rằng theo lẽ thường, sự tiếc nuối chỉ diễn ra khi "sự đã rồi" và khi chủ thể của sự lựa chọn đã có đủ thời gian để nghiền ngẫm về mọi điều xảy ra, còn ở đây, tất cả chỉ mới là dự cảm và tưởng tượng. Một số gợi ý:

– Trong một ngày xa nào đó, tâm trạng của "tôi" không hẳn là tiếc nuối. Sự tiếc nuối chỉ đến khi người ta nhận thức rõ mình đã chọn sai đường hoặc khi thực sự biết rằng: Nếu trước đó mình quyết định khác đi thì cuộc đời hẳn đã có kết quả tích cực, tươi sáng hơn.

– Tâm trạng của "tôi" trong mấy câu cuối của bài thơ thật sự phức tạp. "Tôi" nghĩ về bản thân sự lựa chọn nhiều hơn là thao thức trước kết quả cuối cùng mà sự lựa chọn đó mang lại. Rõ ràng, trong cảm nhận của "tôi", mọi lựa chọn đều khó khăn, có khi mang tính chất định mệnh chứ không phải là đáp số được đưa ra bởi những tính toán cặn kẽ, logic (với mọi con đường, đích phía trước đều mù tăm, thiếu xác định, rất khó hình dung). Chỉ biết rằng một khi đã quyết định lựa chọn thì hệ luỵ kéo theo là rất lớn – thứ hệ luỵ làm nên tính chất riêng biệt của mỗi cuộc đời với tất cả những dở, hay, tiêu cực, tích cực của nó.

6. Để hiểu đúng điều tác giả muốn gửi gắm qua cả bài thơ và đặc biệt là qua hai dòng thơ cuối, bạn cần đọc kĩ phần thông tin về tác giả, tác phẩm trong SGK *Ngữ văn 10*, tập hai, tr. 106. Hai dòng cuối của tác phẩm thường được cảm nhận và giải thích rất khác nhau. Có người cho rằng, ở đây, tác giả muốn nhấn mạnh ý nghĩa của việc tạo ra sự khác biệt trong cuộc đời, bằng cách chấp nhận những thử thách, dám đi con đường "ít dấu chân người". Tuy nhiên, theo những chi tiết được cài đặt cẩn thận trong tác phẩm, có thể thấy cách giải thích như thế chưa hoàn toàn thoả đáng. Bạn cần xem lại những gợi ý giải đáp ở câu 5 để triển khai nội dung phần

trả lời của mình. Điều quan trọng là phải cắt nghĩa ý thơ dựa trên những dữ kiện được chính bài thơ cung cấp, tránh suy diễn chủ quan, tuỳ tiện.

Để trả lời vế sau của câu hỏi, có thể tham khảo các gợi ý dưới đây:

– "Tôi" thốt lên từ "khác biệt" trong "tiếng thở dài" chứ không phải trong cảm xúc kiêu hãnh. Điều đó cho thấy, ở đây, từ "khác biệt" thể hiện thái độ trầm tư hơn là cảm giác hân hoan.

– Từ "khác biệt", theo góc nhìn nói trên, đã thâu tóm toàn bộ những nỗi đời, những khúc quanh đặc thù của một số phận – điều được tạo nên bởi sự lựa chọn ban đầu của "tôi" và "tôi" phải chấp nhận, bất kể hay, dở, thành công hay thất bại.

7. Trong bài thơ, giữa hình ảnh con đường và hình ảnh nhân vật trữ tình có sự thống nhất chặt chẽ, tuy hai nhưng cũng là một. Con đường không chỉ là con đường cụ thể trong rừng có lá vàng ngập bước chân đi vào một buổi sáng nào đó, mà còn là biểu tượng của đường đời, đường số phận, đúng hơn là biểu tượng của sự lựa chọn đường đi trong cuộc sống. Có thể nói, nếu không có "tôi" với những trăn trở về sự lựa chọn thì cũng sẽ không có con đường với hai lối rẽ khiến người lữ hành phải phân tâm như bài thơ cho biết. Như vậy, con đường là sự hình tượng hoá những trăn trở của chính nhà thơ, như được sinh ra từ những trăn trở ấy. Tuy bài thơ gợi lên câu chuyện có thật về những cuộc dạo chơi trong rừng giữa tác giả với người bạn thân của mình là Ét-uốt Thô-mớt-xơ (Edward Thomas), nhưng khi vào bài thơ, tính cụ thể của con đường đã bị mờ đi để tính biểu tượng nổi bật lên.

8. Hãy bộc lộ chân thành những điều mình đã liên hệ bản thân khi đọc bài thơ. Liên hệ của bạn có thể không giống ai nhưng đó là điều tự nhiên, mang tính phổ biến. Trên cơ sở liên hệ đó, bạn sẽ xác lập được góc nhìn riêng về tác phẩm. Bạn có thể tự do nêu điều tâm đắc của mình về *Con đường không chọn* ở phương diện nghệ thuật (mạch triển khai, sự gắn kết giữa các hình ảnh, những chi tiết trần thuật đầy ẩn ý,...) hoặc ở phương diện nội dung (ý tưởng, thông điệp, cái nhìn nghệ thuật, sự bộc lộ hình tượng tác giả,...). Ngoài ra, bạn cũng có thể liên hệ, kết nối bài thơ của Rô-bớt Phờ-rót với những bài thơ khác mà bạn biết để nhận ra sự tương đồng hay khác biệt giữa chúng.

Bài tập 3.

1. Nội dung chính của đoạn từ "Vào mỗi khúc quanh của cuộc đời mình," đến "trên những nẻo đường đã đi qua": Cuộc đời là một hành trình dài, không ai có thể biết trước, nhưng đi đường nào rồi cũng có thể có thành công và hạnh phúc.

Nội dung chính của đoạn từ "Cả cuộc đời tìm đường" đến "tinh thần tích cực mà mình luôn luôn có": Hạnh phúc và thành công trong cuộc đời phụ thuộc vào những đóng góp của mỗi người cho xã hội.

Nội dung chính của đoạn kết: Khi sống tử tế với người khác, ta có thể tìm thấy giá trị của bản thân.

2. Các biện pháp tu từ được tác giả sử dụng:

– Biện pháp so sánh: "Suốt cuộc đời tôi đã mầy mò, giống như người khiếm thị lại phải đi trong cảnh sương mù". Hình ảnh so sánh này hàm nghĩa cuộc đời là một hành trình vô tận, không ai có thể biết trước.

– Điệp ngữ "Tôi đã tìm thấy" ở đoạn kết của văn bản nhằm nhấn mạnh những giá trị mà con người nhận được khi sống tử tế.

3. Trước hết, văn bản là một lời độc thoại, trong đó tác giả tự chiêm nghiệm, cắt nghĩa các quy luật cuộc đời, tự đúc rút các bài học cho mình. Nhưng văn bản còn có thể là một thông điệp của tác giả cho thế hệ trẻ, rằng việc lựa chọn đường đi thế nào không quan trọng, quan trọng là phải sống tử tế và tạo ra nhiều giá trị cho xã hội.

4. Giọng điệu được sử dụng trong văn bản là giọng tự vấn, tâm tình, sâu lắng. Giọng điệu này được tạo nên bởi nhịp điệu lời văn chậm rãi, bởi hình thức lời đối thoại mang tính chất độc thoại, bởi những cụm từ thể hiện sự suy ngẫm, chiêm nghiệm của tác giả như: "suốt cuộc đời tôi đã", "nhưng rồi mãi tới lúc cao tuổi", "tôi mới hiểu được rằng", "cả cuộc đời tìm đường để rồi mãi tới lúc xế chiều tôi mới khám phá ra", "suốt cuộc đời tìm đường, tôi đã tìm thấy",...

5. Đây là một câu hỏi mở. HS có thể trả lời theo những cách khác nhau.

Bài tập 4.

1. Các chi tiết miêu tả người trần thuật xưng "tôi" gồm có:

– Các chi tiết mang tính chất tự thuật như: "hai mươi tám ngày trong quân ngũ"; "dọc đường hành quân"; "còn mình, sẽ đi về phương Nam..."; "sống trên hai mươi ngày bên hồ cá Yên Duyên, Yên Sở";...

– Các chi tiết miêu tả cảm xúc, cảm giác như: "thèm quá, nghe một tiếng thì thào của cánh gió trên đồi bạch đàn..."; "mình đã khóc, nước mắt giàn giụa"; "rối loạn, và thoảng một thứ mùi khó chịu"; "mình không dám đứng lâu và đành chịu một nỗi ân hận giày vò..."; "vui sướng, tự hào, cảm động làm sao khi trên người ta là bộ quân phục xanh màu lá"; "sung sướng và hãnh diện biết bao"; "ta bước nhẹ, lâng lâng một mùi hương quen thuộc";... Các chi tiết này nhằm xây dựng nên hình tượng người trần thuật là một người lính trẻ đã sẵn sàng rời bỏ giảng đường đại học để lên đường nhập ngũ, với rất nhiều cảm xúc vừa xúc động, tự hào, háo hức, tràn đầy niềm tin vào lí tưởng, vừa bâng khuâng, lưu luyến khi phải chia tay những gì thân thuộc, gắn bó nhất của mình.

2. Sự kiện chính được miêu tả trong văn bản là người lính trẻ lần đầu tiên rời xa giảng đường và người thân, lên đường nhập ngũ. Sự kiện đó được quan sát từ điểm nhìn bên trong, điểm nhìn tâm lí. Từ điểm nhìn này, tác giả thể hiện được những suy nghĩ, cảm xúc, cảm giác, liên tưởng rất đỗi tinh tế, phức tạp bên trong người kể chuyện xưng "tôi" như cảm giác nghẹn thắt khi lần cuối cùng ngước nhìn cánh cửa sổ, những hoài niệm về giảng đường đại học, cảm giác thân thuộc khi

nhìn xóm làng yêu quý đang ngủ yên,... Văn bản vì thế không chỉ ghi chép lại các sự kiện có thật trong quá khứ, mà còn giúp người đọc hiểu hơn về đời sống tinh thần của thế hệ thanh niên Việt Nam thời kháng chiến chống Mỹ.

3. Giọng điệu bao trùm toàn bộ văn bản là giọng điệu hân hoan, háo hức, bâng khuâng, trăn trở của một người lính trẻ lần đầu nhập ngũ. Giọng điệu này được tạo nên bởi lời độc thoại nội tâm với rất nhiều những trăn trở, tự vấn ("Thế là thế nào?"; "Không biết bao giờ mình sẽ trở lại những ngày như thế"; "Mình đã lớn rồi. Học bao lâu mà đã làm được gì đâu, đã sống được gì đâu?"), bởi hình thức câu văn nghi vấn và cảm thán xuất hiện với một tần suất dày đặc trong suốt văn bản ("ở đâu, khuôn mặt thân yêu ấy?"; "Bước lên giảng đường, bạn có nhớ tới mình không?..."; "Xe ơi, lao nhanh hơn, cho ta chóng tới gia đình lớn";...), bởi điểm nhìn trần thuật bên trong, cho phép soi tỏ những suy tư, thậm chí cảm giác thoáng qua của người trần thuật. Giọng điệu này làm nên chất trữ tình cho văn bản.

4. Các sự kiện, cảm xúc, liên tưởng trong văn bản được tổ chức, sắp xếp theo điểm nhìn bên trong của nhân vật xưng "tôi", vì thế, không tuân theo thứ tự thời gian cũng như không theo logic khách quan của thực tại. Mỗi sự kiện có thật trong thực tại lại gợi nên rất nhiều hoài niệm về quá khứ, sự phấp phỏng hân hoan về tương lai, khiến cho mạch cảm xúc, liên tưởng luôn chệch ra khỏi việc ghi chép về người thật việc thật. Ví dụ: Tiếng xe nổ máy gợi nên nỗi hoài niệm của quá khứ ("Một hôm nào, những hôm nào mình mong chờ nhìn thấy bạn của mình đạp xe qua"), vầng trăng trong đêm hành quân gợi nhớ tới cánh buồm đỏ thắm, ánh đèn pin của đồng đội gợi nhớ tới con dế trong bản nhạc đêm của Pri-sơ-vin (Prishvin), tới người yêu,... Việc tổ chức các yếu tố của văn bản theo mạch cảm xúc của người trần thuật xưng "tôi" khiến cho người đọc có thể quan sát lịch sử từ điểm nhìn của cá nhân và chính điều này đã tạo nên sức sống của những trang nhật kí.

5. Qua những sự kiện, cảm xúc, suy tư của người trần thuật trong văn bản, ta có thể thấy cuộc sống của con người một thời đã qua. Đó là một thế hệ thanh niên sẵn sàng gác bỏ những ước mơ, tình cảm, hạnh phúc cá nhân để cống hiến cho lí tưởng, tuy sống trong một hoàn cảnh vô cùng khắc nghiệt, nhưng tâm hồn vẫn rất lãng mạn, bay bổng, đầy mơ mộng và yêu thương.

6. Đây là một câu hỏi mở. Mỗi HS có thể rút ra một thông điệp khác nhau từ văn bản cũng như đánh giá khác nhau về giá trị của mỗi thông điệp. Có thể tham khảo một số gợi ý:

– Văn bản có thể gợi cho chúng ta suy nghĩ về mối quan hệ giữa cá nhân và cộng đồng. Mỗi con người là một cá nhân với những cảm xúc, cảm giác, số phận riêng, nhưng người ta sẽ sống trọn vẹn nhất đời sống cá nhân mình, hiểu rõ nhất cá nhân mình khi hoà làm một với cộng đồng.

– Văn bản cũng có thể gợi cho chúng ta suy nghĩ về những lựa chọn trong cuộc sống. Mỗi lựa chọn đều khó khăn, đòi hỏi chúng ta phải từ bỏ, hi sinh, gợi nhiều tiếc nuối, băn khoăn, nhưng sự can đảm trong lựa chọn sẽ làm chúng ta

trưởng thành hơn. Những thông điệp như vậy vẫn có ý nghĩa trong đời sống ngày nay, vì đó là những vấn đề phổ quát của nhân loại trong mọi thời đại.

7. Đây là câu hỏi mở. Mỗi HS có thể bày tỏ suy nghĩ độc lập của mình.

Bài tập 5.

1. Quan điểm của người viết trong văn bản: Không nên trao quyền lựa chọn cho người khác, hãy tự lựa chọn và bước đi trên con đường của mình, dù phải vấp ngã và chịu đau đớn chính vì những lựa chọn đó.

2. Quan điểm trên của người viết được triển khai thành các luận điểm chính:

– Không nên trao quyền lựa chọn vào tay người khác.

– Cần dũng cảm tự lựa chọn, cần chấp nhận sự sợ hãi, sai lầm, vấp ngã để trưởng thành.

3. Những trải nghiệm cá nhân của người viết về sự lựa chọn sai lầm của bản thân là những bằng chứng cụ thể, sinh động, giúp chứng minh cho luận điểm: Cần dũng cảm tự lựa chọn và chấp nhận sai lầm, thất bại của mình.

4. Tác giả nêu nhận định thông qua các hình ảnh ẩn dụ. Chọn lựa được ví như một con đường, mỗi hành động tiếp theo sau chọn lựa được ví như việc rải từng viên gạch cho con đường hiện ra sau bờ bãi xa mù, có nghĩa là không ai có thể chỉ cho ta nên đi thế nào, cũng như lát gạch cho ta đi, ta cần tự lựa chọn và tự bước đi trên con đường của chính mình. Biện pháp so sánh được sử dụng trong câu: "Ta chỉ là một kẻ dại khờ, đeo lên mặt tấm băng đen và dùng bàn tay dò dẫm trong bóng tối của tương lai, vừa đi vừa xếp những viên gạch xuống con đường trước mặt." làm nổi bật nhận thức rằng tương lai là cái mơ hồ, không ai có thể biết trước, mỗi người đều không đoán định được con đường sắp tới của mình, nhưng dù vậy, vẫn phải tự bước đi. Nói chung, cốt lõi của nhận định là: Dù không thể biết trước tương lai sẽ ra sao, nhưng mỗi cá nhân đều phải tự lựa chọn, tự bước đi, chấp nhận vấp ngã và tự chịu trách nhiệm cho những lựa chọn của mình.

5. Đây là một câu hỏi mở. Mỗi HS có thể có câu trả lời khác nhau.

Bài tập 6.

1. Luận điểm chính của tác giả: Làm bất cứ công việc gì, dù là bình thường nhất, cũng cần làm tốt nhất công việc của mình, khi đó, mỗi người sẽ sống trọn vẹn chiều dài của cuộc đời.

2. Tác giả đã kể lại câu chuyện có thật mà mình đã chứng kiến về người thợ đánh giày – người đã đánh giày một cách say mê và hoàn hảo, khiến cho công việc này biến thành một kiệt tác nghệ thuật. Tác giả ngầm gửi tới người đọc một thông điệp: Khi ta làm bất cứ việc gì, chỉ cần ta thực hiện nó một cách chú tâm, bằng sự say mê, chuyên nghiệp, thì công việc đó đều toát lên vẻ đẹp, đều tạo ra giá trị.

3. Trong đoạn văn thứ hai, tác giả đã sử dụng biện pháp so sánh. Việc quét đường được so sánh với Mi-ken-lăng-giơ đang vẽ tranh, Han-đeo và Bét-tô-ven

đang soạn nhạc; Sếch-xpia đang làm thơ. Khi so sánh công việc quét đường, vốn là một công việc rất thầm lặng, bình thường trong xã hội với việc sáng tạo nên kiệt tác của những nghệ sĩ nổi tiếng bậc nhất trên thế giới, tác giả nhằm thể hiện thông điệp: Mỗi công việc dù là giản dị, bình thường nhất đều có ý nghĩa, sánh ngang tầm với những công việc lớn lao, vĩ đại nhất, nếu như thực hiện nó một cách say mê, bằng cả trái tim. Trong mỗi con người, ai cũng có phẩm chất của người nghệ sĩ, của người sáng tạo, bởi bằng lao động, chúng ta tự sáng tạo nên cuộc sống của mình, trong từng khoảnh khắc. Ẩn sau hình tượng so sánh đó là một thông điệp về sự bình đẳng và là lời kêu gọi mỗi người hãy sống trọn vẹn nhất với mỗi phút giây trong cuộc đời mình.

4. Giọng điệu của người trần thuật trong văn bản là giọng điệu vừa thân mật, vừa hào sảng. Giọng điệu thân mật, tâm tình được tạo nên bởi người trần thuật xưng "tôi" vừa đối thoại, trò chuyện với người đọc, vừa chia sẻ chân thành những suy nghĩ của mình. Giọng điệu hào sảng, đầy nhiệt huyết và lôi cuốn được tạo nên bởi cấu trúc câu cầu khiến, biện pháp điệp ngữ, hình ảnh so sánh rất bay bổng, đẹp đẽ. Giọng điệu này là một trong những yếu tố vô cùng quan trọng làm nên sức thuyết phục mạnh mẽ trong các bài diễn văn của Mác-tin Lu-dơ Kinh.

5. "Chiều dài của cuộc đời" ở đây nghĩa là kích thước của sức mạnh bên trong con người, được xây dựng dựa trên việc chấp nhận con người mình, hoàn cảnh sống của mình và sống trọn vẹn với những gì mình có, mỗi việc mình làm.

6. Đây là một câu hỏi mở. Mỗi HS có thể có một câu trả lời khác nhau.

Bài tập 7.

1. Các hình ảnh *bình vàng, rượu trong, mâm ngọc, nhẫm quý* biểu trưng cho danh lợi, quyền chức, đời sống xa hoa nơi cung đình. Ngược lại, các hình ảnh *băng, tuyết, Hoàng Hà, Thái Hàng* lại biểu trưng cho đường đời đầy khó khăn, thử thách. *Thuyền, buồm mây* ở đây biểu trưng cho lí tưởng, hoài bão được tự do tung hoành ngang dọc, vượt qua các thử thách để thực thi chí lớn.

2. Nhân vật trữ tình trong bài thơ được thể hiện qua các hành động: "Dằn chén, ném đũa, nuốt không được", "Vung gươm bốn mặt, lòng mênh mang", "Rảnh rỗi buông câu bờ suối biếc", "Chợt cưỡi thuyền mơ bên thái dương", "Đè sóng cưỡi gió, hẳn có lúc", "Treo thẳng buồm mây vượt bể khơi".

Trong bốn câu thơ đầu, nhân vật trữ tình thể hiện cảm xúc phẫn uất, chua chát khi phải sống trong một cuộc sống xa hoa nhưng tù túng và khát vọng tự do tung hoành ngang dọc ("Dằn chén, ném đũa, nuốt không được/ Vung gươm bốn mặt, lòng mênh mang"). Bốn câu thơ tiếp theo thể hiện niềm mơ ước vượt thoát ra khỏi mọi khó khăn, trở ngại của cuộc sống để sống một cuộc sống tự do, theo đuổi lí tưởng, cũng có thể hiểu là khát vọng được phụng sự cho một bậc minh quân ("Chợt cưỡi thuyền mơ bên thái dương"). Hai câu thơ tiếp theo lại là một lời tự thán và câu hỏi đầy băn khoăn về những lựa chọn mà mình nên theo đuổi. Hai câu thơ

cuối cùng với một giọng điệu hào hùng, đã khẳng định ý chí và khát vọng mãnh liệt muốn vượt qua mọi trở ngại, thách thức. Có thể nói, mạch cảm xúc xuyên suốt bài thơ là sự xung đột giữa một bên là con người mang lí tưởng cao đẹp, khát vọng tự do và một bên là cuộc sống chật chội, tù túng, đầy những khó khăn, thách thức, trong đó tất cả những cám dỗ của vật chất hay những trở ngại trên đường đời đều không thể đè bẹp được hoài bão và ý chí kiên cường của con người.

3. Có thể thấy, nhân vật trữ tình trong cả hai bài thơ đều được miêu tả trong trạng thái đứng trước con đường nhiều lối rẽ, nhiều lựa chọn. Nhưng, cảm xúc, tâm thế của hai nhân vật trữ tình rất khác nhau. Trong bài thơ *Hành lộ nan* của Lý Bạch, nhân vật trữ tình thể hiện một ý chí mạnh mẽ và lựa chọn quyết liệt để đi một con đường dẫu nhiều sóng gió, còn trong bài *Con đường không chọn*, nhân vật trữ tình lại hiện lên như một kẻ đầy băn khoăn, do dự, phân vân với mỗi lựa chọn của mình. Hai trạng thái đó cũng là những trạng thái nhân sinh phổ quát của con người nói chung khi đứng trước những lối rẽ khác nhau trong cuộc đời mình.

4. Hình ảnh con đường trong bài thơ được miêu tả thông qua các chi tiết: "Băng đầy sông, khó nỗi vượt Hoàng Hà!/ Tuyết mù trời, không đường lên Thái Hàng!"; trong lời cảm thán: "Đường gian nan! Đường gian nan!/ Bao ngả rẽ? Nay đâu rồi?". Qua những chi tiết và lời cảm thán này, có thể thấy con đường ở đây tượng trưng cho đường đời nhiều khó khăn, chông gai, nhiều ngả rẽ, thử thách ý chí của con người. Trong bài thơ *Con đường không chọn*, con đường được miêu tả qua các chi tiết: "lối rẽ trong rừng vàng rực lá", "khúc quanh giữa bụi bờ chìm khuất", "cỏ rậm muốn mời chân bước", "thảm lá chưa chân ai hằn dấu thẫm". Con đường ở đây được miêu tả như một hành trình vô định, mơ hồ, với nhiều lối rẽ mời gọi bước chân của con người. Cùng sử dụng hình tượng con đường để miêu tả hành trình cuộc đời, nhưng ý nghĩa và những liên tưởng, cảm xúc mà hai hình tượng gợi nên trong hai bài thơ lại rất khác nhau, thể hiện những tâm trạng và lựa chọn rất khác nhau của nhân vật trữ tình.

5. Đây là một câu hỏi mở. Mỗi HS có thể có câu trả lời riêng của mình. Có thể thấy, trong văn bản *Một đời như kẻ tìm đường*, tác giả cho rằng cuộc đời là một hành trình một chiều, được dẫn dắt bởi những động lực mà con người khó có thể biết, và mỗi lựa chọn của con người không quan trọng bằng việc người đó sống như thế nào, ứng xử ra sao với mỗi lựa chọn đó của mình. Trong khi đó, ở bài thơ *Hành lộ nan*, tác giả lại thể hiện quan niệm: Đường đời nhiều gian nan, thử thách, nhiều khúc quanh nhưng không gì có thể khuất phục được khát vọng tự do và ý chí lớn lao của con người. Ở bài thơ *Con đường không chọn*, cuộc đời lại được ví như một hành trình nhiều ngả rẽ, dù chọn lối nào, ta cũng không thoát khỏi trạng thái phân vân, do dự. Mỗi tác phẩm đều thể hiện những quan niệm khác nhau về cuộc sống, về sự chọn lựa cũng như những hành xử khác nhau đối với mỗi chọn lựa của con người.

Bài tập 8.

1. Luận điểm chính được tác giả trình bày trong văn bản là: Mỗi hành động rất nhỏ của con người để bảo vệ môi trường đều có thể tạo nên một sự thay đổi lớn lao cho Trái Đất.

Luận điểm này được triển khai dựa trên các bằng chứng: Câu chuyện về An-tô-ni-ô Vi-xen-tê ở Bra-xin muốn trồng lại rừng ở xứ rừng, câu chuyện về cặp vợ chồng già Thơ-bát và Thô-xơn-xa-gan mất 15 năm biến sa mạc thành ốc đảo, câu chuyện về ông già 78 tuổi Vương Thiên Xương cùng người con trai Vương Ngân Cát đã trồng cây trong suốt 30 năm để tạo nên một ốc đảo rộng 500 ha ở sa mạc Đằng Cách Lý, đông bắc Trung Quốc. Đây là những bằng chứng cụ thể, khách quan, có thể kiểm chứng và đồng thời gây ấn tượng mạnh mẽ với người đọc, vì thế là những bằng chứng rất có sức thuyết phục.

2. Có nhiều cách để sơ đồ hoá các thông tin trong văn bản. Dưới đây là một gợi ý:



3. Tác giả đề cập các nhân vật, sự kiện có thực trong cuộc sống: An-tô-ni-ô Vi-xen-tê ở Bra-xin đã có ý tưởng "điên rồ" muốn trồng lại rừng ở xứ rừng, khi diện tích đất rừng ngày càng thu hẹp lại; cặp vợ chồng già Thơ-bát và Thô-xơn-xa-gan đã mất 15 năm biến sa mạc thành ốc đảo; ông già 78 tuổi Vương Thiên Xương cùng con trai đã trồng cây suốt 30 năm để tạo nên một ốc đảo ở vùng đông bắc Trung Quốc. Các nhân vật này đã lựa chọn một cách sống khác, có thể đi ngược lại với đám đông, nhưng họ đã kiên trì theo đuổi lựa chọn đó trong suốt cuộc đời mình, và đã làm nên những kì tích vĩ đại. Đây có thể nói là những câu chuyện truyền cảm hứng, khiến cho ta có thể dũng cảm và kiên trì hơn khi theo đuổi những lựa chọn của mình.

4. Văn bản sử dụng phương tiện phi ngôn ngữ là các số liệu. Các con số như "15 năm trồng cây để biến sa mạc thành ốc đảo", "trồng cây trong suốt 30 năm" cho thấy sự kiên trì của các nhân vật trong câu chuyện. Các con số "50 000 cây", "ốc đảo rộng 500 ha ở sa mạc Đằng Cách Lý" cho thấy thành tích phi thường của các nhân vật trong các câu chuyện. Có thể nói, các số liệu cụ thể, xác thực, có thể kiểm chứng này đã gây ấn tượng mạnh mẽ đối với người đọc.

5. Đây là một câu hỏi mở. Mỗi HS có thể đưa ra câu trả lời khác nhau. Có thể tham khảo gợi ý:

– Số phận của Trái Đất phụ thuộc vào hành động của mỗi người. Nếu mỗi người đều kiên trì gìn giữ sự sống trên Trái Đất thì có thể làm cho Trái Đất hồi sinh.

– Hãy kiên trì và quyết tâm theo đuổi lí tưởng sống đúng đắn của mình, dù có thể bị coi là khác biệt, thậm chí "điên rồ".

– Khi quyết tâm và kiên trì thực hiện những việc nhỏ, ta có thể tạo nên những thành quả lớn.

Viết

Đây là một dạng bài nghị luận về bản thân, dưới hình thức một bức thư xin việc làm. Để thực hiện bài tập này, có thể tham khảo các bước hướng dẫn sau đây:

– Bước 1: Hình dung ra ngữ cảnh giao tiếp của văn bản. Bạn sẽ ứng cử vào công việc gì? Ai sẽ là người tiếp nhận hồ sơ của bạn? Bạn sẽ ứng cử vào đâu? Tổ chức đó có đặc điểm gì? Để được tuyển dụng vào công việc đó, bạn cần có những năng lực, phẩm chất gì? Bạn có thể tham khảo các thông tin trên báo chí, internet để hiểu về công việc mà bạn muốn lựa chọn trong tương lai, cũng như những yêu cầu của các nhà tuyển dụng cho công việc đó.

– Bước 2: Liệt kê tất cả những điểm mạnh, điểm yếu, năng lực, phẩm chất của bạn; những nguyện vọng của bạn trong công việc, giá trị nghề nghiệp mà bạn muốn theo đuổi.

– Bước 3: Chọn lọc và sắp xếp những thông tin mà bạn muốn trình bày trong thư xin việc theo trật tự nhất định và làm nổi bật quan điểm riêng của bạn.

– Bước 4: Đặt mình vào vị trí của người tuyển dụng để lựa chọn một giọng điệu, thái độ và cách diễn đạt phù hợp.

– Bước 5: Sử dụng hình thức một bức thư để trình bày bài nghị luận về bản thân. Lưu ý đến những quy cách, chuẩn mực cho một bức thư xin việc.

– Bước 6: Đọc lại và chỉnh sửa văn bản.

Nói và nghe

Bài tập 1.

Để thực hiện phần chuẩn bị cho bài thuyết trình, có thể tham khảo các gợi ý sau đây:

– Bước 1: Đọc kĩ tên biểu đồ để nhận diện vấn đề chính được đề cập trong biểu đồ.

– Bước 2: Quan sát kĩ các phương tiện ngôn ngữ và phi ngôn ngữ trong biểu đồ, tìm ra mối liên hệ giữa các kí hiệu, diễn giải về ý nghĩa của các kí hiệu và các thông tin chính được truyền tải trong biểu đồ. (*Gợi ý*: Biểu đồ thể hiện tương quan biến động về tỉ lệ thất nghiệp của thanh niên từ năm 2012 đến năm 2020 giữa các nước châu Á – Thái Bình Dương và thế giới. Có thể nhận thấy, tỉ lệ thất nghiệp của thanh niên trong độ tuổi lao động đang tăng đều qua các năm, đặc biệt là năm 2020, khi đại dịch COVID-19 bắt đầu đe doạ các nền kinh tế trên thế giới. Từ trước năm 2018, tỉ lệ thất nghiệp của thanh niên các nước châu Á – Thái Bình Dương thấp hơn so với các nước trên thế giới, nhưng từ năm 2018, tỉ lệ đó tăng cao. Đây là những cảnh báo rất đáng chú ý về vấn đề thất nghiệp của thanh niên các nước châu Á – Thái Bình Dương.

– Bước 3: Tìm kiếm thêm các thông tin khác về vấn đề từ các nguồn tài liệu khách quan, đáng tin cậy khác.

– Bước 4: Tổng hợp, chọn lọc, sắp xếp và ghi chép các thông tin đã tìm được một cách mạch lạc, khoa học.

– Bước 5: Xây dựng dàn ý cho bài thuyết trình theo cấu trúc sau:

+ *Mở đầu*: Diễn đạt rõ ràng, ngắn gọn quan điểm của bạn về vấn đề việc làm/ tỉ lệ thất nghiệp bằng một câu.

+ *Triển khai*: Trình bày các luận điểm chính của bạn về vấn đề, các lí lẽ và bằng chứng để làm sáng tỏ luận điểm. Có thể sử dụng sơ đồ, bảng biểu để hệ thống hoá các thông tin.

+ *Kết thúc*: Mở rộng, nâng cao vấn đề hoặc gợi mở người đọc tiếp tục suy nghĩ về những khía cạnh khác của vấn đề.

– Bước 6: Chuẩn bị các phương tiện trực quan để hỗ trợ cho việc thuyết trình.

Bài tập 2.

Để thực hiện nhiệm vụ này, có thể tham khảo gợi ý sau:

– Bước 1: Tìm hiểu về bối cảnh thuyết trình: Bạn sẽ thuyết trình ở đâu? Người nghe là ai? Thời gian bạn có thể sử dụng là bao lâu? Các phương tiện trực quan mà bạn có thể sử dụng để hỗ trợ cho bài thuyết trình của mình là gì?

– Bước 2: Lựa chọn giọng điệu, thái độ, nội dung phù hợp với bối cảnh thuyết trình.

– Bước 3: Chuẩn bị các phương tiện hỗ trợ phù hợp, ví dụ: bản tóm tắt các nội dung sẽ thuyết trình, các phương tiện trực quan,...

– Bước 4: Thuyết trình những gì đã chuẩn bị. Khi thuyết trình, cần chú ý đến ngôn ngữ cơ thể, nắm bắt thái độ của người nghe để điều chỉnh tốc độ, ngữ điệu phù hợp.

– Bước 5: Thu thập phản hồi của người nghe và đối thoại với người nghe dựa trên tinh thần bình đẳng, tôn trọng sự khác biệt.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam xin trân trọng cảm ơn
các tác giả có tác phẩm, tư liệu được sử dụng, trích dẫn trong cuốn sách này.

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Chủ tịch Hội đồng Thành viên NGUYỄN ĐỨC THÁI
Tổng Giám đốc HOÀNG LÊ BÁCH

Chịu trách nhiệm nội dung:
Tổng biên tập PHẠM VĨNH THÁI

Biên tập nội dung: NGUYỄN THỊ KIM HẰNG – NGUYỄN THỊ SÁNG
Thiết kế sách: NGÔ QUANG THẾ
Trình bày bìa: NGUYỄN BÍCH LA
Sửa bản in: VŨ THỊ THANH TÂM – TA THỊ HƯỜNG
Chế bản: CÔNG TY CP DỊCH VỤ XUẤT BẢN GIÁO DỤC HÀ NỘI

Bản quyền thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

Tất cả các phần của nội dung cuốn sách này đều không được sao chép, lưu trữ, chuyển thể dưới bất kì hình thức nào khi chưa có sự cho phép bằng văn bản của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

Tranh bìa: Va-xi-li Can-đin-xki (Wassily Kandinsky), *Composition, VIII* (Bố cục, VIII), 1923, tranh sơn dầu, 140 x 201 cm

BÀI TẬP NGỮ VĂN 10, TẬP HAI
Mã số: G1BHXV002H22

In ..... cuốn (QĐ ..... SLK), khổ 17 x 24 cm
In tại Công ty cổ phần in .....
Số ĐKXB: 1286-2022/CXBIPH/2-887/GD
Số QĐXB: ..... / QĐ-GD ngày ... tháng ... năm 2022
In xong và nộp lưu chiểu tháng ..... năm 2022
Mã số ISBN: Tập một: 978-604-0-32852-6
Tập hai: 978-604-0-32853-3



HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH

BỘ SÁCH BÀI TẬP LỚP 10 – KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

1. Bài tập Ngữ văn 10, tập một
2. Bài tập Ngữ văn 10, tập hai
3. Bài tập Toán 10, tập một
4. Bài tập Toán 10, tập hai
5. Bài tập Lịch sử 10
6. Bài tập Địa lí 10
7. Bài tập Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 10
8. Bài tập Vật lí 10
9. Bài tập Hoá học 10
10. Bài tập Sinh học 10
11. Bài tập Tin học 10
12. Bài tập Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 10
13. Bài tập Giáo dục quốc phòng và an ninh 10
14. Tiếng Anh 10 – Global Success – Sách bài tập

Các đơn vị đầu mối phát hành

- **Miền Bắc:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội
  CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Bắc
- **Miền Trung:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng
  CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Trung
- **Miền Nam:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam
  CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Nam
- **Cửu Long:** CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục Cửu Long

Sách điện tử: http://hanhtrangso.nxbgd.vn

Kích hoạt để mở học liệu điện tử: Cào lớp nhũ trên tem để nhận mã số. Truy cập http://hanhtrangso.nxbgd.vn và nhập mã số tại biểu tượng chìa khoá.

ISBN 978-604-0-32853-3

9 786040 328533

Giá: 12.000 đ